



VĂN BẢN PHÁP LUẬT

VỀ

HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

VĂN BẢN PHÁP LUẬT
VỀ
HỖ TRỢ NGƯỜI NGHÈO

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Để cụ thể hoá chủ trương của Đảng đẩy nhanh các chương trình xoá đói, giảm nghèo; Chính phủ đã ban hành các văn bản hướng dẫn về quy chế, tổ chức, hoạt động quỹ xã hội, quỹ từ thiện; thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách; quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; về khám, chữa bệnh nhân đạo; chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo...

Nhằm giúp bạn đọc có tài liệu tìm hiểu và thực hiện trong lĩnh vực này, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách ***Văn bản pháp luật về hỗ trợ người nghèo.***

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 9 năm 2003

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

I- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUỸ XÃ HỘI, QUỸ TỪ THIỆN

1. NGHỊ ĐỊNH SỐ 177/1999/NĐ-CP NGÀY 22-12-1999 CỦA CHÍNH PHỦ Về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế Tổ chức và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

KT. THỦ TƯỚNG

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của

Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện

(Ban hành kèm theo Nghị định số 177/1999/NĐ-CP

ngày 22-12-1999 của Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

Quy chế này quy định việc thành lập và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 2. Mục đích thành lập, hoạt động.

Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện (sau đây gọi tắt là Quỹ) được thành lập và hoạt động nhằm mục đích nhân đạo, từ thiện, khuyến khích phát triển văn hoá, thể thao, khoa học, xã hội.

Điều 3. Quỹ là tổ chức phi chính phủ, có tư cách pháp nhân, có tên gọi, có trụ sở và có con dấu riêng, mở tài khoản tại ngân hàng hoặc kho bạc nhà nước.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập Quỹ chuẩn y.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động và quản lý tài chính.

1. Quỹ thành lập và hoạt động không vì mục đích thu lợi nhuận.

2. Hoạt động của Quỹ theo nguyên tắc tự tạo vốn, tự trang trải các chi phí cho hoạt động xã hội, từ thiện của mình và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.

3. Quỹ phải thực hiện các quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật về thành lập, hoạt động, quản lý tài chính, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể Quỹ. Quỹ phải thực hiện công khai mọi khoản thu, chi theo quy định của pháp luật về công khai tài chính.

4. Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân lợi dụng việc thành lập và hoạt động của Quỹ để thu lợi và hoạt động bất hợp pháp.

Chương II

THÀNH LẬP QUỸ XÃ HỘI, QUỸ TỪ THIỆN; QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA QUỸ

Điều 5. Sáng lập viên và điều kiện thành lập Quỹ.

1. Sáng lập viên.

Mọi tổ chức được thành lập hợp pháp theo pháp luật; mọi cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ được tham gia thành lập Quỹ.

2. Việc thành lập Quỹ phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất ba thành viên với tư cách sáng lập viên xin thành lập Quỹ. Trường hợp tổ chức tham gia thành lập thì tổ chức phải cử người đại diện để tham gia;

b) Có đầy đủ hồ sơ xin phép thành lập Quỹ theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

c) Có trụ sở làm việc.

Điều 6. Thủ tục thành lập.

Các sáng lập viên phải gửi hồ sơ xin phép thành lập Quỹ tới cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều 7 của Quy chế này để xin phép thành lập Quỹ. Hồ sơ gồm:

1. Đơn xin thành lập Quỹ (kèm theo Đề án thành lập Quỹ);

2. Dự thảo điều lệ của Quỹ;

3. Danh sách các sáng lập viên, lý lịch trích ngang của các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc, phụ trách kế toán;

4. Phương án tập hợp, quản lý và sử dụng vốn, tài sản của Quỹ.

Điều 7. Thẩm quyền cho phép thành lập.

1. Thủ tướng Chính phủ giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép thành lập và chuẩn y Điều lệ của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện có trụ sở chính trên địa bàn.

2. Tùy theo từng trường hợp cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể uỷ quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ra quyết định cho phép thành

lập và chuẩn y Điều lệ của Quỹ có quy mô nhỏ.

3. Cơ quan tổ chức chính quyền các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Quỹ và trình cấp có thẩm quyền cho phép thành lập Quỹ được quy định tại khoản 1, khoản 2 của Điều này.

Điều 8. Quyền hạn và trách nhiệm của Quỹ.

Quỹ có những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

1. Vận động các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia tài trợ cho các hoạt động theo tôn chỉ, mục đích của Quỹ;

2. Tiếp nhận tiền và tài sản do các tổ chức, cá nhân tài trợ hợp pháp cho Quỹ;

3. Xây dựng và thực hiện các đề án tài trợ theo tôn chỉ, mục đích của Quỹ;

4. Sử dụng tiền và tài sản theo đúng tôn chỉ, mục đích của Quỹ;

5. Thực hiện công khai tình hình thu và sử dụng các nguồn thu của Quỹ, cung cấp những thông tin cần thiết cho các cơ quan chức năng của Nhà nước khi có yêu cầu theo quy định;

6. Hoạt động theo đúng Điều lệ của Quỹ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuẩn y;

7. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật;

8. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 9. Hội đồng quản lý Quỹ.

1. Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện phải có Hội đồng quản lý Quỹ. Hội đồng quản lý do những người sáng lập cử ra trong số các sáng lập viên và được cấp có thẩm quyền cho phép thành lập Quỹ chuẩn y.

2. Hội đồng quản lý Quỹ có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét và thông qua phương hướng, kế hoạch hoạt động của Quỹ;

b) Ban hành các quy định về quản lý, sử dụng nguồn thu của Quỹ; xây dựng định mức chi tiêu cho công tác quản lý của Quỹ trong phạm vi tổng số kinh phí được sử dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Quy chế này;

c) Giám sát, kiểm tra việc thực hiện Điều lệ của Quỹ;

d) Chuẩn y các kế hoạch tài chính, thẩm tra báo cáo quyết toán của Quỹ;

đ) Hội đồng quản lý Quỹ quyết định các bộ phận chuyên môn của Quỹ.

3. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể để quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình. Quy chế làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ được quy định trong điều lệ của Quỹ.

4. Hội đồng quản lý Quỹ có Thường trực Hội đồng do Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng đảm nhiệm. Thường trực Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm thay mặt Hội đồng để quản lý các hoạt động của Quỹ và giải quyết các vấn đề do Giám đốc điều hành Quỹ đề nghị. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thường trực Hội đồng quản lý Quỹ được quy định cụ thể trong Điều lệ.

Điều 10. Giám đốc Quỹ và các bộ phận chức năng.

1. Giám đốc Quỹ là đại diện theo pháp luật của Quỹ, do Chủ tịch Hội đồng quản lý bổ nhiệm.

2. Giúp Giám đốc trong việc điều hành Quỹ có thể có Phó Giám đốc, phụ trách kế toán, thủ quỹ và một số bộ phận chuyên môn. Phó Giám đốc Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc.

3. Phụ trách kế toán của Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Quỹ và căn cứ vào tiêu chuẩn do Bộ Tài chính quy định.

4. Trưởng, Phó các bộ phận chuyên môn do Giám đốc Quỹ bổ nhiệm.

Điều 11. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Quỹ.

1. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ.

2. Điều hành và quản lý các hoạt động của Quỹ; chấp hành các định mức chi tiêu của Quỹ theo đúng Nghị quyết của Hội đồng quản lý, Điều lệ hoạt động của Quỹ và đúng pháp luật.

3. Ký các văn bản thuộc trách nhiệm điều hành của Giám đốc và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

4. Báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động của Quỹ với Hội đồng quản lý và cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Quỹ.

5. Chịu trách nhiệm quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật về quản lý tài chính, tài sản.

Điều 12. Ban Kiểm soát Quỹ.

1. Quỹ phải có Ban Kiểm soát Quỹ. Đối với Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ra quyết định thành lập, Hội đồng quản lý thực hiện chức năng kiểm soát Quỹ.

2. Ban Kiểm soát Quỹ phải có ít nhất 3 thành viên gồm: Trưởng ban, Phó trưởng ban và uỷ viên. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định thành lập Ban Kiểm soát và bổ nhiệm các thành viên.

3. Ban Kiểm soát Quỹ hoạt động độc lập và có nhiệm vụ sau đây:

a) Kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ theo đúng Điều lệ và các quy định của pháp luật;

b) Báo cáo, kiến nghị với Hội đồng quản lý Quỹ về kết quả kiểm soát các hoạt động và tình hình tài chính của Quỹ.

Điều 13. Nguồn thu của Quỹ.

Quỹ có các nguồn thu sau đây:

1. Thu từ sự đóng góp tự nguyện, tài trợ của các cơ quan, tổ chức và cá nhân ở trong nước và nước ngoài;
2. Tiếp nhận tài trợ có mục đích, có địa chỉ cụ thể để thực hiện theo uỷ quyền của tổ chức, cá nhân tài trợ;
3. Thu lãi từ tài khoản tiền gửi, các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

Điều 14. Sử dụng Quỹ.

Các nội dung sử dụng Quỹ bao gồm:

1. Tài trợ cho các chương trình, các đề án nhằm mục đích nhân đạo, từ thiện, khuyến khích phát triển văn hoá, thể thao, khoa học, xã hội theo tôn chỉ, mục đích và Điều lệ của Quỹ;
2. Tài trợ cho các tổ chức, cá nhân về những hoạt động phù hợp với mục đích, tôn chỉ của Quỹ;
3. Tài trợ theo sự uỷ nhiệm của tổ chức, cá nhân và thực hiện các dự án tài trợ có địa chỉ theo quy định của pháp luật;
4. Chi cho hoạt động quản lý Quỹ không vượt quá 5% tổng số thu của Quỹ.

Điều 15. Tổ chức và thực hiện công tác kế toán, thống kê.

1. Quỹ phải tổ chức và thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.
2. Mở sổ ghi đầy đủ danh sách các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ và danh sách những đối tượng được tài trợ.

3. Lập và gửi đầy đủ, đúng thời hạn các báo cáo tài chính theo định kỳ và quyết toán hàng năm của Quỹ theo quy định cho cơ quan tài chính của cấp có thẩm quyền cho phép thành lập.

Điều 16. Trách nhiệm của Quỹ đối với các cơ quan nhà nước.

1. Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện chịu sự quản lý nhà nước về tài chính của cơ quan tài chính thuộc cấp cho phép thành lập Quỹ.

2. Quỹ chịu sự quản lý nhà nước về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý chuyên ngành trong lĩnh vực hoạt động của Quỹ.

Điều 17. Quan hệ của Quỹ với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

1. Quỹ được phép quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để vận động tài trợ cho Quỹ hoặc cho các đề án cụ thể của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Quan hệ với các địa phương, tổ chức, cá nhân cần sự trợ giúp để xây dựng các đề án tài trợ theo tôn chỉ, mục đích hoạt động của Quỹ.

3. Quỹ có trách nhiệm thực hiện tài trợ đúng theo sự uỷ quyền của các tổ chức, cá nhân tài trợ có mục đích, có đối tượng và địa chỉ cụ thể.

4. Quỹ chịu sự giám sát của các tổ chức, cá nhân tham gia tài trợ và của nhân dân.

Điều 18. Thành lập và hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ.

1. Quỹ có thể đặt chi nhánh, văn phòng đại diện ở nơi khác với nơi đặt trụ sở của Quỹ và phải thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện nơi thành lập chi nhánh, mở văn phòng đại diện và cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập Quỹ. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc thành lập và quy định quyền hạn, trách nhiệm của chi nhánh, văn phòng đại diện theo đề nghị của Giám đốc Quỹ.

2. Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của Quỹ, hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện phải phù hợp với mục đích, tôn chỉ hoạt động của Quỹ. Quỹ phải chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Các chi nhánh, văn phòng đại diện của Quỹ có trách nhiệm với các cơ quan nhà nước ở địa phương theo quy định tại Điều 17 của Quy chế này.

Chương IV

SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHIA, TÁCH, GIẢI THỂ VÀ ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG QUỸ

Điều 19. Sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể Quỹ.

1. Tùy theo yêu cầu và khả năng hoạt động của Quỹ,

Hội đồng quản lý Quỹ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể Quỹ.

2. Quỹ bị buộc phải giải thể trong những trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian 6 tháng, kể từ ngày có quyết định cho phép thành lập nhưng Quỹ không hoạt động;

b) Không được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động quá 6 tháng kể từ ngày quyết định tạm đình chỉ có hiệu lực.

Điều 20. Đình chỉ, tạm đình chỉ hoạt động Quỹ.

1. Quỹ bị đình chỉ hoạt động khi vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc xâm phạm lợi ích của Nhà nước, của nhân dân.

2. Quỹ bị tạm đình chỉ hoạt động khi:

a) Hoạt động sai mục đích, tôn chỉ, không đúng Điều lệ của Quỹ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuẩn y;

b) Vi phạm các quy định về quản lý tài chính của Quỹ và của Nhà nước;

c) Tổ chức quản lý và điều hành Quỹ sai quy định của pháp luật hiện hành;

d) Sử dụng sai có hệ thống hoặc sử dụng sai nghiêm trọng các khoản tài trợ có mục đích của các tổ chức, cá nhân tài trợ cho Quỹ;

đ) Tổ chức vận động tài trợ trái pháp luật.

3. Đối với các vi phạm nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, ngoài việc bị đình chỉ, hoặc tạm đình chỉ hoạt động thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, Quỹ có thể bị xử phạt hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Tùy theo mức độ vi phạm, những người có trách nhiệm quản lý Quỹ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cấp có thẩm quyền cho phép thành lập Quỹ có quyền quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ và cho phép Quỹ hoạt động trở lại.

Trong thời hạn 6 tháng, kể từ ngày bị tạm đình chỉ hoạt động, nếu Quỹ sửa chữa, khắc phục được những vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này thì được cấp có thẩm quyền xem xét cho phép hoạt động trở lại.

Điều 21. Xử lý tài sản khi giải thể Quỹ.

Khi giải thể Quỹ, sau khi thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể, toàn bộ số tài sản và tiền còn lại của Quỹ được nộp vào ngân sách nhà nước của cấp cho phép thành lập Quỹ. Nghiêm cấm việc phân tán tiền và tài sản của Quỹ trái pháp luật.

Điều 22. Áp dụng đối với các Quỹ được thành lập trước khi Quy chế này có hiệu lực.

Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện đã được phép thành lập trước khi Quy chế này có hiệu lực thì không phải xin phép thành lập lại, nhưng phải bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo

quy định tại Điều 6 trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ khi Quy chế này có hiệu lực và phải thực hiện đầy đủ các quy định của Quy chế này.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
Phó Thủ tướng
NGUYỄN TẤN DŨNG

2. QUYẾT ĐỊNH SỐ 56/2000/QĐ-BTC
NGÀY 19-4-2000 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
Về việc ban hành Quy chế Quản lý tài chính
Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 177/1999/NĐ-CP ngày 22-12-1999 của Chính phủ về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện;

Để tăng cường công tác quản lý tài chính và khuyến khích việc đóng góp tự nguyện của các tổ chức và cá nhân đối với các Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tài chính và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý tài chính Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc các Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

QUY CHẾ

Quản lý tài chính Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2000/QĐ-BTC
ngày 19-4-2000)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

Quy chế này áp dụng đối với các Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện (sau đây gọi tắt là Quỹ) thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 177/1999/NĐ-CP ngày 22-12-1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện.

Điều 2. Nguyên tắc hoạt động.

Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, theo nguyên tắc tự tạo vốn, trên cơ sở vận động tài trợ và đóng góp hoàn toàn tự nguyện của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước nhằm mục đích hỗ trợ cho các hoạt động nhân đạo, từ thiện, khuyến khích phát triển văn hoá, thể thao, khoa học, xã hội.

Quỹ tự trang trải chi phí cho hoạt động xã hội, từ

thiện và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình, không có nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Quỹ có tư cách pháp nhân, được phép mở tài khoản tại Ngân hàng hoặc Kho bạc nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.

Quỹ phải công khai tình hình huy động, quản lý và sử dụng quỹ theo quy định tại Quyết định số 225/1998/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các doanh nghiệp nhà nước và các quỹ có nguồn thu từ các khoản đóng góp của nhân dân và Thông tư số 29/1999/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn thu từ sự đóng góp của nhân dân.

Chương II

NGUỒN THU, SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ QUỸ

Điều 3. Quỹ có các nguồn thu sau:

- Tiền và tài sản do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp tự nguyện và tài trợ cho Quỹ phù hợp với các quy định của pháp luật.
- Tiền và tài sản của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước uỷ quyền cho Quỹ tài trợ có mục đích theo địa chỉ cụ thể, phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Quỹ.
- Thu lãi từ tài khoản tiền gửi, các khoản thu hợp

pháp khác (nếu có).

Điều 4. Sử dụng Quỹ.

Quỹ được sử dụng cho các mục đích sau:

a) Tài trợ trực tiếp, không thu hồi cho các hoạt động phù hợp với Điều lệ hoạt động của Quỹ, cụ thể:

- Tài trợ cho các chương trình, các đề án nhằm mục đích nhân đạo, từ thiện, khuyến khích phát triển văn hoá, thể thao, khoa học, xã hội;

- Tài trợ cho các tổ chức, cá nhân về những hoạt động phù hợp với mục đích, tôn chỉ của Quỹ;

- Tài trợ theo sự uỷ quyền của tổ chức, cá nhân và thực hiện các dự án tài trợ có địa chỉ. Quỹ có trách nhiệm thực hiện đúng theo sự uỷ quyền của các tổ chức và cá nhân tài trợ và theo quy định của pháp luật.

b) Chỉ cho hoạt động quản lý Quỹ không vượt quá 5% tổng số thu của Quỹ.

Việc sử dụng Quỹ do Giám đốc Quỹ quyết định, trên cơ sở phương hướng, nhiệm vụ hoạt động đã được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua. Không được sử dụng quỹ vào các hoạt động khác không phù hợp với tôn chỉ, mục đích của Quỹ.

Điều 5. Nội dung chi cho hoạt động quản lý Quỹ bao gồm:

- Chi lương (phụ cấp, trợ cấp nếu có) cho bộ máy quản lý Quỹ.

- Chi thuê văn phòng làm trụ sở làm việc.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định phục vụ hoạt động của Quỹ.

- Chi vật tư văn phòng.

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, nhiên liệu, vệ sinh, môi trường).

- Các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

Hội đồng quản lý Quỹ phải ban hành quy chế cụ thể về quản lý, sử dụng quỹ, xây dựng các định mức chi phí cho các hoạt động của Quỹ. Tổng số chi cho hoạt động quản lý Quỹ không được vượt quá 5% tổng số thu của Quỹ trong năm. Trường hợp trong năm số thu của Quỹ giảm quá thấp, Hội đồng quản lý Quỹ quyết định mức chi tối thiểu cho hoạt động quản lý Quỹ, nhưng phải đảm bảo trong ba năm liên kế tổng số chi cho hoạt động quản lý Quỹ không vượt quá 5% tổng số thu của Quỹ.

Điều 6. Trách nhiệm của Quỹ trong công tác kế toán và quản lý tài chính:

- Quỹ phải tổ chức công tác kế toán - thống kê theo đúng các quy định của Pháp lệnh kế toán, thống kê; chấp hành các chế độ, quy định về hoá đơn, chứng từ kế toán.

- Mở sổ theo dõi và thống kê đầy đủ danh sách các tổ chức, cá nhân đóng góp, tài trợ và được tài trợ, phản ánh đầy đủ các nghiệp vụ phát sinh.

- Lập và gửi đầy đủ, đúng hạn các báo cáo tài chính và quyết toán thu, chi hàng năm cho cơ quan tài chính của cấp có thẩm quyền cho phép thành lập Quỹ.

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra về việc thu, quản lý và sử dụng Quỹ của cơ quan tài chính có trách nhiệm quản lý Quỹ. Cung cấp các thông tin cần thiết cho các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Ban Kiểm soát Quỹ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ và báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ tình hình tài chính của Quỹ.

- Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm quản lý các hoạt động của Quỹ, chuẩn y các kế hoạch tài chính và thẩm tra báo cáo quyết toán của Quỹ.

- Thường trực Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ có trách nhiệm công bố công khai các nội dung sau:

+ Danh sách và mức đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân đã đóng góp, tài trợ cho Quỹ.

+ Báo cáo tài chính hàng quý và quyết toán năm của Quỹ theo từng nội dung thu - chi.

Điều 7. Phụ trách kế toán của Quỹ.

Người được giao trách nhiệm phụ trách kế toán của Quỹ có nhiệm vụ giúp Giám đốc Quỹ tổ chức, chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê của Quỹ.

Tuyệt đối không được bổ nhiệm những người đã có tiền án, tiền sự, bị kỷ luật vì tham ô, xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và vi phạm các chính sách, chế độ quản lý kinh tế, tài chính làm phụ trách kế toán của Quỹ.

Người được giao nhiệm vụ phụ trách kế toán của Quỹ phải có đầy đủ các tiêu chuẩn sau:

- Có phẩm chất đạo đức, liêm khiết, trung thực.

- Đối với Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho phép thành lập, phụ trách kế toán phải có trình độ đại học kinh tế, tài chính, có chuyên môn kế toán và đã kinh qua công tác kế toán ít nhất là 2 năm.

- Đối với Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện,

quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ra quyết định thành lập, phụ trách kế toán phải được đào tạo chuyên môn về kinh tế, tài chính và đã kinh qua công tác kế toán ít nhất là 1 năm.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, chuyển công tác đối với người được giao nhiệm vụ phụ trách kế toán Quỹ do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ. Trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể Quỹ hoặc trường hợp phụ trách kế toán của Quỹ chuyển công việc khác thì phải hoàn thành việc quyết toán trước khi nhận việc khác và vẫn phải chịu trách nhiệm về các số liệu, báo cáo kế toán trong giai đoạn mình phụ trách cho đến khi bàn giao xong công việc cho người khác.

Chương III

XỬ LÝ TÀI SẢN KHI QUỸ BỊ ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG HOẶC SÁP NHẬP, HỢP NHẤT, CHIA, TÁCH, GIẢI THỂ

Điều 8. Trường hợp Quỹ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thì toàn bộ tiền và tài sản của Quỹ phải được tiến hành kiểm kê chính xác, kịp thời trước khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách. Tuyệt đối không được phân chia tài sản của Quỹ.

Tiền và tài sản của Quỹ mới được sáp nhập, hợp nhất phải bằng với tổng số tiền và tài sản của các Quỹ trước

khi sáp nhập, hợp nhất.

Tổng số tiền và tài sản của các Quỹ mới được chia, tách phải bằng với toàn bộ số tiền và tài sản của Quỹ trước khi được chia, tách.

Điều 9. Trường hợp Quỹ bị giải thể, tuyệt đối không được phân chia tài sản của Quỹ. Toàn bộ tiền và tài sản của Quỹ trước hết phải được sử dụng vào việc thanh toán các khoản nợ của Nhà nước (nếu có). Sau khi thanh toán các khoản nợ và chi phí giải thể, số tiền còn lại phải nộp vào ngân sách nhà nước của cấp cho phép thành lập Quỹ.

Điều 10. Trường hợp Quỹ bị đình chỉ hoạt động thì tài sản của Quỹ được xử lý như đối với trường hợp Quỹ bị giải thể đã quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

3. THÔNG TƯ SỐ 35/1999/TT-BTC NGÀY 02 - 4 - 1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn quản lý tài chính và sử dụng Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam

Căn cứ vào Quyết định số 105/1998/QĐ-TTg ngày 09-6-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thành lập Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam;

Căn cứ vào Nghị định số 87/CP ngày 19-12-1996 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18-7-1998 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 222/1998/TCCP-TC ngày 23-7-1998 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ về việc chuẩn y bản quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam do chiến tranh ở Việt Nam;

Sau khi thống nhất với Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính và sử dụng Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

- 1. Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam là Quỹ nhân**

đạo không vì mục đích lợi nhuận. Quỹ có chức năng xây dựng và phát triển nguồn tài chính nhằm góp phần bảo trợ các nạn nhân chất độc da cam ổn định cuộc sống gia đình và hoà nhập với cộng đồng.

2. Đối tượng được Quỹ bảo trợ là những nạn nhân chất độc da cam theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam phải mở và gửi tài khoản ở ngân hàng thương mại quốc doanh, được dùng tiền nhân rồi của Quỹ gửi tiết kiệm tại các quỹ tiết kiệm của ngân hàng thương mại quốc doanh hoặc mua tín phiếu, trái phiếu kho bạc nhà nước, kỳ phiếu của ngân hàng thương mại quốc doanh, ngân hàng nhà nước. Chủ tài khoản là Giám đốc điều hành Quỹ nạn nhân chất độc da cam hoặc người được Giám đốc uỷ quyền.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nguồn thu của Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam gồm:

a) Quyên góp nhân đạo, ủng hộ, viện trợ của các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, tổ chức kinh tế, tập thể, cá nhân trong và ngoài nước.

b) Lãi tiền gửi, lãi tiết kiệm, lãi tín phiếu, trái phiếu kho bạc nhà nước.

c) Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động và một số lượng biên chế cần thiết cho Quỹ, theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Các khoản thu khác.

2. Nội dung chi của Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam:

a) Chi giúp đỡ cho các nạn nhân chất độc da cam trong trường hợp: khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng, học nghề và tạo điều kiện về việc làm, cung cấp những phương tiện thiết yếu cho các nạn nhân thuộc diện quá khó khăn có xác nhận của chính quyền cơ sở. Nội dung chi này được sử dụng 90% số thu.

b) Chi hành chính và quản lý Quỹ theo định mức, tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước. Nội dung chi này được sử dụng 8,5% số thu trong năm. Trong đó: dành 3,5% số thu để chi vốn đối ứng cho các dự án viện trợ. Cuối năm còn dư nhập lại Quỹ để hỗ trợ cho nạn nhân bị ảnh hưởng chất độc da cam.

c) Chi khen thưởng động viên cho cán bộ, viên chức của Quỹ và những cá nhân, đơn vị có thành tích xây dựng Quỹ được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, chi trợ cấp khó khăn đột xuất cho cán bộ viên chức của Quỹ theo chế độ của Nhà nước (không chế mức chi tối đa bằng 3 tháng lương thực tế). Nội dung chi này được sử dụng 1,5% số thu trong năm. Cuối năm còn dư nhập lại Quỹ để hỗ trợ cho nạn nhân chất độc da cam.

3. Công tác lập dự toán, kế toán và quyết toán thu, chi Quỹ:

- Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí do ngân sách hỗ trợ thực hiện theo Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18-7-1998 của Bộ Tài chính. Hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam có trách nhiệm lập dự toán thu, chi Quỹ, trong đó có phần kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt và gửi Hội Chữ

thập đồ Việt Nam để tập hợp báo cáo Bộ Tài chính.

- Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam phải lập sổ sách kế toán và tổ chức công tác kế toán để theo dõi toàn bộ hoạt động thu, chi của Quỹ và sử dụng đúng mục đích, đúng quy định tại Thông tư này.

- Đối với nguồn viện trợ: Quỹ phải thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước về việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn viện trợ.

- Việc hạch toán kế toán, quyết toán kinh phí hàng quý, hàng năm của Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam thực hiện theo Quyết định số 999/TC/QĐ-CDKT ngày 02-11-1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

- Bộ Tài chính phối hợp với Hội Chữ thập đỏ Việt Nam kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí của Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam. Giám đốc Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý thu, chi và tài sản của Quỹ.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thủ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

II- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

4. QUYẾT ĐỊNH SỐ 734/TTg NGÀY 06-9-1997 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 11 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;

Để trợ giúp pháp lý cho người nghèo và các đối tượng chính sách;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Cục Trợ giúp pháp lý thuộc Bộ Tư pháp để giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý Nhà nước về

trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách.

Cục Trợ giúp pháp lý có tư cách pháp nhân, có con dấu, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp, có tài khoản tại kho bạc nhà nước, Trụ sở tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Cục Trợ giúp pháp lý có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu sau đây:

1. Xây dựng, tham gia xây dựng các văn bản pháp luật về trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách để Bộ trình Chính phủ hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật đó.

2. Trình Bộ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền của Cục các quy định về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ đối với công tác trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, các đối tượng chính sách, và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đó.

3. Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách trong trường hợp cần thiết.

4. Thực hiện việc hợp tác quốc tế về trợ giúp pháp lý và quản lý quỹ trợ giúp pháp lý theo phân công của Bộ Tư pháp.

5. Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ cán bộ trợ giúp pháp lý và cộng tác viên.

6. Tham gia việc phổ biến và giáo dục pháp luật cho

người nghèo và đối tượng chính sách.

7. Quản lý cán bộ, tài chính và cơ sở vật chất của Cục theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nhiệm vụ, quyền hạn và bộ máy tổ chức cụ thể và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo của Cục Trợ giúp pháp lý.

Điều 4. Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách trực thuộc Sở Tư pháp.

Tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp là tổ chức sự nghiệp, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp.

Theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp. Việc bổ nhiệm nhân sự của tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 5. Cục Trợ giúp pháp lý và tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp được sử dụng cộng tác viên.

Điều 6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan khác hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**5. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 52/TTLT-TP-TCCB-TC-LĐTBXH
NGÀY 14 - 01 - 1998 CỦA BỘ TƯ PHÁP,
BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ,
BỘ TÀI CHÍNH VÀ BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Hướng dẫn thi hành Quyết định số 734/TTg
ngày 06-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ về
việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho
người nghèo và đối tượng chính sách**

*Thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06-9-1997 của
Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp
pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách, Liên Bộ
Tư pháp - Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Tài chính - Lao
động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể một số
vấn đề sau đây:*

I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Những đối tượng sau đây được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí:

a) Người nghèo bao gồm người thuộc hộ đói, nghèo được xác định theo mức thu nhập bình quân đầu người

trong hộ/tháng được quy ra gạo và tiền tương ứng theo chuẩn mực do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố hàng năm;

b) Đối tượng chính sách bao gồm:

- Người có công với cách mạng: Người hoạt động cách mạng trước tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức lao động từ 61% trở lên; vợ (hoặc chồng), cha mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sỹ, con liệt sỹ dưới 18 tuổi; người có công giúp đỡ cách mạng.

- Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh, hải đảo;

- Các đối tượng được miễn án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13, điểm a, b, khoản 1 Điều 26; điểm a, c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Các đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí khi yêu cầu trợ giúp phải xuất trình giấy chứng nhận của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội nơi làm việc (đối với người nghèo); xuất trình giấy chứng nhận hoặc thẻ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp hoặc chứng nhận (đối với người thuộc đối tượng chính sách). Trong trường hợp đặc biệt, khi đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý gặp khó khăn trong việc đi lại có thể uỷ quyền cho thân nhân yêu cầu việc trợ giúp.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC CỦA CÁC TỔ CHỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

A. CỤC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ THUỘC BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ quy định tại điểm 3 Điều 2 tại Quyết định số 734/TTg ngày 06-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ, Cục Trợ giúp pháp lý trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và đối tượng chính sách trong các trường hợp cần thiết sau đây:

1. Các vụ việc mà tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp chuyển lên do có vướng mắc hoặc không thực hiện được;

2. Các vụ việc thuộc phạm vi được trợ giúp do các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan chuyển đến.

Cục được sử dụng cộng tác viên theo Quy chế cộng tác viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

B. TỔ CHỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ THUỘC SỞ TƯ PHÁP

Tên của tổ chức trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp được thống nhất là: "Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước" kèm theo tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

1. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm

Trung tâm có chức năng trợ giúp pháp lý miễn phí cho

người nghèo, đối tượng chính sách và tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.

Nhiệm vụ trợ giúp pháp lý cụ thể của Trung tâm bao gồm tư vấn, đại diện, bào chữa miễn phí cho người nghèo, đối tượng chính sách trong các vụ việc liên quan đến pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự; dân sự - hôn nhân gia đình và tố tụng; hành chính và khiếu nại, tố cáo; lao động, việc làm; đất đai, nhà ở và các lĩnh vực pháp luật khác liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của công dân không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

Trung tâm được mời luật sư thực hiện đại diện và bào chữa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đối tượng này trong những trường hợp có yêu cầu của đối tượng hoặc của các cơ quan, tổ chức hữu quan; trợ giúp bào chữa trong các trường hợp người nghèo, đối tượng chính sách phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do vô ý.

2. Tổ chức, biên chế

Trung tâm là tổ chức sự nghiệp có tư cách pháp nhân, tương đương cấp phòng thuộc Sở, có con dấu và tài khoản riêng.

Trung tâm chịu sự quản lý của Sở Tư pháp theo quy định đối với đơn vị thuộc Sở và đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Trợ giúp pháp lý.

Trung tâm có các chức danh Giám đốc, Phó Giám đốc,

các chuyên viên trợ giúp pháp lý về các lĩnh vực pháp luật chủ yếu sau đây:

- Hình sự và Tố tụng hình sự;
- Dân sự - Hôn nhân gia đình và tố tụng;
- Hành chính và khiếu nại, tố cáo;
- Lao động, việc làm;
- Đất đai và nhà ở.

Giám đốc, Phó Giám đốc có thể đồng thời là chuyên viên trợ giúp pháp lý trong một lĩnh vực pháp luật; ngoài kế toán chuyên trách, công tác hành chính, văn thư do chuyên viên trợ giúp pháp lý kiêm nhiệm.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu trợ giúp pháp lý của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí biên chế sự nghiệp cho Trung tâm, bảo đảm để Trung tâm hoạt động có hiệu quả.

Trung tâm được sử dụng cộng tác viên theo Quy chế cộng tác viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

III. PHẠM VI VÀ PHƯƠNG THỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Phạm vi trợ giúp pháp lý

- Giải đáp pháp luật;
- Hướng dẫn, soạn thảo, góp ý kiến cho đơn từ, văn bản liên quan đến quyền, nghĩa vụ công dân;
- Hướng dẫn những thủ tục cần thiết và cung cấp địa

chỉ cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc; cung cấp thông tin pháp lý;

- Đại diện hoặc tham gia trong các hoạt động thương lượng, ký kết, hoà giải trước các cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan về các vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình, lao động và các vấn đề pháp luật khác không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại;

- Trực tiếp kiến nghị hoặc đề xuất cơ quan quản lý cấp trên kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý;

- Trực tiếp hoặc mời luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án cho các đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức trợ giúp pháp lý

- Tư vấn trực tiếp bằng miệng, bằng văn bản, bằng thư tín, bằng điện thoại;

- Tổ chức tư vấn lưu động ở các vùng xa Trung tâm;

- Mời cộng tác viên tư vấn, bào chữa hoặc đại diện;

- Các phương thức trợ giúp pháp lý khác.

IV. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Các tổ chức trợ giúp pháp lý thực hiện hoạt động sự nghiệp không có thu, được Nhà nước cấp kinh phí sự nghiệp. Nguồn kinh phí hoạt động của tổ chức trợ giúp

pháp lý gồm phần kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

1. Kinh phí của Cục trợ giúp pháp lý

Cục Trợ giúp pháp lý là đơn vị thuộc Bộ Tư pháp. Hàng năm, căn cứ nội dung hoạt động và chế độ chính sách của Nhà nước, Cục Trợ giúp pháp lý lập dự toán gửi Bộ Tư pháp, Bộ Tư pháp tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của Bộ gửi Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

2. Kinh phí hoạt động của Trung tâm

Các Trung tâm trợ giúp pháp lý là tổ chức sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp. Hàng năm, căn cứ vào chế độ của Nhà nước, nội dung hoạt động, nhu cầu chi tiêu, Trung tâm lập dự toán gửi Sở Tư pháp, Sở Tư pháp tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của Sở gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương phê duyệt và thực hiện cấp phát.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bảo đảm cơ sở vật chất cho Trung tâm hoạt động thuận lợi.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng
mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP

Thứ trưởng
NGUYỄN NGỌC HIẾN

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng
TÀO HỮU PHÙNG

KT. BỘ TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN BAN TỔ CHỨC
CÁN BỘ CHÍNH PHỦ

Phó Trưởng ban
TÔ TỬ HẠ

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI

Thứ trưởng
NGUYỄN THỊ HẰNG

**6. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 187/1998/TTLT-TCCP-TC-TP
NGÀY 30 - 3 - 1998 CỦA BAN TỔ CHỨC -
CÁN BỘ CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI CHÍNH VÀ
BỘ TƯ PHÁP**

**Hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác
viên thực hiện trợ giúp pháp lý**

*Thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06-9-1997 của
Thủ tướng Chính phủ về thành lập tổ chức trợ giúp pháp
lý cho người nghèo và đối tượng chính sách. Liên tịch Ban
Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Bộ Tài chính - Bộ Tư pháp
hướng dẫn cụ thể về chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên
thực hiện trợ giúp pháp lý như sau:*

I. MỤC ĐÍCH VÀ Ý NGHĨA

Hoạt động trợ giúp pháp lý là hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị - xã hội - nhân đạo, không thu tiền với sự tham gia của các chuyên gia, luật gia, luật sư tình nguyện.

Nhà nước có chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên nhằm bù đắp một phần công sức và nâng cao trách nhiệm của đối tượng này trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

Nhà nước cũng khuyến khích cộng tác viên tình nguyện thực hiện trợ giúp pháp lý không nhận bồi dưỡng.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ MỨC BỒI DƯỠNG

1. Cộng tác viên thực hiện đại diện, bào chữa trước Tòa án hưởng chế độ bồi dưỡng như đối với luật sư chỉ định quy định tại Thông tư số 614/TTLN ngày 21-7-1995 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn chế độ phụ cấp tại phiên tòa.

2. Cộng tác viên thực hiện tư vấn pháp luật được hưởng mức bồi dưỡng như sau:

a) Đối với giải đáp, hướng dẫn pháp luật bằng miệng:

- Giải đáp, hướng dẫn đơn giản: 5.000đ/giờ.

- Giải đáp, hướng dẫn phức tạp: 8.000đ/giờ.

b) Đối với giải đáp, hướng dẫn pháp luật bằng văn bản:

- Giải đáp, hướng dẫn đơn giản: 8.000đ/1 văn bản.

- Giải đáp, hướng dẫn phức tạp: 15.000đ/1 văn bản.

Ngoài chế độ bồi dưỡng, khi thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động, cộng tác viên được thanh toán tiền công tác phí như đối với công chức Nhà nước đi công tác.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Hàng năm, Cục Trợ giúp pháp lý và các Trung tâm lập dự toán kinh phí hoạt động bao gồm cả kinh phí chi bồi dưỡng và tiền công tác phí (nếu có) của cộng tác viên gửi cơ quan chủ quản tổng hợp để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, theo chế độ hiện hành.

Việc sử dụng kinh phí chi bồi dưỡng cho cộng tác viên được quyết toán theo chế độ thực chi tài chính hàng năm.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ TƯ PHÁP

Thứ trưởng

NGUYỄN NGỌC HIỂN

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

TÀO HỮU PHÙNG

KT. BỘ TRƯỞNG

TRƯỞNG BAN BAN TỔ CHỨC -

CÁN BỘ CHÍNH PHỦ

Phó Trưởng ban

TÔ TỬ HẠ

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 459/1998/QĐ-BTP
NGÀY 03-6-1998 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP**

**Về việc ban hành Quy chế cộng tác viên
của tổ chức trợ giúp pháp lý**

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

- Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;
- Căn cứ Quyết định số 734/TTg ngày 06 tháng 9 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/TTLT-TP-TC-TCCP-LĐTBXH ngày 14-01-1998 hướng dẫn thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 187/1998/TTLT-TCCP-TC-TP ngày 30 tháng 3 năm 1998 hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên;
- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế

Cộng tác viên của tổ chức trợ giúp pháp lý".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Tư pháp và Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
NGUYỄN ĐÌNH LỘC

QUY CHẾ

Cộng tác viên của tổ chức trợ giúp pháp lý

(Ban hành kèm theo Quyết định số 459/1998/QĐ-BTP

ngày 03 - 6 - 1998 của

Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cộng tác viên

Cộng tác viên của Cục Trợ giúp pháp lý và Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tổ chức trợ giúp pháp lý) là người được tổ chức trợ giúp pháp lý công nhận, ký hợp đồng cộng tác theo quy định tại Quy chế này.

Điều 2. Mục đích

Hoạt động trợ giúp pháp lý của cộng tác viên nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người nghèo, đối tượng chính sách và góp phần phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.

Điều 3. Đối tượng là cộng tác viên

Bộ Tư pháp hoan nghênh chuyên viên pháp lý của các

cơ quan tư pháp, tổ chức pháp chế ngành và các ban, ngành hữu quan; luật sư, luật gia công tác tại các tổ chức luật sư, tư vấn pháp luật; cán bộ pháp lý nghỉ hưu, sinh viên luật tình nguyện làm cộng tác viên cho tổ chức trợ giúp pháp lý; hoan nghênh các cơ quan, tổ chức động viên, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ của mình tham gia làm cộng tác viên.

Bộ Tư pháp cũng hoan nghênh các tổ chức luật sư, tư vấn pháp luật hợp tác với tổ chức trợ giúp pháp lý trong việc thực hiện nhiệm vụ trợ giúp pháp lý.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động

Cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý phải chính xác, khách quan, vô tư, bảo đảm kịp thời và có hiệu quả; phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hoạt động trợ giúp pháp lý.

Chương II

CỘNG TÁC VIÊN

Điều 5. Tiêu chuẩn

Cộng tác viên của tổ chức trợ giúp pháp lý phải có các tiêu chuẩn sau đây:

1. Là công dân Việt Nam đang cư trú tại Việt Nam;
2. Có bằng cử nhân luật hoặc có thời gian công tác pháp luật từ 5 năm trở lên;
3. Có năng lực hành vi đầy đủ; không phải là đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đang chấp hành hình

phạt, người chưa được xoá án;

4. Có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm và khả năng hoàn thành công việc được giao.

Sinh viên luật năm cuối có đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm 1, 3, 4 Điều này cũng được xem xét để công nhận là cộng tác viên.

Điều 6. Thủ tục công nhận và cấp thẻ

A. Việc công nhận cộng tác viên phải tuân theo các thủ tục sau:

1. Người có nguyện vọng làm cộng tác viên gửi một bộ hồ sơ tới tổ chức trợ giúp pháp lý bao gồm:

1.1. Đề nghị làm cộng tác viên;

1.2. Bản sao bằng cử nhân luật có chứng nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc giấy xác nhận thời gian công tác pháp luật của cơ quan nơi người đó công tác. Giấy xác nhận của nhà trường có kèm theo bảng điểm các môn đã thi đối với đối tượng là sinh viên luật;

1.3. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú hoặc của cơ quan nơi công tác.

2. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, căn cứ vào tiêu chuẩn và nhu cầu sử dụng cộng tác viên, lãnh đạo tổ chức trợ giúp pháp lý sẽ xem xét việc công nhận hoặc không công nhận cộng tác viên.

3. Người được công nhận làm cộng tác viên sẽ được ký hợp đồng cộng tác với tổ chức trợ giúp pháp lý.

Cán bộ được cơ quan chủ quản cử làm cộng tác viên

theo đề nghị của tổ chức trợ giúp pháp lý sẽ được miễn làm các thủ tục quy định tại mục A, điểm 1 của Điều này.

B. Việc cấp thẻ cho cộng tác viên được thực hiện như sau:

1. Giao Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý ký, cấp thẻ cộng tác viên của Cục;
2. Giám đốc Sở Tư pháp cấp thẻ cộng tác viên của Trung tâm.

Điều 7. Quyền của cộng tác viên

Cộng tác viên có các quyền sau đây:

1. Được cấp thẻ cộng tác viên;
2. Được bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý;
3. Được yêu cầu cung cấp những thông tin, tài liệu cần thiết phục vụ cho việc trợ giúp pháp lý;
4. Được nhận bồi dưỡng và các chi phí hành chính hợp lý khác do tổ chức trợ giúp pháp lý trả theo quy định tại Thông tư liên tịch số 187/1998/TTLT-TCCP-TC-TP ngày 30 tháng 3 năm 1998;
5. Được đề xuất ý kiến về cải tiến, mở rộng hoạt động của tổ chức trợ giúp pháp lý.

Điều 8. Nghĩa vụ của cộng tác viên

1. Thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của tổ chức trợ giúp pháp lý; ghi chép hồ sơ vụ việc và lưu giữ các văn bản trợ giúp pháp lý theo quy định chung;
2. Chịu trách nhiệm về nội dung vụ việc trợ giúp trước tổ chức trợ giúp pháp lý và pháp luật;
3. Không được đòi hỏi bất kỳ khoản chi phí nào từ phía đối tượng được trợ giúp pháp lý;

4. Không được dùng thẻ cộng tác viên và lấy danh nghĩa cộng tác viên để môi giới làm ăn phi pháp hoặc thực hiện các hoạt động khác ngoài nhiệm vụ trợ giúp pháp lý được giao;

5. Tuân thủ Quy chế này, Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức trợ giúp pháp lý, quy tắc nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 9. Hình thức cộng tác

Cộng tác viên của tổ chức trợ giúp pháp lý có thể cộng tác theo hình thức sau:

1. Làm việc tại trụ sở tổ chức trợ giúp pháp lý;
2. Làm việc ngoài trụ sở theo thoả thuận.

Chương III

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Khen thưởng

Cộng tác viên có thành tích trong hoạt động trợ giúp pháp lý được tổ chức trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp hoặc các cơ quan hữu quan, khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

Điều 11. Xử lý vi phạm

Cộng tác viên có hành vi vi phạm sau đây tùy theo mức độ sẽ bị tổ chức trợ giúp pháp lý đình chỉ việc cộng tác, thu hồi thẻ cộng tác viên và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật:

1. Không tuân thủ quy tắc nghiệp vụ trợ giúp pháp lý hoặc vi phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý;
2. Dùng thẻ cộng tác viên và lấy danh nghĩa cộng tác viên thực hiện các hoạt động không thuộc phạm vi công việc được tổ chức trợ giúp pháp lý phân công;
3. Yêu cầu đối tượng trả thù lao hoặc cố tình gây khó khăn cho đối tượng được trợ giúp pháp lý;
4. Vi phạm các quy định khác về hợp đồng cộng tác trợ giúp pháp lý.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, tổ chức trợ giúp pháp lý phải đề xuất để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế và quy định hiện hành của pháp luật.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
NGUYỄN ĐÌNH LỘC

**8. QUYẾT ĐỊNH SỐ 257/2002/QĐ-BTP
NGÀY 10-7-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP**

**Về việc thành lập Quỹ Trợ giúp pháp lý
Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

- Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;

- Căn cứ Quyết định số 734/TTg ngày 06 tháng 9 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách;

- Căn cứ Công văn số 5856/VPCP-PC ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Trợ giúp pháp lý;

- Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính (Công văn số 3142/BTC-CSTC ngày 02-4-2002) và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (Công văn số 89/BTCCBCP-TCCB ngày 22-3-2002) về việc ban hành các văn bản về Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam;

- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ) trực thuộc Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp.

Quỹ có tư cách pháp nhân, có trụ sở đặt tại Hà Nội, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước và ngân hàng.

Quỹ có tên gọi tiếng Anh là VIET NAM LEGAL AID FUND và viết tắt là: VILAF.

Điều 2. Quỹ có chức năng huy động, tiếp nhận các nguồn tài chính đóng góp, cấp phát để hỗ trợ cho hoạt động trợ giúp pháp lý trên toàn quốc.

Điều 3. Quỹ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tiếp nhận nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước;
2. Tiếp xúc, khai thác, vận động các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp, xây dựng Quỹ theo quy định;
3. Thực hiện hỗ trợ tài chính cho hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật;
4. Thông tin, tuyên truyền, trao đổi kinh nghiệm, phổ biến rộng rãi về hoạt động của Quỹ;
5. Sử dụng mạng lưới cộng tác viên ở Trung ương và địa phương để góp phần tạo nguồn cho Quỹ và triển khai các hoạt động của Quỹ theo quy định;

6. Quản lý nguồn tài chính của Quỹ theo quy định;

7. Đề xuất việc khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích trong việc tham gia xây dựng và phát triển Quỹ.

Điều 4. Bộ máy tổ chức của Quỹ có Giám đốc Quỹ, các Phó Giám đốc Quỹ, Kế toán chuyên trách và bộ phận giúp việc kiêm nhiệm.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập các Ban chuyên môn của Quỹ theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo.

Điều 5. Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quản lý tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 7 năm 2002.

Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
NGUYỄN ĐÌNH LỘC

9. QUYẾT ĐỊNH SỐ 258/2002/QĐ-BTP
NGÀY 10-7-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

- Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 04 tháng 6 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;
- Căn cứ Quyết định số 734/TTg ngày 06 tháng 9 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách;
- Căn cứ Công văn số 5856/VPCP-PC ngày 30 tháng 11 năm 2001 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Quỹ Trợ giúp pháp lý;
- Căn cứ ý kiến của Bộ Tài chính (Công văn số 3142/BTC-CSTC ngày 02-4-2002) và Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (Công văn số 89/BTCCBCP-TCCB ngày 22-3-2002) về việc ban hành các văn bản về Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam;

- Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 7 năm 2002.

Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
NGUYỄN ĐÌNH LỘC

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 258/2002/QĐ-BTP
ngày 10 - 7 - 2002 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng của Quy chế

Quy chế này quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam.

Điều 2. Mục đích của Quỹ

Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam (sau đây gọi tắt là Quỹ) là quỹ của Nhà nước đặt tại Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp.

Quỹ được thành lập nhằm hỗ trợ tài chính cho hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, người được hưởng chính sách ưu đãi trong phạm vi cả nước theo quy định của Quy chế này.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động và quản lý tài chính của Quỹ

1. Quỹ hoạt động theo sự chỉ đạo trực tiếp của Cục

trưởng Cục Trợ giúp pháp lý.

2. Quỹ được phép tiếp nhận tài chính từ nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tiếp nhận sự tài trợ, đóng góp, ủng hộ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; khai thác mọi khả năng tài chính theo quy định của pháp luật để tạo nguồn kinh phí cho Quỹ.

3. Quỹ hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, hỗ trợ không hoàn lại, được miễn thuế theo quy định của pháp luật đối với các khoản đóng góp cho Quỹ.

4. Mọi hoạt động thu, chi về tài chính của Quỹ phải được thực hiện theo quy định của pháp luật, độc lập và không trùng lặp với nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động hành chính, sự nghiệp của Cục Trợ giúp pháp lý.

5. Quỹ có trách nhiệm quản lý và sử dụng các nguồn tài chính theo quy định của Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Quỹ không tiếp nhận các nguồn tài chính được yêu cầu sử dụng trái với mục đích của Quỹ.

Điều 4. Kiểm tra, theo dõi hoạt động của Quỹ

Cục Trợ giúp pháp lý phối hợp với các đơn vị chuyên môn của Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra, chỉ đạo hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật, bảo đảm việc sử dụng Quỹ phù hợp mục đích quy định tại Điều 2 của Quy chế này nhằm ngăn ngừa việc lợi dụng danh nghĩa của Quỹ để hoạt động thu lợi bất hợp pháp.

Điều 5. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển Quỹ

Các cơ quan nhà nước, tổ chức trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tạo điều kiện và ủng hộ tích cực cho Quỹ về các mặt để góp phần đưa hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí tới người nghèo và người được hưởng chính sách ưu đãi theo đúng chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Nhà nước Việt Nam khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp, ủng hộ tài chính, hiện vật hoặc các hỗ trợ khác cho Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

Điều 6. Nguồn hình thành của Quỹ

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
2. Các khoản tài trợ, đóng góp bằng tài chính, hiện vật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài cho Quỹ;
3. Các khoản thu hợp pháp khác.

Điều 7. Mục chi của Quỹ

1. Chi hỗ trợ để mở rộng hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi toàn quốc:

a) Công tác truyền thông, xuất bản tài liệu, sách, tờ gấp pháp luật và các ấn phẩm pháp luật khác phục vụ cho hoạt động trợ giúp pháp lý;

b) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp cho công chức và cộng tác viên trợ giúp pháp lý;

c) Hoạt động nghiên cứu, khảo sát, tổ chức hội thảo, tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm phục vụ trực tiếp nhiệm vụ trợ giúp pháp lý;

d) Chi trả thù lao cho luật sư, cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý và chi công tác phí, tàu xe đi lại cho người trực tiếp thực hiện nghiệp vụ trợ giúp pháp lý;

đ) Trang bị phương tiện làm việc và các điều kiện vật chất khác phục vụ cho hoạt động trợ giúp pháp lý;

e) Chi hỗ trợ cho đối tượng được trợ giúp đối với trường hợp bị thiệt hại do sai sót trong hoạt động trợ giúp pháp lý;

g) Các khoản chi khác liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chi cho công tác quản lý và phát triển Quỹ với các nội dung sau:

a) Chi phục vụ hoạt động thường xuyên của công tác quản lý Quỹ, chi văn phòng phẩm, sổ sách kế toán, phương tiện giao dịch, làm việc;

b) Chi trả phụ cấp kiêm nhiệm đối với một số chức danh, phụ cấp làm ngoài giờ cho cán bộ, công chức của Cục Trợ giúp pháp lý được bố trí kiêm nhiệm làm việc cho Quỹ;

c) Chi khen thưởng cho cơ quan, tổ chức và cá nhân có

thành tích xuất sắc trong việc tham gia xây dựng và phát triển Quỹ;

d) Chỉ cho các hoạt động mở rộng và phát triển Quỹ;

đ) Các khoản chi khác liên quan đến quản lý Quỹ.

Các khoản chi tại Điều này thực hiện theo đúng chế độ hiện hành của Nhà nước và không được trùng lặp với các khoản đã chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động của Cục Trợ giúp pháp lý.

Điều 8. Quy trình hỗ trợ tài chính của Quỹ

1. Đối với việc hỗ trợ tài chính của Quỹ từ nguồn ngân sách nhà nước cấp và từ các nguồn tài chính khác không có sự uỷ quyền hay thoả thuận về mục tiêu, địa chỉ nhận tài trợ, việc hỗ trợ được thực hiện theo quy trình sau đây:

a) Căn cứ để xem xét việc hỗ trợ tài chính của Quỹ:

Đề xuất của các tổ chức, cá nhân có hoạt động phù hợp với mục đích hỗ trợ của Quỹ;

Đề xuất của đơn vị chức năng thuộc Cục Trợ giúp pháp lý trên cơ sở chương trình công tác trợ giúp pháp lý hàng năm đã được Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt và yêu cầu thực tiễn đặt ra trong quá trình quản lý và theo dõi công tác trợ giúp pháp lý.

b) Trình tự phê duyệt hỗ trợ tài chính của Quỹ:

Giám đốc Quỹ giúp Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý thẩm định các đề xuất hỗ trợ để Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt hoặc Cục trưởng phê duyệt theo thẩm quyền.

Căn cứ vào nội dung hỗ trợ được phê duyệt, Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định tại

Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với việc hỗ trợ tài chính đã được thoả thuận, Quỹ có trách nhiệm thực hiện theo đúng sự uỷ quyền hoặc mục tiêu tài trợ được thoả thuận giữa Quỹ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tài trợ trong nước và nước ngoài phù hợp với mục đích hoạt động của Quỹ và pháp luật Việt Nam.

Điều 9. Công tác tài chính của Quỹ

Quỹ chịu sự quản lý nhà nước về công tác tài chính như sau:

1. Quỹ mở sổ theo dõi và hạch toán về thu chi đầy đủ các khoản kinh phí được ngân sách nhà nước cấp, các khoản tài trợ, đóng góp, ủng hộ cho Quỹ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài và các khoản chi của Quỹ quy định tại Quy chế này. Quỹ thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật;

2. Tuân thủ các chế độ tài chính, kế toán, tổ chức bộ máy kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, chịu sự thanh tra, kiểm tra tài chính và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của cơ quan tài chính theo định kỳ và đột xuất;

3. Gửi các báo cáo tài chính, kế toán, tình hình sử dụng kinh phí của Quỹ theo quy định hiện hành cho cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Quan hệ của Quỹ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động của Quỹ

1. Quỹ được phép quan hệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để tiếp nhận tài trợ, ủng hộ

cho Quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Quỹ chịu sự giám sát của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đã trực tiếp hoặc tham gia tài trợ, ủng hộ cho Quỹ trong phạm vi các hoạt động có liên quan theo quy định được ghi nhận trong văn bản ký kết.

3. Quỹ tiến hành kiểm tra theo quy định đối với các tổ chức và cá nhân về việc sử dụng khoản tài chính do Quỹ hỗ trợ.

Chương III

TỔ CHỨC CỦA QUỸ

Điều 11. Tổ chức bộ máy

Bộ máy tổ chức của Quỹ gồm có Giám đốc, các Phó Giám đốc Quỹ và bộ phận giúp việc.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Giám đốc, các Phó Giám đốc Quỹ, Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý bố trí bộ phận giúp việc bao gồm: 01 kế toán chuyên trách và các cán bộ khác thuộc biên chế của Cục Trợ giúp pháp lý làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Quỹ

Giám đốc Quỹ là chủ tài khoản của Quỹ, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý về việc điều hành hoạt động của Quỹ, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động dài hạn và hàng năm của Quỹ để Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý trình Bộ Trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt; tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt;

2. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Quỹ theo quy định tại Quy chế này;

3. Đại diện cho Quỹ trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài khi giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của Quỹ;

4. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất của Quỹ theo quy định của chế độ quản lý tài chính hiện hành và tại Quy chế này;

5. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả hoạt động và tài chính của Quỹ với Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý để Cục trưởng báo cáo các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Giám đốc Quỹ

Phó Giám đốc Quỹ là người giúp Giám đốc Quỹ thực hiện một số mặt công tác được Giám đốc Quỹ phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Quỹ về kết quả thực hiện các nhiệm vụ đó.

Khi được Giám đốc Quỹ ủy quyền giải quyết công việc của Quỹ, Phó Giám đốc Quỹ phải chịu trách nhiệm và báo cáo Giám đốc Quỹ về kết quả thực hiện công việc được ủy quyền.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Điều 14. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tham gia các hoạt động trợ giúp pháp lý do Quỹ hỗ trợ hoặc xây dựng, phát triển Quỹ được xét khen thưởng theo quy định chung của pháp luật.

Ngoài các hình thức khen thưởng theo quy định tại đoạn 1 của Điều này, Quỹ có Sổ vàng danh dự và các hình thức phù hợp khác để ghi nhận công lao đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã tham gia xây dựng Quỹ và tạo điều kiện cho Quỹ phát triển, hoạt động có hiệu quả.

Điều 15. Xử lý vi phạm

1. Các hành vi vi phạm quy định của Quy chế này đều bị xử lý theo pháp luật, cụ thể là:

a) Cán bộ, công chức có hành vi vi phạm các quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh đó;

b) Cá nhân, đơn vị vi phạm pháp luật về hành chính trong quản lý, sử dụng Quỹ thì bị xử lý về hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Trong trường hợp gây thiệt hại về vật chất của Quỹ thì, phải bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành. Các tranh chấp về tiền, tài sản liên quan đến Quỹ được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự và các

quy định của pháp luật có liên quan;

d) Trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng các quy định về quản lý và sử dụng Quỹ, làm thất thoát tài sản, tiền Quỹ, tham ô hoặc có các hành vi khác có dấu hiệu phạm tội thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Thẩm quyền, thủ tục, trình tự xem xét, xử lý các vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Khiếu nại, tố cáo

1. Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo các hành vi tham ô, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, vị trí công tác, lợi dụng danh nghĩa của Quỹ hoặc các hành vi khác vi phạm các quy định tại Quy chế này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm về tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ được thực hiện theo các quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 17. Việc sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, Cục Trợ giúp pháp lý có trách nhiệm đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành.

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
NGUYỄN ĐÌNH LỘC

10. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 21/2002/TTLT-BNV-BTC-BTP
NGÀY 26-12-2002 CỦA BỘ NỘI VỤ,
BỘ TÀI CHÍNH VÀ BỘ TƯ PHÁP
Hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác
viên thực hiện trợ giúp pháp lý đối với
người nghèo và đối tượng chính sách

Thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách và Chỉ thị số 05/2000/CT-TTg ngày 01-3-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác trợ giúp pháp lý, liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người nghèo và đối tượng chính sách (sau đây gọi chung là cộng tác viên) như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Hoạt động trợ giúp pháp lý đối với người nghèo và đối tượng chính sách là hoạt động dịch vụ công miễn phí có tính chuyên môn, nghiệp vụ nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị - xã hội của Nhà nước do tổ chức trợ giúp pháp lý

của Nhà nước thực hiện với sự tham gia tình nguyện của đội ngũ cộng tác viên là các chuyên gia, luật gia, luật sư.

Cộng tác viên được hưởng chế độ bồi dưỡng quy định tại Thông tư liên tịch này nhằm bù đắp một phần công sức, có tính chất động viên và nâng cao trách nhiệm đối với công việc đảm nhận; đồng thời khuyến khích cộng tác viên tình nguyện thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý không nhận bồi dưỡng.

II. CHẾ ĐỘ BỒI DƯỠNG

Cộng tác viên được hưởng mức bồi dưỡng đối với từng loại công việc khác nhau như sau:

1. Cộng tác viên thực hiện tư vấn pháp luật được hưởng:

1.1. Mức bồi dưỡng theo giờ làm việc đối với tư vấn pháp luật bằng miệng:

- Mức 8.000 đồng/giờ với giải đáp, hướng dẫn đơn giản;
- Mức 13.000 đồng/giờ đối với giải đáp, hướng dẫn phức tạp.

1.2. Mức bồi dưỡng theo văn bản đối với tư vấn pháp luật bằng văn bản:

- Mức 13.000 đồng/1 văn bản đối với giải đáp, hướng dẫn đơn giản;
- Mức 20.000 đồng/1 văn bản đối với giải đáp, hướng dẫn phức tạp.

2. Cộng tác viên tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa, người đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đối tượng trợ giúp pháp lý được hưởng bồi dưỡng mức

70.000 đồng/01 ngày làm việc. Trường hợp làm việc nửa ngày (01 buổi sáng hoặc 01 buổi chiều) thì được hưởng bồi dưỡng bằng 1/2 mức tính cho cả ngày làm việc.

Ngày làm việc được xác định để chi trả bồi dưỡng đối với cộng tác viên tham gia tố tụng gồm: ngày nghiên cứu hồ sơ tại Tòa án và ngày xét xử. Căn cứ để chi trả bồi dưỡng là xác nhận ngày làm việc bằng văn bản của cấp có thẩm quyền của Tòa án.

3. Ngoài chế độ bồi dưỡng nêu trên, khi thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động, cộng tác viên được thanh toán tiền công tác phí như đối với công chức nhà nước đi công tác.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hàng năm, Cục Trợ giúp pháp lý và các Trung tâm Trợ giúp pháp lý của Nhà nước lập dự toán kinh phí hoạt động bao gồm cả kinh phí chi bồi dưỡng và tiền công tác phí đối với cộng tác viên để cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Việc sử dụng kinh phí chi bồi dưỡng đối với cộng tác viên được quyết toán theo chế độ thực chi tài chính hàng năm.

3. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các đơn vị.

Riêng năm 2002 kinh phí chi bồi dưỡng và công tác phí cho cộng tác viên, các đơn vị bố trí trong phạm vi dự toán đã được duyệt.

4. Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Thông tư liên tịch số 187/1998/TTLT-TCCP-TC-TP ngày 30-3-1998 của Liên tịch Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc gì, đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
ĐỖ QUANG TRUNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
NGUYỄN SINH HÙNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP
UÔNG CHU LƯU

III- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG

11. QUYẾT ĐỊNH SỐ 131/2002/QĐ-TTg NGÀY 04-10-2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo được thành lập theo Quyết định số 230/QĐ-NH5, ngày 01 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Chính sách xã hội có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước, là một pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, có tài sản và hệ thống giao dịch từ Trung ương đến địa phương. Trụ sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội.

Vốn Điều lệ ban đầu là 5.000.000.000.000 đồng (năm nghìn tỷ đồng) và được cấp bổ sung phù hợp với yêu cầu hoạt động từng thời kỳ.

Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội được quy định tại Quyết định này và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội là 99 năm.

Điều 2. Ngân hàng Chính sách xã hội được huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước, tiếp nhận các nguồn vốn của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 3. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Chính sách xã hội gồm:

- Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội;
- Chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng giao dịch đặt tại các huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh. Những nơi cần thiết thì thành lập Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện và do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội sở chính, Chi nhánh và Phòng giao dịch do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Điều 5. Quản trị và điều hành Ngân hàng Chính sách xã hội.

1. Quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội là Hội đồng quản trị.
2. Điều hành hoạt động Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổng giám đốc.

Điều 6. Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

1. Hội đồng quản trị có 12 thành viên, gồm 09 thành viên kiêm nhiệm và 03 thành viên chuyên trách. 09 thành viên kiêm nhiệm gồm Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam là Chủ tịch Hội đồng quản trị, 08 thành viên còn lại là Thứ trưởng hoặc cấp tương đương Thứ trưởng của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ và Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; 03 thành viên chuyên trách gồm: 01 Ủy viên giữ chức Phó Chủ tịch thường trực, 01 Ủy viên giữ chức Tổng giám đốc, 01 Ủy viên giữ chức Trưởng ban Kiểm soát.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.

4. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định nhân sự Ban đại diện Hội đồng quản trị.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp thực hiện theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp được sử dụng bộ máy và con dấu của Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp để thực hiện công việc của mình.

7. Các thành viên kiêm nhiệm Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, cán bộ cấp xã và các cá nhân khác làm việc cho Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 7. Điều hành hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổng giám đốc. Tổng giám đốc là đại diện pháp nhân của Ngân hàng Chính sách xã hội. Giúp việc Tổng giám đốc có một số Phó Tổng giám đốc.

Chủ tịch Hội đồng quản trị ký bổ nhiệm, miễn nhiệm các Phó Tổng giám đốc.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc thực hiện theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 8. Chế độ tài chính, chế độ tiền lương và phụ cấp của cán bộ, viên chức và việc trích lập, sử dụng các quỹ của Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 9.

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các tổ chức chính trị - xã hội có tên tại khoản 1 Điều 6 Quyết định này có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc đăng ký hoạt động cho Ngân hàng Chính sách xã hội và phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cấp vốn Điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội kế hoạch vốn cho vay, kế hoạch cấp bù lỗ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm và 5 năm.

4. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ tiền lương và phụ cấp đối với cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Tổng giám đốc và các Ủy viên Hội đồng quản trị.

Điều 10. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, bãi bỏ Quyết định số 525/TTg ngày 31 tháng 8 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 230/QĐ-NH5 ngày 01 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định của các văn bản có liên quan trái với Quyết định này.

Điều 11. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Phục vụ người nghèo chuyển giao nhiệm vụ cho vay hộ nghèo; bàn giao vốn, tài sản, các tài liệu có liên quan và cán bộ hiện đang làm việc chuyên trách cho Ngân hàng Phục vụ người nghèo sang Ngân hàng Chính sách xã hội để đảm bảo Ngân hàng này khai trương hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các cấp và các Ngân hàng Thương mại Nhà nước có

trách nhiệm kiểm kê, đánh giá vốn, tài sản và các khoản nợ cho vay ưu đãi đối với các đối tượng chính sách và chuyển giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội trước ngày 30 tháng 6 năm 2003. Khi chưa chuyển giao xong, các cơ quan, tổ chức trên tiếp tục cho vay đối với các đối tượng chính sách theo các quy định hiện hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

**12. NGHỊ ĐỊNH SỐ 78/2002/NĐ-CP
NGÀY 04-10-2002 CỦA CHÍNH PHỦ
Về tín dụng đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị quyết số 31/1999-QH10 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng

chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội.

Điều 2. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn tín dụng ưu đãi gồm:

1. Hộ nghèo.
2. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.
3. Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11 tháng 04 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).
4. Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.
5. Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135).
6. Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây gọi là Người vay) khi vay vốn theo quy định của Nghị định này không phải thế chấp tài sản, trừ các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này. Riêng đối với hộ nghèo,

được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

Việc bảo đảm tiền vay đối với các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 4.

1. Thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo được thành lập theo Quyết định số 230/QĐ-NH5 ngày 01 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm); không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các nghiệp vụ: huy động vốn, cho vay, thanh toán, ngân quỹ và được nhận vốn uỷ thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước; là một pháp nhân, có vốn điều lệ, tài sản, con dấu và hệ thống giao

dịch từ Trung ương đến địa phương.

5. Quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội là Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có các Ban đại diện Hội đồng quản trị ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

6. Điều hành hoạt động Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổng giám đốc.

Điều 5. Việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức uỷ thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng uỷ thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay.

Việc cho vay đối với hộ nghèo căn cứ vào kết quả bình xét của Tổ tiết kiệm và vay vốn. Tổ tiết kiệm và vay vốn là tổ chức do các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cộng đồng dân cư tự nguyện thành lập trên địa bàn hành chính của xã, được Uỷ ban nhân dân cấp xã chấp thuận bằng văn bản. Hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn.

Điều 6. Chế độ tài chính, chế độ tiền lương và phụ cấp của cán bộ, viên chức và việc trích lập, sử dụng các quỹ của Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định

Chương II

NGUỒN VỐN

Điều 7. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ;

2. Vốn cho vay xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện các chính sách xã hội khác;

3. Hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp được trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp mình để tăng nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn;

4. Vốn ODA được Chính phủ giao.

Điều 8. Vốn huy động

1. Nhận tiền gửi đó trả lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt;

2. Các tổ chức tín dụng Nhà nước có trách nhiệm duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã hội bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước. Việc thay đổi tỷ lệ duy trì số dư tiền gửi nói trên do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng Nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội được trả lãi bằng lãi suất tính trên cơ sở bình quân lãi suất huy động các nguồn vốn hàng năm của tổ chức tín dụng cộng (+) phí huy động hợp lý do hai bên thoả thuận.

3. Tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

4. Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác;

5. Huy động tiết kiệm của người nghèo.

Điều 9. Vốn đi vay

1. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

2. Vay Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

3. Vay ngân hàng nhà nước.

Điều 10. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức Chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

Điều 11. Vốn nhận uỷ thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 12. Các nguồn vốn khác.

Chương III

CHO VAY

Điều 13. Điều kiện để được vay vốn

1. Đối với Người vay là hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố, được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

2. Người vay là các đối tượng chính sách khác thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Nghị định này.

Điều 14. Vốn vay được sử dụng vào các việc sau:

1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải

đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để:

a) Mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thấp sáng, nước sạch và học tập.

2. Đối với các tổ chức kinh tế thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sử dụng vốn vay để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

4. Người vay là đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, sử dụng vốn vay để trả phí đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

5. Người vay là các đối tượng khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn nhận uỷ thác cho vay ưu đãi được sử dụng theo các mục đích do bên uỷ thác yêu cầu và được ghi trong hợp đồng uỷ thác.

Điều 15. Nguyên tắc tín dụng

1. Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay;

2. Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Điều 16. Mức cho vay.

Mức cho vay đối với một lần vay phù hợp với từng loại

đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Điều 17. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của Người vay và thời hạn thu hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của Người vay.

2. Trường hợp Người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do nguyên nhân khách quan, được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ.

3. Trường hợp Người vay sử dụng vốn vay sai mục đích. Người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng không trả thì chuyển nợ quá hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

4. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Điều 18. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước, trừ các tổ chức kinh tế thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định có phân biệt lãi suất giữa khu vực II và khu vực III.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Điều 19. Ngân hàng Chính sách xã hội quy định quy trình và thủ tục cho vay đối với từng Người vay bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

Điều 20. Rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro

1. Người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, chính sách nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường được giải quyết như sau:

a) Trường hợp xảy ra trên diện rộng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ Quỹ dự phòng rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội và do Hội đồng quản trị quyết định.

2. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của Người vay, của tổ chức nhận uỷ thác hoặc của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 21. Thủ tướng Chính phủ

1. Chỉ đạo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bố trí nguồn vốn cấp đủ

vốn điều lệ khi thành lập và cấp bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chỉ đạo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kế hoạch tăng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo kế hoạch hàng năm.

3. Quyết định việc sử dụng và chuyển giao nguồn vốn ODA, nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dành cho tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

4. Quyết định việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để huy động vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Quyết định xử lý các khoản cho vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan xảy ra trên diện rộng.

Điều 22. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 23. Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và tạo việc làm, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kế hoạch vốn cho vay, kế hoạch cấp bù lỗ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, 5 năm trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24. Các cơ quan, tổ chức được cử người tham gia Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, ngoài chức năng quản lý chuyên ngành thuộc thẩm quyền, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tham mưu cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, chính sách và giải pháp cơ bản để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Trực tiếp chỉ đạo thực hiện các giải pháp chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Cử đại diện có đủ thẩm quyền tham gia Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 25. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các Sở, Ban, ngành, Ban Chỉ đạo Chương trình xoá đói, giảm nghèo địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu, lựa chọn cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, các chương trình chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hướng dẫn thị trường với việc sử dụng vốn tín dụng; kết hợp chương trình kinh tế với chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và chương trình văn hoá - xã hội nhằm hỗ trợ Người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và hạn chế rủi ro.

2. Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương hàng năm để chuyển cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

3. Quyết định thành lập và giám sát hoạt động của

Ban đại diện Hội đồng quản trị tại địa phương theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Chỉ đạo các tổ chức nhận uỷ thác trong việc chấp hành chính sách tín dụng đối với Người vay tại địa phương, xử lý các sai phạm, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân có đóng góp trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Tập trung các nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách địa phương đang cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định trong Nghị định này, kể cả Quỹ cho vay xoá đói, giảm nghèo do địa phương lập (nếu có) vào đầu mỗi Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 26. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các ngành và Ban Chỉ đạo Chương trình xoá đói, giảm nghèo của huyện phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với Người vay trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Uỷ ban nhân dân cấp xã chấp hành đầy đủ các quy định về thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn, bình xét cho vay xác nhận danh sách hộ nghèo đủ điều kiện vay, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay trả nợ, trả lãi tiền vay của Người vay.

3. Quyết định thành lập và giám sát hoạt động của

Ban đại diện Hội đồng quản trị theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 27. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Lập danh sách hộ nghèo theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

2. Chỉ đạo việc thành lập và chấp thuận hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

3. Tổ chức và chỉ đạo Ban Chỉ đạo Chương trình xóa đói, giảm nghèo cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc bình xét hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, đảm bảo dân chủ và công khai, xác nhận danh sách hộ nghèo vay vốn, phối hợp với tổ chức cho vay, Tổ tiết kiệm và vay vốn kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ.

4. Có ý kiến về đề nghị của Người vay đối với các trường hợp xin gia hạn nợ và xử lý rủi ro.

5. Phối hợp với các Ban, ngành chức năng ở cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tài trợ và tổ chức cho vay mở các lớp hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, kiến thức về thị trường..., quy chế vay vốn, trả nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 28. Những tổ chức và cá nhân có thành tích trong việc tạo lập nguồn vốn, chấp hành tốt các quy định về cho vay mang lại hiệu quả thiết thực sẽ được khen thưởng.

Hàng năm, Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng

quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét và đề nghị khen thưởng bằng các hình thức thích hợp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 30. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 180/2002/QĐ-TTg NGÀY
19-12-2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối
với Ngân hàng Chính sách xã hội**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn,

kiểm tra việc thực hiện bản Quy chế ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg
ngày 19-12-2002 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này áp dụng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội về hoạt động quản lý tài chính.

Điều 2. Ngân hàng Chính sách xã hội là một tổ chức tín dụng Nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận; là một pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối, có con dấu, được mở tài khoản tại ngân hàng nhà nước, kho bạc nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác tại Việt Nam.

Ngân hàng Chính sách xã hội là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống; tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật; thực hiện bảo tồn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động tín dụng theo các điều khoản quy định tại Quy chế này. Ngân hàng Chính sách xã hội không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, có tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không

phần trăm), được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

Điều 3. Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp nhận, quản lý các nguồn vốn của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp; thực hiện nhiệm vụ huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 4. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội quy định tại Quy chế này.

Điều 5. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài chính có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương II

VỐN, QUỸ VÀ TÀI SẢN

Điều 6. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Vốn và các quỹ:

a) Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng (năm nghìn tỷ đồng) do ngân sách nhà nước cấp khi thành lập;

b) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen

thường, quỹ phúc lợi;

c) Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương) để cho vay xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác;

d) Chênh lệch thu chi được để lại chưa phân bổ cho các quỹ (nếu có);

đ) Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

e) Vốn khác (nếu có).

Khi quy mô hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội được mở rộng theo chỉ đạo của Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung vốn điều lệ.

2. Vốn huy động dưới các hình thức:

a) Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt; tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo;

b) Vốn ODA được Chính phủ giao;

c) Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá trị khác theo quy định của pháp luật;

d) Vốn vay tiết kiệm bưu điện, bảo hiểm xã hội Việt Nam;

đ) Vốn vay ngân hàng nhà nước;

e) Vốn vay các Tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Vốn nhận uỷ thác của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước.

4. Vốn khác.

Điều 7. Sử dụng vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật. Khi sử dụng vốn, quỹ để xây dựng, mua sắm tài sản cố định, Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng không vượt quá 15% vốn điều lệ thực có và phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng. Việc xây dựng, mua sắm tài sản cố định và các tài sản khác Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo định mức do Nhà nước quy định cho các cơ quan hành chính sự nghiệp và theo kế hoạch được Hội đồng quản trị thông qua.

2. Việc điều động vốn, tài sản giữa các đơn vị trực thuộc của Ngân hàng Chính sách xã hội do Tổng giám đốc thực hiện trên cơ sở phương án được Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội chấp thuận.

Điều 8. Hàng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm cân đối nguồn vốn và nhu cầu vốn để thực hiện cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách theo kế hoạch do Chính phủ phê duyệt, việc huy động các nguồn vốn với lãi suất thị trường để cho vay phải bảo đảm nguyên tắc chỉ huy động khi đã sử dụng tối đa các nguồn vốn không phải trả lãi hoặc huy động với lãi suất thấp.

Hàng năm, Ngân hàng Chính sách xã hội được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý.

Mức cấp bù chênh lệch lãi suất hàng năm được xác

định trên cơ sở chênh lệch giữa lãi suất hoà đồng các nguồn vốn với lãi suất cho vay theo quy định và phần phí quản lý được hưởng.

Phí quản lý trong 3 năm đầu khi Ngân hàng Chính sách xã hội mới thành lập xác định không quá 0,6%/tháng trên số dư nợ cho vay bình quân (bao gồm phí quản lý trực tiếp của Ngân hàng Chính sách xã hội và phí uỷ thác). Phí quản lý Ngân hàng Chính sách xã hội được hưởng trong các năm kế tiếp do Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 9. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

1. Thực hiện quản lý, sử dụng vốn đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả.

2. Mua bảo hiểm tài sản và các chế độ bảo hiểm khác theo quy định.

3. Được hạch toán vào chi phí hoạt động các khoản dự phòng sau:

a) Dự phòng rủi ro tín dụng;

b) Dự phòng rủi ro về tỷ giá.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng rủi ro trên.

Điều 10. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp. Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn khấu hao Tài sản cố định để tái đầu tư, thay thế đổi mới Tài sản cố định.

Điều 11. Kiểm kê, đánh giá, thanh lý, nhượng bán tài sản

1. Định kỳ, khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội phải thực hiện kiểm kê tài sản. Xác định chính xác số tài sản, thừa, thiếu, tình hình dư nợ cho vay các đối tượng chính sách, nợ quá hạn, nợ không thu hồi được, xác định nguyên nhân và trách nhiệm xử lý. Việc kiểm kê tài sản phải theo đúng các quy định như đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được đánh giá lại tài sản và hạch toán tăng giảm vốn khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc hạch toán tăng giảm vốn Nhà nước phải được Bộ Tài chính phê duyệt.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thanh lý, nhượng bán những tài sản kém, mất phẩm chất; tài sản hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả. Khi thanh lý, nhượng bán tài sản Ngân hàng Chính sách xã hội phải thành lập Hội đồng nhượng bán, thanh lý. Những tài sản mà pháp luật quy định phải tổ chức đấu giá khi nhượng bán, thanh lý thì Ngân hàng Chính sách xã hội phải tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật.

Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do thanh lý, nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán và chi phí thanh lý, nhượng bán được hạch toán vào kết quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 12. Xử lý rủi ro

1. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng vào chi phí để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ. Mức trích được tính bằng 0,02% trên số dư nợ bình quân năm. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không sử dụng hết trong năm thì được chuyển sang năm sau để bù đắp rủi ro tín dụng cho những năm sau. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp số rủi ro trong năm, Chủ tịch Hội đồng quản trị trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm quy định và thực hiện việc sử dụng Quỹ dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Những rủi ro do nguyên nhân khách quan phát sinh trên diện rộng thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Chương III

THU - CHI TÀI CHÍNH

Điều 13. Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội là các khoản thực thu phát sinh trong kỳ, bao gồm:

1. Thu nhập từ hoạt động nghiệp vụ:
 - a) Thu lãi cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách;
 - b) Thu lãi tiền gửi;
 - c) Thu từ nhận dịch vụ uỷ thác cho vay các đối tượng

chính sách;

d) Thu dịch vụ thanh toán và ngân quỹ;

đ) Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý do ngân hàng nhà nước cấp;

e) Thu hoạt động nghiệp vụ, dịch vụ khác.

2. Thu nhập khác:

a) Thu thanh lý, nhượng bán tài sản (sau khi trừ các khoản phí thanh lý, nhượng bán);

b) Các khoản thu nhập khác trong hoạt động.

Điều 14. Chi phí của Ngân hàng Chính sách xã hội là các khoản thực chi phát sinh trong quá trình hoạt động, bao gồm:

1. Chi hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Chi trả lãi cho số vốn huy động; chi dịch vụ thanh toán ngân quỹ;

b) Chi phí trả phí dịch vụ cho tổ chức thực hiện uỷ thác cho vay đến người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Mức chi trả phí dịch vụ uỷ thác do Ngân hàng Chính sách xã hội và tổ chức thực hiện uỷ thác cho vay thoả thuận không vượt quá 0,22%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi;

c) Chi hoa hồng cho các tổ vay vốn không vượt quá 0,1%/tháng tính trên số dư nợ có thu được lãi;

d) Chi trả phụ cấp cho Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, Ban Chuyên gia tư vấn; chi thù lao cho cán bộ cấp xã (phường) theo quy định của Bộ Tài chính.

đ) Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ giá

theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quy chế này;

e) Chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động nghiệp vụ.

2. Chi phí quản lý:

a) Chi phí khấu hao tài sản cố định, mức trích theo quy định chung đối với các doanh nghiệp;

b) Chi tiền lương, tiền công cho cán bộ, nhân viên;

c) Chi bảo hiểm xã hội, y tế, đóng góp kinh phí công đoàn mà Ngân hàng Chính sách xã hội phải đóng góp theo quy định;

d) Chi phí tiền ăn giữa ca cho cán bộ, nhân viên của Ngân hàng Chính sách xã hội, mức chi cho mỗi người không quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước;

đ) Chi trang phục giao dịch theo quy định đối với doanh nghiệp nhà nước;

e) Chi bảo hộ lao động đối với những đối tượng cần trang bị bảo hộ lao động trong khi làm việc theo quy định;

g) Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động, chi cho lao động nữ theo chế độ quy định;

h) Chi công tác phí theo chế độ quy định;

i) Chi phí dịch vụ mua ngoài: như vận chuyển, điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy tờ in, văn phòng phẩm, công cụ lao động, sửa chữa - bảo dưỡng tài sản cố định, vật tư phòng cháy chữa cháy, tư vấn, kiểm toán, mua bảo hiểm tài sản, thuê tài sản, y tế, vệ sinh cơ quan, xăng dầu, chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học;

k) Chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ tân,

khánh tiết và các khoản chi phí khác. Trong 3 năm đầu mới thành lập, các khoản chi này không quá 7% tổng chi phí mỗi năm và không quá 5% các năm sau đó;

1) Chi phí quản lý khác (bao gồm cả chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định).

Điều 15. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán thu nhập, chi phí theo chế độ quy định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hoá đơn, chứng từ kế toán.

Điều 16. Ngân hàng Chính sách xã hội không được hạch toán vào chi phí hoạt động các khoản sau:

1. Các khoản rủi ro, tổn thất đã được Chính phủ hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường.

2. Các khoản chi phạt do vi phạm pháp luật.

3. Các khoản chi không liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội như chi ủng hộ tổ chức cá nhân, chi trợ cấp khó khăn cho người lao động.

4. Các khoản chi vượt định mức của chế độ tài chính quy định.

5. Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ: chi sự nghiệp, chi khen thưởng, phúc lợi và các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ.

6. Các khoản chi không hợp lý khác.

Chương IV

CHÊNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Điều 17. Chênh lệch thu chi tài chính thực hiện trong

năm là kết quả hoạt động tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí trong năm.

Điều 18. Xử lý chênh lệch thu chi tài chính hàng năm.

1. Trường hợp thu nhập lớn hơn chi phí, được xử lý như sau:

a) Trích lập 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi. Mức trích lập cho hai quỹ bằng 3 tháng lương thực hiện trong năm của Ngân hàng Chính sách xã hội, tỷ lệ phân chia cho từng quỹ do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định.

b) Phần chênh lệch thu chi còn lại được phân phối tiếp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 50%;
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính 15%;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển 30%;
- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm 5%, số dư quỹ này không vượt quá 6 tháng lương thực hiện trong năm của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trường hợp thu nhập nhỏ hơn chi phí.

Ngân hàng Chính sách xã hội được chuyển số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí sang năm sau, thời gian chuyển không quá 3 năm. Trường hợp sau 3 năm nếu Ngân hàng Chính sách xã hội không chuyển hết số chênh lệch thu nhập nhỏ hơn chi phí, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN
VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 19. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật, ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán và phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động nghiệp vụ. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của pháp luật.

Năm tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 20. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm lập và gửi cho Bộ Tài chính kế hoạch tài chính gồm:

1. Kế hoạch nguồn vốn, sử dụng vốn và kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.
2. Kế hoạch thu nhập, chi phí.
3. Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý từ ngân sách nhà nước.
4. Kế hoạch lao động tiền lương.

Kế hoạch tài chính là căn cứ để Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện trong năm và phải được Hội đồng quản trị của Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và gửi cho Bộ Tài chính. Thời hạn lập và gửi kế

hoạch tài chính Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 21.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính theo định kỳ hàng quý, năm và đột xuất khác theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Nội dung báo cáo tài chính gồm:

a) Bảng cân đối tài khoản cấp III (bao gồm cả tài khoản ngoại bảng);

b) Bảng tổng kết tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Báo cáo thu nhập, chi phí;

d) Thực hiện lao động, tiền lương của Ngân hàng Chính sách xã hội;

đ) Tình hình nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi, nợ không thu hồi được;

e) Báo cáo tình hình trình lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

3. Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính.

4. Báo cáo quyết toán tài chính hàng năm do Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội phê duyệt và gửi Bộ Tài chính. Việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội do cơ quan kiểm toán nhà nước thực

hiện. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội phải được gửi Bộ Tài chính và ngân hàng nhà nước.

5. Hàng năm, trên cơ sở báo cáo quyết toán tài chính của Ngân hàng Chính sách xã hội, Bộ Tài chính sẽ xem xét, kiểm tra theo chức năng của cơ quan quản lý Nhà nước.

Điều 22. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kiểm toán nội bộ, công bố kết quả hoạt động tài chính hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về số liệu đã công bố.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 16/2003/QĐ-TTg NGÀY 22-01-2003 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tại Tờ trình số 142/NHCSXH-TT ngày 16 tháng 01 năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

ĐIỀU LỆ
VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg
ngày 22-01-2003 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ngân hàng Chính sách xã hội thành lập và hoạt động theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Ngân hàng Chính sách xã hội hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 2.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội là một pháp nhân.
2. Tên tiếng Việt: Ngân hàng Chính sách xã hội.
Viết tắt là: NHCSXH.
3. Tên giao dịch quốc tế: Vietnam bank for Social Policies.
Viết tắt là: VBSP.
4. Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội.

5. Vốn điều lệ là 5.000.000.000.000 đồng (năm nghìn tỷ đồng).

6. Có con dấu; có tài khoản mở tại ngân hàng nhà nước, kho bạc nhà nước và các ngân hàng trong nước và ngoài nước.

7. Có bảng cân đối tài chính, các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội là 99 năm.

Chương II

PHẠM VI VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Mục 1. NGUỒN VỐN

Điều 4.

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước:

a) Vốn điều lệ;

b) Vốn cho vay xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác;

c) Vốn trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách các cấp để tăng nguồn vốn cho vay trên địa bàn;

d) Vốn ODA được Chính phủ giao.

2. Vốn huy động:

a) Tiền gửi có trả lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng Nhà nước bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam có trả lãi theo thoả thuận;

c) Tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác;

đ) Tiền tiết kiệm của người nghèo.

3. Vốn đi vay:

a) Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

b) Vay Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

c) Vay ngân hàng nhà nước.

4. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

5. Vốn nhận uỷ thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

6. Các vốn khác.

Mục 2. CHO VAY

Điều 5. Phạm vi cho vay

1. Hộ nghèo.

2. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.

3. Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

4. Các đối tượng chính sách di lao động có thời hạn ở nước ngoài.

5. Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135).

6. Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Các đối tượng cho vay quy định tại Điều này gọi chung là Người vay.

Điều 6. Vốn cho vay được sử dụng vào các việc sau:

1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để:

a) Mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về: nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch, học tập.

2. Đối với các tổ chức kinh tế thuộc hải đảo, thuộc khu

vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sử dụng vốn vay để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

4. Người vay là đối tượng chính sách di lao động có thời hạn ở nước ngoài, sử dụng vốn vay để trả phí đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

5. Người vay là các đối tượng khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi được sử dụng theo hợp đồng ủy thác.

Điều 7. Loại cho vay

1. Cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay đến 12 tháng.

2. Cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng.

3. Cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay từ trên 60 tháng.

Điều 8. Điều kiện để được vay vốn

1. Người vay là hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố, được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Người vay là các đối tượng chính sách khác thực

hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định trong Nghị định của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Điều 9. Nguyên tắc tín dụng

1. Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay.

2. Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Điều 10.

1. Ủy thác cho vay

a) Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện cho vay đến Người vay thông qua các tổ chức nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác là người giải ngân và thu nợ trực tiếp đến Người vay và được hưởng phí ủy thác;

b) Bên nhận ủy thác là tổ chức tín dụng, thực hiện theo quy định hiện hành về ủy thác và nhận ủy thác cho vay vốn của tổ chức tín dụng;

c) Bên nhận ủy thác là tổ chức chính trị - xã hội cần có các điều kiện sau:

- Có đội ngũ cán bộ am hiểu nghiệp vụ cho vay;
- Có mạng lưới hoạt động đến vùng nghèo, hộ nghèo;
- Có uy tín trong nhân dân, có tín nhiệm với Ngân hàng Chính sách xã hội;

- Có điều kiện tổ chức kế toán, thống kê, báo cáo theo các quy định cụ thể của Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Nội dung, phạm vi, mức độ, phí ủy thác, quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác được thể hiện trong hợp đồng ủy thác do hai bên thoả thuận;

đ) Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội và

Thủ trưởng đơn vị bên nhận uỷ thác là đại diện pháp nhân trong việc ký hợp đồng uỷ thác. Nếu bên nhận uỷ thác là pháp nhân ở cấp tỉnh, huyện, xã thì Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, Phòng giao dịch được Tổng giám đốc uỷ quyền ký hợp đồng uỷ thác.

2. Ở những nơi có Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội đặt trụ sở, được thực hiện cho vay trực tiếp đến Người vay.

3. Quy chế về uỷ thác cho vay, Quy chế hoạt động và trả thù lao cho Tổ tiết kiệm và vay vốn thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị trong phạm vi mức phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội được Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Điều 11. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước, trừ các tổ chức kinh tế thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do Hội đồng quản trị quyết định có phân biệt lãi suất giữa khu vực II và khu vực III.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Điều 12. Rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng vào chi phí nghiệp vụ để bù đắp

những khoản rủi ro do nguyên nhân khách quan thuộc diện đơn lẻ, cục bộ. Mức trích được tính bằng 0,02% trên số dư nợ bình quân năm. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không sử dụng hết trong năm, được chuyển sang năm sau. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp số rủi ro trong năm, Chủ tịch Hội đồng quản trị trình Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết.

2. Người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chính sách Nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường được giải quyết như sau:

a) Trường hợp xảy ra trên diện rộng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ quỹ dự phòng rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của Người vay, của tổ chức nhận uỷ thác, của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Mức cho vay

Mức cho vay đối với một lần vay phù hợp với từng loại đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Điều 14. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của Người vay và thời hạn thu hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của Người vay.

2. Trường hợp Người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do chưa thu hoạch, bị kéo dài so với dự kiến hoặc chưa tiêu thụ được sản phẩm, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nơi cho vay xem xét cho gia hạn nợ. Việc cho gia hạn nợ của các tổ chức nhận uỷ thác cho vay tuỳ thuộc vào sự thoả thuận giữa bên uỷ thác và bên nhận uỷ thác ghi trong hợp đồng.

3. Trường hợp cho vay lưu vụ: thời hạn cho vay là thời hạn của chu kỳ sản xuất tiếp theo.

4. Trường hợp Người vay sử dụng vốn vay sai mục đích; Người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng chây ỳ không trả thì chuyển nợ quá hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

5. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển cho vay lưu vụ, chuyển sang nợ chờ xử lý, chuyển nợ quá hạn thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Mục 3. DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Điều 15.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản

tiền gửi tại ngân hàng nhà nước, kho bạc nhà nước và các ngân hàng khác trong nước nơi gần nhất theo địa giới hành chính để thuận tiện cho việc giải ngân và thanh toán.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản tiền gửi cho khách hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được mở tài khoản ngoại tệ tại nước ngoài theo quy định của ngân hàng nhà nước để phục vụ hoạt động ngân hàng.

Điều 16.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội có hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng trong nước.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện các dịch vụ ngân hàng về thanh toán và ngân quỹ:

- a) Cung ứng các phương tiện thanh toán;
- b) Thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước;
- c) Thực hiện các dịch vụ thu hộ, chi hộ bằng tiền mặt và không bằng tiền mặt;
- d) Các dịch vụ khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các nghiệp vụ về ngoại hối và kinh doanh ngoại hối.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội được nhận uỷ thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức

kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

Các dịch vụ trên được thực hiện từng bước phù hợp với điều kiện, khả năng và yêu cầu thực tế.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH, KIỂM SOÁT

Mục 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC

Điều 17. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng Chính sách xã hội, gồm:

1. Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội;
2. Sở Giao dịch, Trung tâm đào tạo, Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh;
3. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện, Phòng giao dịch thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh.

Nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Hội sở chính, Sở Giao dịch, Trung tâm đào tạo, Chi nhánh và Phòng giao dịch thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị.

Điều 18. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị và điều hành của Hội sở chính:

1. Hội đồng quản trị và bộ máy giúp việc;
2. Ban Kiểm soát;

3. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc;
4. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Điều 19. Tổ chức bộ máy điều hành của Sở Giao dịch, Trung tâm đào tạo và các Chi nhánh bao gồm:

1. Giám đốc, các Phó giám đốc;
2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ;
3. Phòng Kiểm tra, kiểm toán nội bộ.

Điều 20. Phòng giao dịch đặt tại các huyện, quận, thành phố thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh nơi không có Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội. Phòng giao dịch có con dấu. Điều hành Phòng giao dịch là Giám đốc.

Mục 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

Điều 21.

1. Hội đồng quản trị có 12 thành viên, gồm 09 thành viên kiêm nhiệm và 03 thành viên chuyên trách. 09 thành viên kiêm nhiệm gồm: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là Chủ tịch Hội đồng quản trị, 08 thành viên còn lại là Thứ trưởng hoặc cấp tương đương Thứ trưởng của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Văn phòng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam và Phó Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; 03 thành viên chuyên trách gồm: 01 Ủy viên giữ chức Phó Chủ tịch thường trực, 01 Ủy viên giữ chức Tổng Giám đốc, 01 Ủy viên giữ chức Trưởng ban Kiểm soát.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại.

3. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các Ủy viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Trưởng ban Kiểm soát.

4. Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Trưởng ban Kiểm soát làm nhiệm vụ Thường trực để xử lý các công việc phát sinh hàng ngày giữa hai kỳ họp của Hội đồng quản trị.

5. Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban. Thành phần và số lượng Ban đại diện Hội đồng quản trị như khoản 1 Điều này nhưng không có cơ cấu Phó Ban thường trực và các thành viên chuyên trách. Tùy tình hình thực tế ở từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định cơ cấu thành phần, nhân sự và quyết định thành lập Ban đại diện Hội đồng quản trị.

6. Giúp việc Hội đồng quản trị có Ban chuyên gia tư vấn gồm chuyên viên của các ngành là thành viên Hội đồng quản trị do các ngành cử và một số chuyên gia do Chủ tịch Hội đồng quản trị ra quyết định chấp thuận. Giúp việc Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp do Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cùng cấp, Giám đốc Phòng giao dịch đảm nhiệm.

7. Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp được sử dụng bộ máy và con dấu của Ngân hàng

Chính sách xã hội để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 22. Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị không được uỷ quyền cho những người không phải là thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 23. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Trình Thủ tướng Chính phủ:

a) Quyết định những thay đổi quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật các Tổ chức tín dụng đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Phê duyệt Điều lệ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Các cơ chế chính sách tín dụng đối với tổ chức và cá nhân thuộc diện được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Mức lãi suất cho vay ưu đãi;

đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch thường trực, Tổng giám đốc, Trưởng ban Kiểm soát và các Uỷ viên khác của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Xem xét trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền những công việc do Tổng Giám đốc trình:

a) Kế hoạch tín dụng và kế hoạch tài chính hàng năm;

b) Xử lý các rủi ro trong quá trình hoạt động;

c) Quyết toán tài sản và tài chính năm;

d) Chế độ tiền lương; quy chế quản lý tài chính; chế độ chi trả phí dịch vụ uỷ thác, thù lao, hoa hồng.

3. Hội đồng quản trị trực tiếp ra quyết định:

a) Ban hành các văn bản quy định về: hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;

b) Phê duyệt báo cáo hàng năm của Trưởng ban kiểm soát;

c) Xem xét việc khởi kiện hoặc bị kiện liên quan đến Ngân hàng Chính sách xã hội;

d) Quyết định biên chế; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành tại trụ sở chính; cơ cấu tổ chức bộ máy điều hành của chi nhánh và các tổ chức khác trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; quy chế làm việc, Quy chế trả lương; Quy chế khen thưởng, kỷ luật áp dụng trong Ngân hàng Chính sách xã hội;

đ) Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động kiểm tra, kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật;

e) Thông qua kế hoạch sử dụng lao động hàng năm, báo cáo hoạt động hàng quý, 6 tháng và hàng năm; báo cáo tài chính tổng hợp và quyết toán hàng năm của Ngân hàng Chính sách xã hội;

g) Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất lên các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định;

h) Kiểm tra các hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp;

i) Quyết định về nhân sự Ban Kiểm soát; mở, sáp nhập, chấm dứt hoạt động Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo, các Chi nhánh và Phòng giao dịch.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 24. Chế độ làm việc của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị 3 tháng họp một lần, do Chủ tịch

Hội đồng quản trị (hoặc người được uỷ quyền) triệu tập và chủ trì. Phiên họp của Hội đồng quản trị phải có ít nhất 1/2 số thành viên Hội đồng quản trị. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị có thể họp phiên bất thường theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Trưởng Ban Kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc hoặc trên 50% số thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các phiên họp Hội đồng quản trị có nội dung liên quan đến chức năng quản lý Nhà nước của các Bộ, ngành không có thành viên tham gia Hội đồng quản trị, chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ thì mời đại diện có thẩm quyền của các cơ quan tổ chức đó tham dự phiên họp.

Các phiên họp có nội dung công việc liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong Ngân hàng thì mời đại diện Công đoàn ngành đến dự.

Đại diện các cơ quan, tổ chức được mời dự họp nói trên có quyền phát biểu nhưng không được tham gia biểu quyết.

3. Hội đồng quản trị làm việc theo chế độ tập thể, biểu quyết theo đa số. Mọi quyết định của Hội đồng quản trị phải được quá bán số thành viên của Hội đồng quản trị tán thành, những thành viên vắng mặt tại phiên họp phải tham gia biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp số ý kiến biểu quyết ngang nhau, thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có ý kiến khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến của mình,

trong thời gian chưa có kết luận của cấp có thẩm quyền vẫn phải chấp hành nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị. Ý kiến bảo lưu được lập thành văn bản, có chữ ký của người bảo lưu và được bảo lưu và được lưu kèm nghị quyết, quyết định có liên quan.

4. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị có tính bắt buộc thi hành trong toàn hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 25. Thường trực Hội đồng quản trị là một phương thức làm việc trong điều kiện Hội đồng quản trị phần lớn là thành viên kiêm nhiệm. Thường trực Hội đồng quản trị không phải là một cấp quản trị điều hành. Thường trực Hội đồng quản trị thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

1. Định kỳ hàng tháng họp đánh giá kết quả hoạt động trong kỳ và dự án, kế hoạch hoạt động kỳ sau của Tổng Giám đốc;

2. Xem xét các công việc cấp thiết do Tổng Giám đốc, Trưởng ban Kiểm soát, Thư ký Hội đồng quản trị kiến nghị;

3. Giúp Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị xây dựng các văn bản, chỉ thị để triển khai các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị và (hoặc) của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

4. Chuẩn bị nội dung kỳ họp Hội đồng quản trị liên kế;

5. Thường trực Hội đồng quản trị họp bất thường nếu thấy cần thiết và có quyền triệu tập các thành viên Hội đồng quản trị có liên quan để giải quyết công việc đột xuất.

Điều 26. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chỉ đạo và chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng quản trị.
2. Thay mặt Hội đồng quản trị cùng Tổng Giám đốc ký nhận vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao.
3. Ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trình các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.
4. Ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản hoặc thông qua các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
5. Chủ trì các phiên họp Hội đồng quản trị.
6. Phân công nhiệm vụ và đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của các thành viên Hội đồng quản trị.
7. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các chi nhánh cấp tỉnh, Sở giao dịch, Trung tâm đào tạo. Quyết định chấp thuận thành viên Ban chuyên gia tư vấn do các cơ quan hữu quan đề cử.
8. Quyết định việc thực hiện kiểm toán độc lập định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 27. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng quản trị

1. Giải quyết các công việc phát sinh hàng ngày giữa 2 kỳ họp của Hội đồng quản trị và Thường trực Hội đồng quản trị.
2. Điều hành hoạt động của Ban chuyên gia tư vấn.
3. Thực hiện các nhiệm vụ được Chủ tịch Hội đồng

quản trị ủy quyền.

4. Thường xuyên báo cáo Chủ tịch Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản trị về các quyết định của mình.

Điều 28. Giúp việc Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị có Thư ký Hội đồng quản trị

Thư ký Hội đồng quản trị do Văn phòng Tổng Giám đốc đảm nhiệm, có nhiệm vụ;

1. Chuẩn bị nội dung và các điều kiện, phương tiện làm việc cần thiết cho các phiên họp của Hội đồng quản trị và Thường trực Hội đồng quản trị.

2. Ghi chép biên bản các phiên họp Hội đồng quản trị, Thường trực Hội đồng quản trị.

3. Soạn thảo các nghị quyết, quyết định, thông báo của các phiên họp.

4. Quản lý, lưu giữ hồ sơ, tài liệu của Hội đồng quản trị.

5. Dự toán kinh phí các phiên họp.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Ban đại diện Hội đồng quản trị cấp trên.

2. Duyệt kế hoạch huy động vốn và cho vay trên địa bàn để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban đại diện Hội đồng quản trị được quyền tổ chức khai thác, tập trung các nguồn vốn để bổ sung vốn cho vay tại địa phương.

3. Tổ chức chỉ đạo và đôn đốc việc thực hiện hoàn

thành kế hoạch tín dụng trên địa bàn.

4. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát các bên nhận uỷ thác cho vay thực hiện đúng chính sách và chế độ nghiệp vụ theo quy định.

5. Phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội chỉ đạo thành lập các tổ tiết kiệm và vay vốn.

6. Nghiên cứu, tổng hợp, đề xuất với Hội đồng quản trị trình Chính phủ bổ sung, sửa đổi, ban hành chính sách tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

7. Chấp hành chế độ thỉnh thị, báo cáo lên cấp trên và các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định.

Điều 30. Chế độ làm việc của Ban chuyên gia tư vấn

Các thành viên Ban chuyên gia tư vấn làm việc theo Quy chế hoạt động do Hội đồng quản trị quy định; có nhiệm vụ tham mưu giúp việc trực tiếp cho thành viên Hội đồng quản trị thuộc Bộ, ngành mình, đồng thời có nhiệm vụ tư vấn cho Hội đồng quản trị về những chủ trương, chính sách, cơ chế hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Điều 31. Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát có tối thiểu 5 thành viên trong đó có ít nhất 3 thành viên chuyên trách, 2 thành viên kiêm nhiệm của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước do hai cơ quan này đề cử.

2. Trưởng Ban Kiểm soát là thành viên Hội đồng quản trị do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm. Các thành viên khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát:

a) Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Kiểm tra việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật và nghị quyết của Hội đồng quản trị;

c) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm để báo cáo với Hội đồng quản trị;

d) Được sử dụng hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ để thực hiện các nhiệm vụ của mình;

đ) Thông qua nhiệm vụ kiểm soát, kiến nghị với Hội đồng quản trị các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật;

e) Các nhiệm vụ khác được giao.

4. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Báo cáo kết quả hoạt động kiểm soát định kỳ trong các kỳ họp Hội đồng quản trị và phải bảo đảm tính chính xác, trung thực, hợp pháp của các báo cáo đó.

Điều 32. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, Ban chuyên gia tư vấn, Ban Kiểm soát được hạch toán vào chi phí quản lý của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Các thành viên kiêm nhiệm Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị các cấp, Ban chuyên gia tư vấn, Ban Kiểm soát được hưởng thù lao và các quyền lợi khác theo quy định của Bộ Tài chính.

Mục 3. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 33. Điều hành hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổng Giám đốc, giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng Giám đốc và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.

Điều 34. Tổng Giám đốc là đại diện pháp nhân của Ngân hàng chính sách xã hội, là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc tổ chức điều hành các hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội.

Điều 35. Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo phân công của Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc, trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

Điều 36. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc là những người không thuộc đối tượng quy định tại Điều 40 Luật các Tổ chức tín dụng, cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm, có trình độ chuyên môn, năng lực điều hành Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn và Tổng Giám đốc

1. Tổ chức triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Tổ chức điều hành các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị ký nhận vốn và các nguồn lực khác do Nhà nước giao.

4. Ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ.

5. Ký các văn bản, thoả ước, hợp đồng, chứng thư của Ngân hàng Chính sách xã hội trong công tác đối nội, đối ngoại sau khi có ý kiến chuẩn y của Hội đồng quản trị.

6. Tổ chức đào tạo tay nghề, phổ biến các chủ trương, chính sách, quy chế về nghiệp vụ.

7. Trình Hội đồng quản trị:

a) Các công việc quy định tại khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

c) Mở, thành lập, sáp nhập, chia tách, chấm dứt hoạt động các Chi nhánh và các tổ chức khác trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội.

8. Ban hành Quy chế điều hành tại Hội sở chính, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các tổ chức khác thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội sau khi có ý kiến chuẩn y của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

9. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động các chức danh trong hệ thống như sau:

a) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng ban, Phó Trưởng ban chuyên môn nghiệp vụ tại Hội sở chính;

b) Phó Giám đốc Sở giao dịch thuộc Hội sở chính;

c) Phó Giám đốc các Chi nhánh và các tổ chức trực thuộc;

d) Trưởng phòng kế toán, Trưởng phòng kiểm tra - kiểm toán nội bộ của Sở giao dịch, các Chi nhánh Ngân hàng cấp tỉnh và các tổ chức trực thuộc.

Các chức danh khác thuộc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh và đơn vị trực thuộc Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh do Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm và điều động.

10. Sơ kết, tổng kết các hoạt động theo định kỳ và đột xuất; đánh giá phạm vi ảnh hưởng của các hoạt động trình Hội đồng quản trị.

11. Chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo tồn, phát triển vốn và tài sản của Ngân hàng.

12. Chịu trách nhiệm về những cam kết của mình với khách hàng.

13. Đại diện pháp nhân Ngân hàng Chính sách xã hội trước pháp luật trong việc tổ tụng, tranh chấp, thanh lý, giải thể và trong quan hệ quốc tế liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

14. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

15. Báo cáo Hội đồng quản trị và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

16. Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao.

Điều 38. Kế toán trưởng Ngân hàng Chính sách xã hội do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Hội đồng quản trị sau khi có thoả thuận của Bộ Tài chính. Kế toán trưởng có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Các phòng (ban) chuyên môn nghiệp vụ ở

trụ sở chính có chức năng tham mưu, giúp Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành công việc của Ngân hàng Chính sách xã hội. Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng (ban) chuyên môn, nghiệp vụ do Hội đồng quản trị quyết định.

Mục 4. HỆ THỐNG KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Điều 40.

1. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thuộc bộ máy điều hành của Tổng Giám đốc, giúp Tổng Giám đốc điều hành nhiệm vụ kiểm toán trong toàn hệ thống. Những thành viên thuộc hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ không kiêm nhiệm các công việc khác của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ thực hiện theo Quy chế của Hội đồng quản trị.

3. Nhân viên kiểm tra, kiểm toán nội bộ phải có đủ các tiêu chuẩn chung của nhân viên Ngân hàng và có thêm các tiêu chuẩn sau đây:

a) Hiểu biết pháp luật, thông thạo nghiệp vụ mà mình đảm nhận;

b) Có bằng đại học hoặc cao đẳng về ngân hàng, kinh tế, kế toán tài chính;

c) Có thời gian công tác thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính ít nhất là 3 năm.

4. Nhiệm vụ của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật;

b) Kiểm toán các hoạt động nghiệp vụ theo định kỳ;

c) Chấp hành nghiêm túc chế độ báo cáo kiểm tra, kiểm toán theo quy định, phải báo ngay với Tổng Giám đốc những vụ việc phát sinh đột xuất;

d) Các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao.

5. Quyền hạn của hệ thống kiểm tra, kiểm toán nội bộ:

a) Yêu cầu các bộ phận nghiệp vụ và các nhân viên trực tiếp làm nghiệp vụ giải trình các công việc đã làm, xuất trình các văn bản chỉ đạo, chứng từ, sổ sách ghi chép và các tài liệu có liên quan khác (khi cần thiết) trong hoạt động để phục vụ việc kiểm tra hoặc kiểm toán;

b) Đề nghị Tổng Giám đốc (Giám đốc) thành lập đoàn kiểm tra, phúc tra để thực hiện các nhiệm vụ, kiểm tra, kiểm toán khi cần thiết;

c) Trưởng phòng kiểm tra, kiểm toán nội bộ được tham dự các cuộc họp do Tổng Giám đốc (Giám đốc) triệu tập;

d) Kiến nghị Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc xử lý theo thẩm quyền đối với những đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật và các quy định của Ngân hàng;

đ) Các quyền khác theo quy định của Tổng Giám đốc.

Chương IV

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO, KIỂM TOÁN

Mục 1. TÀI CHÍNH

Điều 41. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ tài chính theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn

của Bộ Tài chính.

Điều 42. Vốn hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Vốn và các quỹ:

a) Vốn điều lệ;

b) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;

c) Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) để cho vay xoá đói giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện chính sách xã hội khác;

d) Chênh lệch thu chi được để lại chưa phân bổ cho các quỹ (nếu có);

đ) Vốn tài trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

e) Vốn khác (nếu có).

Khi quy mô hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội được mở rộng theo chỉ đạo của Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung vốn điều lệ.

2. Vốn huy động dưới các hình thức:

a) Huy động tiền gửi có trả lãi trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt; tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiết kiệm của người nghèo;

b) Vốn ODA được Chính phủ giao;

c) Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật;

d) Vốn vay Tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

đ) Vốn vay ngân hàng nhà nước;

e) Vốn vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Vốn nhận uỷ thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Vốn khác.

Điều 43.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng vốn để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản theo quy định của pháp luật.

3. Điều động vốn, tài sản giữa các đơn vị trong hệ thống.

Điều 44. Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập các quỹ:

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

2. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng và Quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá.

3. Quỹ dự phòng tài chính.

4. Quỹ đầu tư phát triển.

5. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

6. Quỹ khen thưởng.

7. Quỹ phúc lợi.

Điều 45. Tự chủ về tài chính của Ngân hàng Chính

sách xã hội.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội được tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội công khai báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

Mục 2. HẠCH TOÁN, BÁO CÁO

Điều 46.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

2. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 của năm dương lịch.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 47.

1. Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Nhà nước.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo ngay với Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan trong những trường hợp sau:

a) Diễn biến không bình thường có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

b) Thay đổi lớn về tổ chức.

3. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính,

ngân hàng nhà nước báo cáo hàng năm theo quy định của pháp luật.

Mục 3. KIỂM TOÁN ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Điều 48. Chậm nhất 60 ngày sau khi kết thúc năm tài chính, Kiểm toán Nhà nước thực hiện việc kiểm toán và xác nhận báo cáo quyết toán tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.

Chương V GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 49. Trong trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng phải báo cáo ngay với Thủ tướng Chính phủ về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 50. Trường hợp cấp bách, để bảo đảm khả năng chi trả tiền gửi của khách hàng, Ngân hàng Chính sách xã hội có thể được tổ chức tín dụng khác hoặc ngân hàng nhà nước cho vay đặc biệt. Khoản vay đặc biệt này sẽ được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 51. Giải thể Ngân hàng Chính sách xã hội trong các trường hợp sau:

1. Nhà nước thấy không cần thiết duy trì.
2. Khi hết thời hạn hoạt động mà không được Thủ tướng Chính phủ cho gia hạn.
3. Trường hợp Ngân hàng Chính sách xã hội bị tuyên bố giải thể, việc thanh lý Ngân hàng được thực hiện theo

quy định của pháp luật.

Thủ tướng Chính phủ quyết định giải thể và quyết định thành lập Hội đồng giải thể, thanh lý Ngân hàng Chính sách xã hội.

Chương VI

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 52. Ngân hàng Chính sách xã hội được trao đổi thông tin về hoạt động ngân hàng và khách hàng với các tổ chức tín dụng khác.

Điều 53.

1. Cán bộ, nhân viên Ngân hàng Chính sách xã hội và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 54. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHAI**

15. THÔNG TƯ SỐ 11/2003/TT-BTC
NGÀY 11-02-2003 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn việc bàn giao nhiệm vụ cho vay giải
quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT
ngày 11-04-1992 của Hội đồng
Bộ trưởng (nay là Chính phủ) từ Kho bạc
Nhà nước sang Ngân hàng Chính sách xã hội

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Chính sách xã hội; Bộ Tài chính hướng dẫn việc bàn giao nhiệm vụ cho vay giải quyết việc làm từ Kho bạc Nhà nước sang Ngân hàng Chính sách xã hội như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi bàn giao: là toàn bộ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) có nguồn gốc từ ngân sách Trung ương, số dư nợ vay kèm theo hồ sơ dự án cho vay của Kho bạc Nhà nước. Các phương tiện làm việc và các tài sản khác của Kho bạc Nhà nước phục vụ công tác cho vay giải quyết việc làm không thuộc phạm vi bàn giao tại Thông tư này.

2. Thời điểm bàn giao: bắt đầu thực hiện từ ngày 01 tháng 4 năm 2003 và phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2003.

Đối với các Kho bạc Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý các nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách địa phương đang cho vay các mục tiêu chỉ định của chính quyền địa phương như: giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo... tiếp tục cho vay theo các quy định hiện hành. Thời gian chuyển giao nhiệm vụ cho vay các nguồn vốn nói trên sang Ngân hàng Chính sách xã hội do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định theo quy định tại khoản 5 Điều 25 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

3. Kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2003, Ủy ban nhân dân

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện (nếu được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương uỷ quyền); cơ quan Trung ương của các đoàn thể, hội quần chúng và Bộ Quốc phòng chấm dứt việc ra quyết định duyệt cho vay; quyết định giảm, miễn lãi hoặc khoan nợ đối với các dự án bị rủi ro bất khả kháng. Đồng thời, ngừng việc thẩm định cho vay các dự án qua Kho bạc Nhà nước và ngừng gửi các hồ sơ dự án đề nghị xoá nợ về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đối với nguồn vốn cấp bổ sung mới cho Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm bố trí trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm, kể từ năm 2003 Bộ Tài chính sẽ chuyển cho Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04-10-2002 của Chính phủ.

4. Để đảm bảo việc bàn giao được chủ động, kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2003, hệ thống Kho bạc Nhà nước chấm dứt việc cho vay, thu nợ, gia hạn nợ, miễn giảm lãi, khoan nợ hoặc xoá nợ đối với các dự án. Đồng thời tiến hành kiểm kê nguồn vốn, số dư nợ vay để bàn giao sang Ngân hàng Chính sách xã hội.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Công tác chuẩn bị trước khi bàn giao: Trên cơ sở số vốn cho vay, thu nợ các dự án triển khai trên địa bàn (kể cả các dự án do cơ quan Trung ương của các đoàn thể, hội quần chúng và Bộ quốc phòng ra quyết định cho vay),

các Kho bạc Nhà nước tiến hành kiểm kê, đối chiếu, đánh giá các khoản nợ vay và lập danh sách các đối tượng vay vốn theo hướng dẫn của Kho bạc Nhà nước Trung ương.

Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền ra quyết định cho vay, Kho bạc Nhà nước thông báo cho chủ dự án khẩn trương làm thủ tục vay vốn đảm bảo trong thời gian bàn giao không còn dự án đã được phê duyệt nhưng chưa cho vay. Đến cuối ngày 31 tháng 3 năm 2003 nếu vẫn chưa cho vay được, Kho bạc Nhà nước bàn giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện tiếp việc cho vay theo các quy định hiện hành về cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm.

Đối với các dự án đến hạn trả nợ hoặc đang trong thời hạn trả nợ, Kho bạc Nhà nước đôn đốc người vay hoàn trả xong nợ vay trước ngày 31 tháng 3 năm 2003; sau thời điểm này các Kho bạc Nhà nước không được thu nợ các dự án.

2. Nội dung bàn giao:

- Toàn bộ nguồn vốn cho vay, bao gồm: tổng số nguồn vốn đã nhận, nguồn vốn đã cho vay, nguồn vốn chưa cho vay.

- Toàn bộ số dư nợ cho vay, bao gồm: nợ trong hạn, nợ quá hạn, khoanh nợ để Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục theo dõi và quản lý.

- Nguyên trạng các hồ sơ dự án còn dư nợ vay hoặc chưa cho vay đến ngày bàn giao, bao gồm: dự án vay vốn;

quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; hợp đồng tín dụng; hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản, hoặc bảo lãnh vay vốn (nếu có); các loại giấy tờ cần thiết khác theo quy định.

3. Cách thức bàn giao: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì thực hiện việc bàn giao giữa các bên, lập biên bản bàn giao có chữ ký xác nhận của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội. Số liệu bàn giao ghi trong biên bản bàn giao đã được các bên ký nhận là căn cứ để các bên ghi chép, phản ánh, đối chiếu sổ sách, sổ liệu kế toán.

4. Đối với các dự án bị rủi ro bất khả kháng phát sinh đến ngày bàn giao nhưng chưa được xử lý, Kho bạc Nhà nước tổng hợp, bàn giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội để xử lý theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Đối với số lãi đã thu đến ngày bàn giao, Kho bạc Nhà nước các cấp có trách nhiệm tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định việc phân phối cho các đơn vị được hưởng theo các quy định hiện hành. Các đơn vị có trách nhiệm chi tiêu và quyết toán theo quy định tại Quyết định số 97/2001/QĐ-BTC ngày 02-10-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Đối với Quỹ dự phòng rủi ro ở Trung ương, Kho bạc Nhà nước Trung ương có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo quyết toán theo các quy định hiện hành; số dư quỹ được bàn giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội để tiếp tục thực hiện xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Chính sách xã hội.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Kho bạc Nhà nước Trung ương, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức chỉ đạo hệ thống trực thuộc thực hiện bàn giao đảm bảo chính xác, đúng thời gian quy định, đồng thời tổng hợp kết quả bàn giao báo cáo liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong quá trình thực hiện bàn giao nếu có vướng mắc, đề nghị các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

IV- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KHÁM, CHỮA BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG NHÂN ĐẠO

16. THÔNG TƯ SỐ 85/1997/TT-BTC NGÀY 22-11-1997 CỦA BỘ TÀI CHÍNH **Hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 254/TTg** **ngày 16-5-1994 của Thủ tướng Chính phủ về** **việc các cấp chính quyền hỗ trợ và tạo điều** **kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của** **Hội Chữ thập đỏ Việt Nam**

Căn cứ Chỉ thị số 01/CT ngày 05-01-1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc quản lý tổ chức và hoạt động của các hội quần chúng;

Căn cứ Chỉ thị số 254/TTg ngày 16-5-1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc các cấp chính quyền hỗ trợ và tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19-12-1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 05-8-1997 về việc

ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức;

Căn cứ Thông tư số 30/TC-VT ngày 12-6-1997 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại;

Sau khi thống nhất với Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện thu, chi tài chính của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam như sau:

I. NGUỒN THU TÀI CHÍNH CỦA HỘI CHỮ THẬP ĐỎ VIỆT NAM

Hội Chữ thập đỏ Việt Nam là Hội đoàn thể quần chúng, hoạt động theo Điều lệ của Hội đã được Chính phủ phê duyệt. Nguồn tài chính của Hội gồm các khoản sau đây:

- 1.** Nguồn đóng góp hội phí của hội viên cho tổ chức Hội.
- 2.** Nguồn thu từ hoạt động sản xuất dịch vụ của Hội theo quy định của pháp luật.
- 3.** Nguồn thu từ sự quyên góp hảo tâm của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước ủng hộ Hội và quỹ nhân đạo.
- 4.** Nguồn thu từ cứu trợ và viện trợ nhân đạo, viện trợ, các dự án, chương trình phát triển của các cá nhân và tổ chức quốc tế thông qua Hội.
- 5.** Nguồn do ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

II. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA HỘI

1. Nguồn cứu trợ:

Tất cả các nguồn cứu trợ của tổ chức quốc tế và tổ chức nhân đạo do các cấp Hội tiếp nhận đều phải chuyển giao toàn bộ đến nơi được cứu trợ theo thoả thuận của các tổ chức cứu trợ, không được giữ lại khi chưa được phép của Chính phủ. Những dự án, chương trình mà các tổ chức cứu trợ không cho chi phí quản lý, vận chuyển thì Hội phải đề nghị Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cùng cấp xem xét hỗ trợ với điều kiện:

- Những lô hàng đã có địa chỉ nhận thì đơn vị nào, địa phương nào được nhận phải tự lo kinh phí tiếp nhận, vận chuyển. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam giúp thủ tục nhận hàng không chi khoản phí này.

- Những lô hàng chưa có địa chỉ nhận thì Hội Chữ thập đỏ Việt Nam trực tiếp nhận và làm việc với Bộ Tài chính để xem xét tạm ứng khoản chi phí tiếp nhận ban đầu. Sau khi nhận về nếu phân chia cho địa phương, cho đơn vị nào thì địa phương, đơn vị đó phải tự lo chi phí vận chuyển và chi phí quản lý. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam có trách nhiệm thu khoản chi phí này và thanh toán với ngân sách nhà nước khoản tạm ứng nêu trên.

2. Nguồn thu từ viện trợ phát triển, dự án, chương trình:

Hội thực hiện theo đúng hiệp định đã thoả thuận với bạn, mọi chi phí quản lý dự án như tổ chức triển khai,

tiền chi phí vận chuyển, đi lại, trả phụ cấp cho những người tổ chức thực hiện dự án Hội không được tự động trích mà phải làm việc với tổ chức tài trợ, viện trợ để xin chi vào dự án. Trường hợp những dự án nào mà các tổ chức tài trợ, viện trợ đã đồng ý cho Hội được trích một tỷ lệ để bổ sung cho việc chi quản lý hành chính của Hội nhằm giảm chi cho ngân sách nhà nước và xây dựng quỹ nhân đạo thì Hội phải thực hiện đúng cam kết với các tổ chức tài trợ và viện trợ đó. Trường hợp dự án mà các tổ chức tài trợ, viện trợ không đồng ý, Hội vẫn phải thực hiện đúng theo cam kết với các tổ chức tài trợ và viện trợ.

3. Các nguồn thu từ sản xuất, dịch vụ của Hội được phân phối và sử dụng như quy định đối với đơn vị sự nghiệp có thu quy định tại Thông tư số 01/TC-HCVX ngày 04-01-1994 và Thông tư số 25/TC-TCT ngày 28-3-1994 của Bộ Tài chính.

4. Nguồn thu từ sự quyên góp hảo tâm của các cá nhân và tổ chức ủng hộ: Hội phải mở sổ sách theo dõi, lập quỹ nhân đạo để sử dụng khi cần cứu trợ thì có nguồn giải quyết được ngay, nếu ủng hộ cho địa phương nào thì Hội chuyển giao cho địa phương đó và chi đúng với yêu cầu của tổ chức, cá nhân ủng hộ. Hội được trích 3% tổng kinh phí vận động, quyên góp bằng tiền cho quỹ nhân đạo mà không có địa chỉ cụ thể để chi cho công tác quản lý, chuyển giao đến địa chỉ được cứu trợ.

5. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ theo Luật ngân sách nhà nước cùng với các nguồn thu hợp pháp khác của Hội được dùng vào việc nộp niên liễm quốc

tế, chi quản lý hành chính thường xuyên của Hội như trả lương cho cán bộ - công nhân viên theo biên chế được cấp có thẩm quyền duyệt, chi công tác phí... việc trả lương phải theo đúng quy định tại Thông tư số 252/TCCP-TC ngày 20-11-1995 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Chi quản lý hành chính của cấp Hội nào do ngân sách của cấp đó xem xét hỗ trợ. Việc trả phụ cấp cho cán bộ lãnh đạo cơ sở của Hội, Hội sử dụng trong nguồn kinh phí tự có của cấp Hội để chi, mức chi theo chế độ quy định hiện hành của nhà nước.

III. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ THANH QUYẾT TOÁN THU, CHI

1. Để có căn cứ hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên, hàng năm các cấp Hội phải lập dự toán, thực hiện dự toán và quyết toán theo đúng chế độ quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Nguồn tài chính có được từ viện trợ, cứu trợ, dự án phát triển... dưới dạng tiền, hiện vật cần làm đầy đủ các thủ tục tiếp nhận theo Quyết định số 80/CP ngày 28-3-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành Quy định quan hệ tiếp nhận hàng viện trợ với các tổ chức phi chính phủ và Nghị định số 87/CP ngày 05-8-1997 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Trường hợp hàng viện trợ không phù hợp với điều kiện sử dụng của nhân dân thì

Hội làm văn bản trình Chính phủ cho phép bán theo hình thức đấu giá đã được Nhà nước quy định, số tiền thu được phải sử dụng đúng mục đích viện trợ đã thoả thuận với tổ chức viện trợ.

- Khi thực hiện dự án cứu trợ, viện trợ nếu có phát sinh một số chi phí như bốc vác, quản lý, lưu kho, bến bãi... thì các cấp Hội lập dự toán trình Ủy ban nhân dân và cơ quan tài chính cùng cấp xem xét hỗ trợ khoản kinh phí này.

- Nếu trong dự án đã được tổ chức cứu trợ, viện trợ thoả thuận cho chi phí quản lý, lưu kho, bến bãi... thì các cấp Hội phải thực hiện đúng cam kết với bạn, trong quá trình thực hiện chi phí quản lý đã cam kết, nếu có tiết kiệm được thì phần tiết kiệm đó được bổ sung vào nguồn kinh phí chi hành chính của Hội và khen thưởng cho những đơn vị, cá nhân phục vụ dự án.

3. Các cấp Hội Chữ thập đỏ có trách nhiệm lập dự toán, quản lý, chấp hành và quyết toán các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của các chính phủ, các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài theo quy định của Nghị định số 87/CP ngày 19-12-1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước; Thông tư số 30/TC-VT ngày 12-6-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với nội dung quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

TÀO HỮU PHÙNG

**17. QUYẾT ĐỊNH SỐ 105/1998/QĐ-TTg
NGÀY 09 - 6 - 1998 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc cho phép Hội Chữ thập đỏ Việt Nam
thành lập Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc
da cam do chiến tranh ở Việt Nam**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thành lập "Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam do chiến tranh ở Việt Nam" (sau đây gọi tắt là Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam), nhằm mục đích huy động các nguồn tài trợ nhân đạo trong nước và quốc tế để giúp đỡ người bị tác hại của chất độc da cam do chiến tranh ở Việt Nam.

Điều 2. Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam hoạt

động dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam và được Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động và một số lượng biên chế cần thiết cho Quỹ.

Giao cho Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất quy định mức hỗ trợ này trong từng thời kỳ.

Điều 3. Giao Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chuẩn y Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ sau khi có ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan có liên quan thuộc Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 5. Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

18. QUYẾT ĐỊNH SỐ 139/2002/QĐ-TTg
NGÀY 15-10-2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước từ trạm y tế xã đến bệnh viện và viện có giường bệnh tuyến Trung ương thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh theo Quyết định này gồm:

1. Người nghèo theo quy định hiện hành về chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Nhân dân các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.

3. Nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 10 năm 2001 về việc Định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên và nhân dân các dân tộc thiểu số tại 6 tỉnh đặc biệt khó khăn của miền núi phía Bắc theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001 - 2005.

Điều 3.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thành lập Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo với định mức tối thiểu là 70.000 đồng/người/năm.

2. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo là quỹ của Nhà nước, hoạt động theo nguyên tắc không vì lợi nhuận, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

3. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp đảm bảo tối thiểu bằng 75% tổng giá trị của Quỹ; ngoài ra, tùy điều kiện từng địa phương có thể tăng chi cho Quỹ từ nguồn ngân sách địa phương.

b) Đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

c) Quỹ được mở tài khoản tại hệ thống Kho bạc Nhà nước và được tính lãi suất theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định sau:

1. Mua Thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo với mệnh giá 50.000 đồng/người/năm hoặc thực thanh thực chi cho dịch vụ chữa bệnh tại tuyến xã và viện phí cho các đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Tuỳ theo điều kiện của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng các hình thức trên cho phù hợp và có hiệu quả.

2. Hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp gặp khó khăn đột xuất (không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này) do mắc các bệnh nặng, chi phí cao khi điều trị ở bệnh viện nhà nước, người nghèo, lang thang, cơ nhỡ.

Đối tượng, mức hỗ trợ và trình tự xét duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 5. Các đối tượng quy định tại Điều 2 được quyền khám chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh và không phải đóng tiền tạm ứng khi nhập viện. Trường hợp người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh (trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám, chữa bệnh theo yêu cầu thì phải thực hiện việc thanh toán viện phí theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 6. Cơ chế và tổ chức thực hiện:

1. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo ở các địa

phương sẽ được cân đối trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

2. Bộ Y tế hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước tổ chức thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương xác định đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh theo Quyết định này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Y tế huy động sự đóng góp của các tổ chức kinh tế - xã hội, các cá nhân trong nước và nước ngoài, chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

5. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận vận động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo và giám sát việc thực hiện.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 8. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

19. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 14/2002/TTLT-BYT-BTC NGÀY 16-12-2002
CỦA BỘ Y TẾ, BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn tổ chức khám chữa bệnh và lập,
quản lý, sử dụng, thanh quyết toán
Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo
Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày
15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo, liên Bộ Tài chính - Y tế hướng dẫn tổ chức khám, chữa bệnh và lập, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước từ trạm y tế xã đến bệnh viện và viện có giường bệnh tuyến Trung ương thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định của Thông tư liên tịch này.

2. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo (sau đây gọi tắt là Quỹ) là quỹ của Nhà nước, được thành lập ở cấp

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh), do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, hoạt động theo nguyên tắc không vì lợi nhuận, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

3. Quỹ được hình thành từ các nguồn: ngân sách nhà nước (bao gồm hỗ trợ từ ngân sách Trung ương; bổ sung từ nguồn đảm bảo xã hội thuộc ngân sách địa phương. Kể cả các nguồn ngân sách nhà nước đã cấp và mua thẻ bảo hiểm y tế trước đây để phục vụ khám, chữa bệnh cho người nghèo) và nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; khuyến khích hình thức cá nhân, đơn vị, tổ chức hỗ trợ cho cá nhân để mua thẻ bảo hiểm y tế hoặc thực thanh thực chi thông qua Quỹ. Nguồn tài chính của Quỹ được quản lý theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định tại Thông tư này.

4. Quỹ có tài khoản mở tại hệ thống Kho bạc Nhà nước, được tính lãi suất tiền gửi theo quy định hiện hành.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Thành lập Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo

1.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Quỹ. Ban Quản lý Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; Giám đốc Sở Y tế làm Phó trưởng ban thường trực; Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá làm Phó trưởng ban phụ trách tài chính; thành viên của Ban gồm có lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc tỉnh, Bảo hiểm xã hội

và đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.2. Quỹ được đặt tại Sở Y tế có con dấu riêng, Sở Y tế có trách nhiệm tổ chức quản lý và điều hành Quỹ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Hàng năm, Sở Y tế có trách nhiệm lập dự trù kinh phí quản lý Quỹ trong kinh phí chi sự nghiệp y tế thường xuyên của Sở Y tế.

2. Đối tượng được hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo

2.1. Theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ, đối tượng được hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo bao gồm:

a) Người nghèo theo quy định hiện hành về chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-LĐTBXH ngày 01-11-2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

b) Nhân dân các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa.

c) Nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30-10-2001 của Thủ tướng Chính phủ về "Định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên" và nhân dân các dân tộc thiểu số tại 6 tỉnh đặc biệt khó khăn của miền núi

phía Bắc theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 7-12-2001 của Thủ tướng Chính phủ về "Phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001-2005".

2.2. Các đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ không thuộc diện hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo, bao gồm:

Các đối tượng thuộc diện hưởng chế độ bảo hiểm y tế bắt buộc theo quy định tại Nghị định số 58/1998/NĐ-CP ngày 13-8-1998 của Chính phủ và các quy định hiện hành khác (đối tượng được ngân sách nhà nước hoặc các tổ chức kinh tế mua thẻ bảo hiểm y tế bắt buộc): người lao động đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu; người được hưởng trợ cấp theo Pháp lệnh người có công; người hoạt động kháng chiến và con của họ bị nhiễm chất độc hoá học; bố mẹ, người nuôi dưỡng hợp pháp của chồng và của vợ, vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi của sĩ quan tại ngũ được Bộ Quốc phòng mua thẻ và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan tại ngũ theo quy định tại Nghị định số 63/2002/NĐ-CP ngày 18-6-2002 của Chính phủ.

3. Công tác lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán Quỹ

3.1. Lập dự toán Quỹ:

Hàng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng được hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá và các Sở, ban,

ngành có liên quan trong tình xây dựng dự toán ngân sách khám, chữa bệnh cho người nghèo với định mức tối thiểu là 70.000 đồng/người/năm, trong đó ngân sách nhà nước đảm bảo tối thiểu 75% tổng giá trị của Quỹ.

a) Xác định kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho quỹ như sau:

- Đối với năm đầu (2003):

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ	=	Tổng số đối tượng được hưởng	x	70.000 đồng	x	75%
---	---	------------------------------	---	-------------	---	-----

- Từ năm thứ hai (2004) trở đi:

Kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ	=	Tổng số đối tượng được hưởng	x	70.000 đồng	x	75%	-	Số dư tồn quỹ cuối năm trước nguồn ngân sách nhà nước
---	---	------------------------------	---	-------------	---	-----	---	---

Từ năm thứ hai trở đi, trong trường hợp thâm hụt Quỹ, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho Quỹ đảm bảo = số đối tượng được hưởng x 70.000 đ x 75%.

b) Kinh phí lập Quỹ còn lại được huy động từ các nguồn sau:

- Tiền đóng góp của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, ngành Trung ương và địa phương huy động.

- Lãi thu được từ tiền gửi Kho bạc nhà nước của Quỹ chưa sử dụng đến.

3.2. Quản lý và sử dụng Quỹ:

3.2.1. Việc mua thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) hoặc thực

thanh thực chi (dưới hình thức phát thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo do Bộ Y tế ban hành mẫu thẻ) cho các đối tượng theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg được thực hiện như sau:

a) Mua thẻ bảo hiểm y tế:

- Hàng năm, căn cứ danh sách đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ban Quản lý Quỹ tổ chức mua thẻ bảo hiểm y tế với mệnh giá 50.000 đồng/người/năm tại cơ quan bảo hiểm y tế đóng tại địa phương và tổ chức cấp thẻ đến tận tay người được hưởng ngay từ đầu năm.

- Đối với những địa phương chưa có điều kiện thực hiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế ở tuyến xã, cơ quan bảo hiểm y tế có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm y tế huyện tổ chức khám, chữa bệnh cho người nghèo có thẻ bảo hiểm y tế tại tuyến xã.

- Cơ quan bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo có thẻ bảo hiểm y tế với các cơ sở khám chữa bệnh nhà nước theo quy định bảo hiểm y tế hiện hành, nhưng không thực hiện cơ chế đồng chi trả. Cuối năm, kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo còn dư tại Quỹ bảo hiểm y tế thì được chuyển sang năm sau để mua tiếp bảo hiểm y tế cho người nghèo.

b) Thực thanh thực chi:

- Ban Quản lý Quỹ có trách nhiệm thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo với cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước theo mức thanh toán như đối với bảo hiểm y tế.

- Đối với tuyến xã, phường, thị trấn (gọi chung là

tuyến xã): Hàng năm, Quỹ dành 10.000 đồng/người nghèo/năm để khám, chữa bệnh cho người nghèo tại trạm y tế xã. Ban Quản lý Quỹ uỷ nhiệm cho Trung tâm y tế quận, huyện, thị xã mua thuốc, vật tư y tế tiêu hao thông dụng theo dự trù của trạm y tế xã để chi khám, chữa bệnh cho người nghèo tại trạm y tế xã. Hàng quý, trạm y tế xã có trách nhiệm báo cáo và thanh quyết toán kinh phí được cấp bằng hiện vật với Ban Quản lý Quỹ thông qua Trung tâm y tế huyện. Trong trường hợp có tồn dư về thuốc, vật tư tiêu hao, khi lập dự trù kinh phí năm sau phải trừ số tồn dư năm trước.

- Đối với tuyến huyện và tỉnh: Tháng đầu hàng quý, Ban Quản lý Quỹ chuyển trước cho cơ sở khám, chữa bệnh ở tuyến huyện, tuyến tỉnh 70% tổng số kinh phí ước tính sẽ thanh toán trong quý. Ban Quản lý Quỹ thanh toán toàn bộ chi phí khám, chữa bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh nhà nước tuyến huyện và tuyến tỉnh đã thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo 6 tháng một lần. Cuối năm, cơ sở khám chữa bệnh phải báo cáo quyết toán năm với Ban Quản lý Quỹ để Ban Quản lý Quỹ hoàn thành tổng quyết toán Quỹ của năm trước.

- Đối với tuyến Trung ương: Ban Quản lý Quỹ thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến Trung ương 6 tháng một lần đối với người bệnh có giấy giới thiệu chuyển tuyến và thẻ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Khi yêu cầu Ban Quản lý Quỹ của các tỉnh thanh toán chi phí tuyến và thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo khám chữa bệnh, các cơ sở khám chữa bệnh tuyến Trung ương phải thông báo rõ danh sách bệnh

nhân, cơ sở khám, chữa bệnh giới thiệu chuyển tuyến, chẩn đoán bệnh cuối cùng, số ngày điều trị và số tiền viện phí phải thanh toán của từng trường hợp.

- Để thanh toán chi phí cho các cơ sở khám chữa bệnh, Ban Quản lý Quỹ phải thực hiện giám định hoặc ký hợp đồng với cơ quan bảo hiểm y tế thực hiện giám định chi phí khám chữa bệnh. Chi phí giám định và in thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được trích từ Quỹ nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị Quỹ.

3.2.2. Người nghèo theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg không phải đóng tiền tạm ứng khi vào điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước.

3.2.3. Hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp gặp khó khăn đột xuất (không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khả năng tài chính của Quỹ quyết định đối tượng, mức và trình tự xét duyệt việc hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp gặp khó khăn đột xuất do mắc các bệnh nặng, chi phí cao khi điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước, ưu tiên các bệnh nhân thuộc diện chính sách, gia đình có công với cách mạng, người già cô đơn không nơi nương tựa.

3.2.4. Nghiêm cấm việc sử dụng Quỹ sai mục đích.

3.3. Thanh quyết toán Quỹ

- Chế độ kế toán và báo cáo quyết toán Quỹ được thực hiện theo Quyết định số 999/TC-QĐ-CĐKT ngày 21 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này.

- Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá và các cơ quan có liên quan kiểm tra định kỳ tình hình thu và sử dụng Quỹ; thẩm định báo cáo quyết toán năm của Quỹ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Quý đầu hàng năm, Ban Quản lý Quỹ có trách nhiệm gửi báo cáo quyết toán năm trước đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt về liên Bộ Y tế - Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.4. Giám sát Quỹ:

Đối với phương thức khám, chữa bệnh cho người nghèo thông qua thẻ bảo hiểm y tế, việc giám sát chỉ tiêu do bảo hiểm y tế tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của bảo hiểm y tế. Đối với phương thức thực thanh thực chi, áp dụng cơ chế giám sát như quy định hiện hành đối với bảo hiểm y tế.

III. TỔ CHỨC KHÁM CHỮA BỆNH

1. Các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước từ trạm y tế xã đến bệnh viện và viện có giường bệnh tuyến Trung ương có trách nhiệm thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định tại Thông tư liên tịch này. Trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn thì giới thiệu bệnh nhân lên tuyến trên. Việc quy định cụ thể tuyến khám, chữa bệnh tại địa phương cho các đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Người được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo nhưng không khám, chữa bệnh theo đúng tuyến quy định (trái tuyến hoặc vượt tuyến) hoặc khám

chữa bệnh theo yêu cầu riêng thì phải tự trả chi phí khám, chữa bệnh theo quy định hiện hành. Trong trường hợp cấp cứu, người nghèo được khám và điều trị tại bất kỳ cơ sở y tế Nhà nước nào gần nhất và Ban Quản lý Quỹ thanh toán các chi phí khám, chữa bệnh cho cơ sở y tế đó.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai việc thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch này ở các cấp, các ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương; hàng năm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình hoạt động của Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo và hiệu quả của Quỹ đối với công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo, đồng thời gửi về Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Bộ Y tế chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát và đánh giá việc thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo của các địa phương để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Ban Chỉ đạo chăm sóc sức khỏe ban đầu các cấp huyện và xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp giám sát việc thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo tại địa phương mình.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị
phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
NGUYỄN SINH HÙNG

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN QUỸ KHÁM,**CHỮA BỆNH NGƯỜI NGHÈO****Quý..... năm.....**

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Trong quý	Lũy kế từ đầu năm
I	Số đầu kỳ	01		
1	Ngân sách nhà nước cấp:	02		
2	Nguồn viện trợ	03		
3	Nguồn kinh phí khác	04		
II	Số thực thu trong kỳ: (=06+07+08)	05		
1	Ngân sách nhà nước cấp	06		
2	Nguồn viện trợ	07		
3	Nguồn kinh phí khác	08		
III	Tổng kinh phí được sử dụng (=10+11+12)	09		
1	Từ nguồn ngân sách nhà nước cấp (=02+06)	10		
2	Nguồn viện trợ (=03+07)	11		
3	Nguồn kinh phí khác (=04+08)	12		
IV	Số chi để nghị quyết toán (=14+15+16)	13		
1	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp	14		
2	Nguồn viện trợ	15		
3	Nguồn kinh phí khác	16		

V	Kinh phí chưa quyết toán chuyển năm sau (=18+19+20)	17		
1	Kinh phí ngân sách nhà nước cấp (=10-14)	18		
2	Nguồn viện trợ (=11-15)	19		
3	Nguồn kinh phí khác (12-16)	20		

Ngày... tháng... năm....

NGƯỜI LẬP

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ QUỸ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:

PHẦN II: CHI TIẾT QUYẾT TOÁN
QUỸ KHÁM CHỮA BỆNH NGƯỜI NGHÈO
Quý..... năm.....

M	TM	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn viện trợ	Nguồn khác
A	B	C	D	1=2+3+4	2	3	4
		Tổng cộng					
106	02	Chi mua thẻ bảo hiểm y tế	100				
114		Chi phí thuê mướn	101				
	15	Chi phí khác	102				
		(chi phí giám định trong trường hợp thuê cơ quan bảo hiểm y tế giám định)					
119	15	Chi thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và hỗ trợ viện phí:	103				
		Chi chăm sóc sức khoẻ ban đầu tại trạm y tế xã	104				
		Chi hỗ trợ viện phí cho các trường hợp khó khăn đột xuất	105				
		Chi thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho cơ sở khám chữa bệnh	106				
		Trong đó:					
		+ Thanh toán chi phí khám chữa bệnh ngoại trú	107				
		+ Thanh toán chi phí khám chữa bệnh nội trú	108				

		Chi giám định chi phí khám chữa bệnh					
		(Trong trường hợp thực thanh thực chi và tự giám định)					
134		Chi phí khác:	109				
	15	Chi khác	110				
		(Chi in ấn thẻ bảo hiểm y tế hoặc thẻ khám chữa bệnh người nghèo)					

NGƯỜI LẬP

Ngày... tháng... năm....
 TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ QUỸ
 (Ký tên, đóng dấu)

20. THÔNG TƯ SỐ 01/2002/TT-BYT
NGÀY 06-02-2002 CỦA BỘ Y TẾ
Hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của
các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo

Căn cứ Nghị quyết số 90/CP ngày 21-8-1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá;

Căn cứ Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 177/1999/NĐ-CP ngày 22-12-1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Căn cứ Quyết định số 56/2000/QĐ-BTC ngày 19-4-2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Căn cứ Thông tư số 08/2000/TT-BYT ngày 21-4-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 20/2000/TT-BYT ngày 28-11-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn về việc xét cấp giấy chứng chỉ

hành nghề y dược học cổ truyền để đăng ký kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền và kinh doanh thuốc y học cổ truyền;

Căn cứ Thông tư số 21/2001/TT-BYT ngày 28-9-2001 của Bộ Y tế hướng dẫn điều kiện và phạm vi hành nghề khám chữa bệnh dân lập;

Căn cứ Thông tư số 18/2000/TT-BTC ngày 01-3-2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao;

Căn cứ Thông tư số 19/2000/TT-BYT ngày 24-11-2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn xét cấp chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 01/2001/TT-BYT ngày 19-01-2001 của Bộ Y tế hướng dẫn việc xét cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh dược phẩm;

Bộ Y tế hướng dẫn cụ thể về tổ chức và hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo là cơ sở khám, chữa bệnh dân lập do tổ chức nhân đạo, tổ chức từ thiện đứng ra thành lập, quản lý và điều hành theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo có chức năng như sau:

- Khám, chữa bệnh nhân đạo (miễn phí) cho các đối tượng được các tổ chức đứng ra thành lập bảo trợ.

- Khám, chữa bệnh theo yêu cầu cho nhân dân trên địa bàn nơi cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo hoạt động.

Điều 3. Giám đốc các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo phải có chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh theo quy định của Thông tư số 19/2000/TT-BYT ngày 24-11-2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn xét cấp chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh và Thông tư số 20/2000/TT-BYT ngày 28-11-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn về việc xét cấp giấy chứng chỉ hành nghề y được học cổ truyền để đăng ký kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền và kinh doanh thuốc y học cổ truyền.

Điều 4. Hình thức tổ chức các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo:

A. Hành nghề y

1. Bệnh viện:

- Đa khoa;
- Chuyên khoa.

2. Phòng khám đa khoa: là phòng khám có nhiều chuyên khoa (ít nhất có 2 chuyên khoa).

3. Phòng khám chuyên khoa:

- Phòng khám nội gồm các loại:
 - + Phòng khám nội tổng hợp;
 - + Các phòng khám thuộc hệ nội;
 - + Phòng khám gia đình;
 - + Phòng tư vấn y tế qua điện thoại.

- Phòng khám chuyên khoa ngoại.
- Phòng khám chuyên khoa phụ sản - kế hoạch hoá gia đình.
- Phòng khám chuyên khoa răng hàm mặt.
- Phòng khám chuyên khoa mắt.
- Phòng khám chuyên khoa tai mũi họng.
- Phòng khám chuyên khoa giải phẫu thẩm mỹ.
- Phòng khám chuyên khoa điều dưỡng - phục hồi chức năng và vật lý trị liệu.
- Phòng khám chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh.
- Phòng xét nghiệm, sinh hoá, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh vi thể.

4. Nhà hộ sinh.

5. Dịch vụ y tế:

- Dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp.
- Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà.
- Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển người bệnh.

B. Hành nghề y dược học cổ truyền

1. Bệnh viện Y học cổ truyền.
2. Trung tâm Thừa kế ứng dụng y dược học cổ truyền (gọi tắt là Trung tâm Y học cổ truyền).
3. Phòng Chẩn trị y học cổ truyền.

C. Tổ chức các đợt khám, chữa bệnh miễn phí, tổ chức chăm sóc sức khoẻ tại nhà miễn phí

Điều 5. Các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo phải thực hiện đúng các quy định về chuyên môn kỹ thuật do

Bộ Y tế ban hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 6. Các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo chỉ được phép hoạt động sau khi được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (được gọi chung là tỉnh) cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề khám, chữa bệnh.

Điều 7. Các tổ chức nhân đạo, từ thiện muốn tổ chức hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo phải theo đúng quy định của Thông tư này.

Chương II

ĐIỀU KIỆN VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, CUNG ỨNG THUỐC CỦA CÁC CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO

Điều 8. Hành nghề y: Thực hiện theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 của Thông tư số 21/2001/TT-BYT ngày 28-9-2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn điều kiện và phạm vi hành nghề khám, chữa bệnh dân lập. Giám đốc cơ sở hành nghề khám, chữa bệnh phải có chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh theo quy định của Thông tư số 19/2000/TT-BYT ngày 24-11-2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn xét cấp chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh.

Điều 9. Hành nghề y được học cổ truyền: Thực hiện

theo quy định tại Chương II, Chương III của Thông tư số 08/2000/TT-BYT ngày 21-4-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ, Giám đốc cơ sở hành nghề khám, chữa bệnh phải có chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh theo quy định tại Điều 9, 10, 11 của Thông tư số 20/2000/TT-BYT ngày 28-11-2000 của Bộ Y tế về việc xét cấp giấy chứng chỉ hành nghề y được học cổ truyền để đăng ký kinh doanh dịch vụ khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền và kinh doanh thuốc y học cổ truyền.

Điều 10. Việc cung ứng thuốc tại các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo được tổ chức như sau:

1. Đối với bệnh viện:

1.1. Khoa Dược: Thực hiện theo đúng Quy chế bệnh viện (ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19-9-1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

1.2. Tủ thuốc cấp cứu; tủ thuốc miễn phí cho các đối tượng được bảo trợ.

1.3. Nếu tổ chức dịch vụ cung ứng thuốc thì thực hiện theo Quyết định số 3016/1999/QĐ-BYT ngày 06-10-1999 của Bộ Y tế về tổ chức và hoạt động của nhà thuốc bệnh viện.

1.4. Thuốc cấp phát miễn phí và thuốc cung ứng cho các đối tượng khám, chữa bệnh theo yêu cầu phải được quản lý riêng biệt.

2. Đối với phòng khám, chữa bệnh, nhà hộ sinh nhân đạo:

2.1. Tủ thuốc cấp cứu: tủ thuốc cấp phát miễn phí cho

các đối tượng được bảo trợ.

2.2. Nếu tổ chức dịch vụ cung ứng thuốc thì thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Y tế.

3. Đối với Trung tâm Y học cổ truyền: Thực hiện theo Điều 9 Chương II Thông tư số 08/2000/TT-BYT ngày 21-4-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao.

4. Đối với Phòng Chẩn trị y học cổ truyền: Thực hiện theo Điều 10 Chương III Thông tư số 08/2000/TT-BYT ngày 21-4-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao.

5. Về tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động chuyên môn của các tủ thuốc cấp phát miễn phí:

- Người trực tiếp phụ trách tủ thuốc phải có bằng cấp chuyên môn tối thiểu là dược tá.

- Hoạt động cấp phát thuốc phải thực hiện đầy đủ các quy định về sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả.

- + Chỉ được cấp phát các thuốc phù hợp với trình độ chuyên môn của cán bộ y tế tại cơ sở khám bệnh.

- + Chấp hành các quy chế chuyên môn hiện hành: Quy chế kê đơn và bán thuốc theo đơn, Quy chế quản lý thuốc độc, Quy chế quản lý thuốc gây nghiện, Quy chế quản lý thuốc hướng tâm thần và tiền chất, v.v..

Chương III

HỒ SƠ, THỦ TỤC, THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO

Điều 11.

1. **Hành nghề y:** Thực hiện theo quy định tại Chương III của Thông tư số 21/2001/TT-BYT ngày 28-9-2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn điều kiện và phạm vi hành nghề khám, chữa bệnh dân lập.

2. **Hành nghề y được học cổ truyền:** Thực hiện theo quy định tại Chương IV của Thông tư số 08/2000/TT-BYT ngày 21-4-2000 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ về Chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao về tiêu chuẩn và điều kiện thành lập các cơ sở hành nghề y học cổ truyền dân lập.

Điều 12.

1. Các tổ chức nhân đạo, từ thiện trong nước tổ chức các đợt khám, chữa bệnh miễn phí, tổ chức chăm sóc sức khỏe tại nhà miễn phí do Sở Y tế tỉnh xem xét phê duyệt.

2. Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam hoặc các tổ chức nước ngoài đến Việt Nam để tổ chức các đợt khám, chữa bệnh nhân đạo miễn phí phải gửi báo cáo và hồ sơ của từng thành viên trong đoàn về Bộ Y tế (Vụ Điều trị đối với hành nghề y, Vụ Y học cổ truyền đối với hành nghề y được học cổ truyền) để xem xét và phê duyệt.

Chương IV

QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO VÀ NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO

Điều 13. Cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo và người làm việc trong cơ sở khám, chữa bệnh này có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Quyền lợi:

- Được ký hợp đồng với các cơ sở y tế nhà nước để được nhận sự hỗ trợ về chuyên môn, kỹ thuật, cán bộ...
- Được ký hợp đồng với cơ quan bảo hiểm y tế về việc khám, chữa bệnh cho các đối tượng được bảo hiểm y tế.
- Được nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- Được tham gia hoạt động về chuyên môn kỹ thuật có liên quan.
- Được từ chối cấp thuốc hoặc bán thuốc nếu thấy ảnh hưởng tới sức khỏe của người sử dụng.
- Được tham gia sinh hoạt trong một tổ chức nghề nghiệp y dược, y học cổ truyền, được thành lập theo quy định của pháp luật.
- Không phải nộp lệ phí, phí khi đăng ký các hình thức dịch vụ khám, chữa bệnh nhân đạo.
- Người làm công tác chuyên môn kỹ thuật trong cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo được học tập dài hạn theo các quy định tuyển sinh của Nhà nước để nâng cao nghiệp vụ; tham gia đều đặn các sinh hoạt và bồi dưỡng chuyên môn

của ngành. Người hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo được dự tập huấn cập nhật kiến thức, đặc biệt là những dịch bệnh nguy hiểm (sốt rét, tả, thương hàn, HIV/AIDS...). Sở Y tế tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Hội Y dược học tỉnh tổ chức đào tạo, huấn luyện, nâng cao tay nghề, cập nhật kiến thức cho những người hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo.

Cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo hoặc người làm việc trong cơ sở khám, chữa bệnh này có thành tích phục vụ người bệnh được biểu dương, khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước.

2. Nghĩa vụ:

- Phải thực hiện đúng quy định về chuyên môn kỹ thuật y tế do Bộ Y tế ban hành.

- Phải thực hiện đúng phạm vi hoạt động chuyên môn kỹ thuật cho phép.

- Bệnh viện nhân đạo và các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo khác xây dựng bảng giá viện phí (nếu cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện thu phí) báo cáo Sở Y tế để xem xét và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với hình thức bệnh viện, Sở Y tế tỉnh sẽ phê duyệt đối với các loại hình khác.

- Có tủ thuốc cấp cứu theo quy định của Bộ Y tế, không được sử dụng các loại thuốc, sử dụng các thiết bị y tế chưa được cấp đăng ký lưu hành, áp dụng các kỹ thuật mới chưa được phép của bộ Y tế.

Các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo có nghĩa vụ tham gia phòng chống dịch và tham gia các chương trình y tế quốc gia.

Chương V

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO

Điều 14. Sở Y tế tỉnh là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo, có bộ phận hoặc cán bộ chuyên trách theo dõi, quản lý hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo.

Điều 15. Tổ chức đứng ra thành lập cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo sẽ quản lý trực tiếp và toàn diện đối với cơ sở khám, chữa bệnh đó.

Điều 16. Nguồn thu của cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo:

1. Sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
2. Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương (nếu có).
3. Thu từ các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu của nhân dân trên địa bàn.
4. Việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí tại khoản 1, 2, 3 Điều này phải theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 17.

1. Báo cáo định kỳ của Sở Y tế tỉnh gửi về Bộ Y tế (Vụ Điều trị) cần có phần quản lý hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo của địa phương.
2. Hàng năm, các Sở Y tế tỉnh có báo cáo riêng về hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo về Bộ Y tế (Vụ Điều trị)

về hành nghề y, Vụ Y học cổ truyền về hành nghề y học cổ truyền, Vụ Pháp chế) theo mẫu quy định tại Phụ lục số 18 của Thông tư số 21/2001/TT-BYT ngày 28-9-2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương VI

KIỂM TRA, THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 18. Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh tổ chức kiểm tra, thanh tra định kỳ hay đột xuất việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo. Các tổ chức hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo phải chấp hành và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, thanh tra tại cơ sở của mình.

Điều 19. Xử lý vi phạm: Cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo và người làm việc trong cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo vi phạm các quy định của Thông tư này, vi phạm các quy định về chuyên môn kỹ thuật y tế, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Những quy định trước đây trái với những quy định trong Thông tư này đều bãi bỏ.

Điều 21. Bộ Y tế giao cho Vụ Điều trị làm đầu mối phối hợp Thanh tra, Cục Quản lý dược Việt Nam, Vụ Pháp chế, Vụ Y học cổ truyền, các Vụ có liên quan thuộc Bộ Y tế để theo dõi, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Thông tư này.

Điều 22. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn yêu cầu báo cáo bằng văn bản về Bộ Y tế (Vụ Điều trị đối với hành nghề y, Vụ Y học cổ truyền đối với hành nghề y dược học cổ truyền) để nghiên cứu, hướng dẫn giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Thứ trưởng

LÊ NGỌC TRỌNG

21. THÔNG TƯ SỐ 60/2002/TT-BTC
NGÀY 10-7-2002 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn quản lý tài chính đối với các cơ sở y
tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc
Hội Chữ thập đỏ Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19-8-1999 của Chính phủ về chính sách xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao;

Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với hệ thống cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam như sau:

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng Thông tư này là các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nhà hộ sinh, cơ sở dịch vụ y tế, cơ sở hành nghề y dược học cổ truyền thuộc Hội Chữ thập đỏ các cấp đứng ra thành lập và quản lý (sau đây gọi là cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ).

2. Cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ hoạt động vì mục đích nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận. Nguồn tài chính chủ yếu được hình

thành trên cơ sở vận động sự tài trợ và đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Hoạt động tài chính của các cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo theo nguyên tắc tự tạo nguồn, tự hạch toán và tùy theo khả năng hỗ trợ của Hội Chữ thập đỏ các cấp (nếu có).

4. Cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về chuyên môn, kỹ thuật và các quy định có liên quan khác của pháp luật.

5. Đối tượng được khám, chữa bệnh miễn phí: Người nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi lang thang cơ nhỡ, trẻ tàn tật, nạn nhân chiến tranh, gia đình chính sách, đồng bào dân tộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng khác được sự bảo trợ của các tổ chức tài trợ trong và ngoài nước.

6. Đối tượng khám, chữa bệnh có thu phí: Những người tự nguyện khám, chữa bệnh theo yêu cầu và người có thẻ Bảo hiểm y tế được cơ quan Bảo hiểm y tế giới thiệu.

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. NGUỒN THU CỦA CƠ SỞ Y TẾ KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO

- Tài trợ bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ của Hội Chữ thập đỏ các cấp (nếu có).
- Hỗ trợ của ngân sách nhà nước các cấp trong một số trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật.
- Thu từ nguồn bảo hiểm y tế do cơ quan Bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định.
- Thu từ các dịch vụ khám, chữa bệnh theo yêu cầu của nhân dân. Mức thu theo nguyên tắc tính đủ các chi phí khám, chữa bệnh. Riêng đối với tiền thuốc (không kể thuốc từ nguồn viện trợ) thu theo nguyên tắc giá mua vào cộng thêm các chi phí bảo quản, vận chuyển và cấp phát thuốc, không tính lãi.
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.
- Vốn tự có của các cơ sở khám, chữa bệnh.

II. NỘI DUNG CHI CỦA CƠ SỞ Y TẾ KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO

1. Chi hoạt động thường xuyên:

- Chi tiền lương, tiền công, các loại phụ cấp, tiền thưởng theo chế độ của Nhà nước quy định đối với ngành Y tế; các khoản đóng góp theo chế độ quy định của Nhà nước như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;
- Chi quản lý hành chính, hậu cần phục vụ công tác khám, chữa bệnh: tiền điện, nước, vệ sinh môi trường, nhiên liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, tuyên truyền, công tác phí, hội thảo, hội nghị, tập huấn... Mức chi theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp;

- Chi nghiệp vụ chuyên môn:
- + Chi phí trực tiếp cho người bệnh theo chỉ định của bác sỹ.
- + Chi hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến công tác khám, chữa bệnh.
- + Chi đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn của cán bộ thuộc cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo.
- Chi duy tu bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tài sản cố định;
- Chi khác: chi phí tiếp nhận hàng viện trợ, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, quản lý, cấp phát thuốc, hàng hoá viện trợ, chi thuê địa điểm làm việc (nếu có)...

2. Chi không thường xuyên:

- Chi cho các đợt phòng chống dịch bệnh (nếu có).
- Chi sửa chữa lớn, mua sắm tài sản cố định.
- Chi đầu tư phát triển cơ sở vật chất từ nguồn thu khấu hao tài sản cố định (nếu có) đối với hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh.
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản (nếu có).

III. CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ SỞ Y TẾ KHÁM, CHỮA BỆNH NHÂN ĐẠO

1. Quản lý nguồn thuốc, vật tư, thiết bị y tế viện trợ:

- Thực hiện khám, chữa bệnh và cấp miễn phí thuốc

theo đúng các đối tượng quy định của nhà tài trợ và các đối tượng quy định tại Thông tư này. Nghiêm cấm việc bán thuốc, vật tư và thiết bị y tế từ nguồn viện trợ nhân đạo.

- Mở sổ sách theo dõi riêng tình hình nhập, xuất và tồn thuốc, hàng hoá viện trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trường hợp thuốc, vật tư, thiết bị y tế được viện trợ không phù hợp với tuyến điều trị của cơ sở thì Hội Chữ thập đỏ các cấp thành lập Hội đồng (gồm Hội Chữ thập đỏ, cơ quan Tài chính - Vật giá đồng cấp, Sở Y tế hoặc Trung tâm y tế quận, huyện) để định giá và chuyển đổi thuốc, vật tư, thiết bị y tế khác cho phù hợp với nhu cầu. Việc chuyển đổi phải tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, sử dụng thuốc, vật tư, trang thiết bị. Nghiêm cấm sử dụng nguồn kinh phí do chuyển đổi thuốc ngoài mục đích khám, chữa bệnh nhân đạo.

2. Các cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ không phải thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí sử dụng cho các hoạt động khám, chữa bệnh miễn phí và được hưởng các chế độ khuyến khích về tài chính theo quy định tại Thông tư số 18/2000/TT-BTC ngày 01-3-2000 của Bộ Tài chính đối với nguồn thu được từ hoạt động khám, chữa bệnh.

3. Các cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng các

khoản thu, chi đối với dịch vụ khám, chữa bệnh có thu một phần viện phí và khám, chữa bệnh theo yêu cầu.

- Sau khi trang trải toàn bộ chi phí hoạt động và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật, số chênh lệch giữa thu và chi từ nguồn viện phí, các cơ sở được trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi. Số còn lại được trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp khám chữa bệnh của cơ sở để đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Tỷ lệ trích lập các quỹ do thủ trưởng đơn vị quyết định.

4. Các cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ phải mở sổ sách theo dõi, quản lý chi tiêu và thực hiện công tác báo cáo quyết toán theo đúng Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 13-3-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho các đơn vị ngoài công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao.

5. Định kỳ hàng quý, năm cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo có trách nhiệm báo cáo tình hình thu, chi tài chính cho Hội Chữ thập đỏ cùng cấp. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội Chữ thập đỏ và cơ quan tài chính cùng cấp.

C. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để sửa đổi cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

NGUYỄN CÔNG NGHIỆP

V- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CHÍNH SÁCH XOÁ ĐỔI, GIẢM NGHÈO

22. QUYẾT ĐỊNH SỐ 42/1999/QĐ-TTg NGÀY 10-3-1999 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các xã làm công tác xoá đói giảm nghèo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 2 năm 1998;

Căn cứ Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998 - 2000;

Căn cứ Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương

binh và Xã hội và Bộ trưởng, Trưởng Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tăng cường cán bộ, công chức ở huyện, tỉnh về các xã làm công tác xoá đói giảm nghèo.

Điều 2. Cán bộ, công chức tăng cường về xã phải bảo đảm các tiêu chuẩn:

- Am hiểu về xây dựng xã, về chủ trương xoá đói giảm nghèo, có kiến thức về sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và phong tục tập quán của nhân dân trong xã;

- Có phẩm chất, đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình công tác, tự nguyện nhận nhiệm vụ được giao;

- Có sức khoẻ để đảm nhận công việc.

Điều 3. Cán bộ, công chức tăng cường về xã có nhiệm vụ:

- Giúp Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai chương trình xoá đói giảm nghèo đến thôn, bản, hộ gia đình;

- Giúp xã xây dựng những dự án nhỏ về xây dựng cơ sở hạ tầng và các dự án định canh, định cư, di dân, kinh tế mới thiết thực, hiệu quả (bằng cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, tỉnh, huy động tại chỗ và các nguồn vốn khác);

- Giúp các trưởng thôn, bản xây dựng các nhóm hộ "tương trợ", "tín dụng - tiết kiệm", kết hợp với tổ chức hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông - lâm - ngư;

- Giúp xã tổ chức lồng ghép các hoạt động có liên quan đến xoá đói giảm nghèo trên địa bàn để tập trung nguồn lực cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo;

- Giúp xã tổ chức công tác tuyên truyền, hướng dẫn, rút kinh nghiệm, sơ kết, tổng kết những cơ chế, mô hình tốt để nhân ra diện rộng.

Điều 4. Cán bộ, công chức thuộc diện quy định tại Điều 1 Quyết định này được hưởng các chế độ sau:

1. Được giữ nguyên lương, phụ cấp, các quyền lợi khác (nếu có) và biên chế ở cơ quan, đơn vị cử đi. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, tiếp tục trở về cơ quan, đơn vị cũ công tác, nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được nâng bậc lương sớm một năm so với quy định.

2. Ngoài các chế độ trên cán bộ, công chức tăng cường về xã được trợ cấp thêm hàng tháng tùy điều kiện cụ thể ở địa bàn công tác và khả năng của ngân sách địa phương. Mức trợ cấp thêm hàng tháng cho cán bộ, công chức tăng cường về xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

3. Các chính sách khác thực hiện theo quy định hiện hành.

Các chế độ của cán bộ, công chức tăng cường về xã quy định tại Điều này do cơ quan, đơn vị cử đi chi trả và có thể trích một phần từ kinh phí quản lý dự án ở địa phương.

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo Ban Tổ chức chính quyền cấp tỉnh xây dựng Quy chế và tổ chức thực hiện việc điều động cán bộ, công chức tăng cường cho các xã nghèo theo hướng: Xã thuộc huyện nào thì huyện đó tăng cường, khi thiếu thì tỉnh tăng cường, trong tổng số biên chế đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân bổ trong năm kế hoạch của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 6. Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm quản lý và tạo điều kiện cho cán bộ tăng cường về xã tham gia các hoạt động về xoá đói giảm nghèo, bố trí chỗ ở, nơi làm việc để cán bộ, công chức tăng cường hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 8. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẠ

23. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 01/1999/TTLT-BKH-BTC-BLĐTBXH NGÀY 15-3-1999 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ, BỘ TÀI CHÍNH VÀ BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Hướng dẫn kế hoạch hoá việc lồng ghép các chương trình, dự án tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo

Thực hiện Điều 2, điểm 4 tại Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ, liên bộ Kế hoạch và Đầu tư - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn kế hoạch hoá việc lồng ghép các chương trình, dự án tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo như sau:

I. KẾ HOẠCH HOÁ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THAM GIA THỰC HIỆN XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

A. KHÁI NIỆM VỀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THAM GIA THỰC HIỆN XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

Các chương trình, dự án có các mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực mà người nghèo, xã nghèo trực tiếp được hưởng lợi được gọi là các chương trình, dự án tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Theo khái niệm trên trong giai đoạn 1998 - 2000 có 21 chương trình, dự án trong nước và hợp tác quốc tế, tham gia thực hiện xóa đói giảm nghèo (chi tiết cụ thể từng chương trình xem Phụ lục 1 kèm theo).

B. KẾ HOẠCH HOÁ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THAM GIA THỰC HIỆN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

Việc kế hoạch hoá các chương trình, dự án tham gia thực hiện xóa đói giảm nghèo nhằm mục đích phối hợp các nguồn lực của từng chương trình, dự án khác nhau hướng vào mục tiêu chung là xóa đói giảm nghèo. Quy trình kế hoạch hoá được thực hiện như sau:

1. Ở cấp tỉnh, thành phố

- Hàng năm, vào giai đoạn xây dựng kế hoạch (tháng 8, tháng 9), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo các chương trình, mục tiêu quốc gia trên địa bàn, làm đầu mối có sự phối hợp của Sở Tài chính - Vật giá, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các Sở chuyên ngành đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của các chương trình trên địa bàn của năm báo cáo và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực của năm kế hoạch bao gồm vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư xây dựng và kinh phí sự nghiệp) vốn vay tín dụng và vốn hợp tác quốc tế, kể cả vốn vay và viện trợ không hoàn lại (nếu có) của từng chương trình hoạt động trên địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý. Trong đó có phần nguồn lực của từng chương trình

dành trực tiếp cho xóa đói giảm nghèo theo các mục tiêu, nhiệm vụ và cách tính (nêu ở Phụ lục 2). Văn bản kế hoạch được trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thông qua và gửi về Bộ quản lý chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp.

2. Ở cấp Trung ương

- Hàng năm, vào giai đoạn tổng hợp kế hoạch (tháng 9, tháng 10), Bộ quản lý chương trình có trách nhiệm đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, hoạt động của chương trình năm báo cáo và căn cứ vào ý kiến đề xuất của các tỉnh, thành phố tiến hành xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực của chương trình năm kế hoạch bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí sự nghiệp) vốn vay và viện trợ nước ngoài, vốn tín dụng (nếu có) và vốn huy động nhân dân tham gia đóng góp theo các quy định hiện hành. Đồng thời xác định nguồn lực của chương trình tham gia trực tiếp vào xóa đói giảm nghèo (theo các mục tiêu, nhiệm vụ và cách tính đã được quy định ở Phụ lục 2). Văn bản trên được gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Sau khi nhận được văn bản của Bộ quản lý chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính tổng hợp các mục tiêu, nhiệm vụ, các hoạt động của các chương trình phải thực hiện trong năm kế hoạch, dự kiến kế hoạch cân đối vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho từng chương trình và tổng hợp vào kế hoạch ngân sách

chung để trình Chính phủ xem xét và trình Quốc hội thông qua.

- Khi đã được Quốc hội thông qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính thông báo các chỉ tiêu về mục tiêu và nguồn lực của chương trình cho Bộ quản lý chương trình để phân bổ cho Bộ, địa phương theo các dự án, các hoạt động của chương trình. Trong đó có phần vốn của chương trình dành trực tiếp cho xóa đói giảm nghèo đã được xác định (theo Phụ lục 2).

Bộ quản lý chương trình phân bổ xong gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (phần vốn của chương trình dành cho xóa đói giảm nghèo) để tổng hợp ghi vào kế hoạch chung của Bộ, ngành, địa phương và Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ giao thực hiện.

II. GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Hàng năm, các chương trình sẽ giao 3 loại chỉ tiêu cụ thể sau:

- Mục tiêu của chương trình.
- Vốn và cơ cấu vốn.

Trong đó: Phần vốn thực hiện xóa đói giảm nghèo.

- Danh mục dự án (nếu chương trình có dự án) và khối lượng sản xuất (nếu có) và số xã nghèo được đầu tư.

1. Phân cấp giữa Trung ương và địa phương trong việc giao kế hoạch

a) Chỉ tiêu do Chính phủ giao

Chính phủ giao những chỉ tiêu có tính chất tổng hợp,

bảo đảm cho chương trình đi đúng theo mục tiêu đã xác định. Các chỉ tiêu cụ thể giao cho từng dự án Chính phủ uỷ nhiệm cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố giao. Nội dung cụ thể như sau:

- Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ quản lý chương trình và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ tiêu tổng vốn của chương trình và uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao cho Bộ quản lý chương trình và Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố các chỉ tiêu hướng dẫn sau:

+ Mục tiêu của chương trình.

+ Khối lượng sản xuất (nếu có), danh mục dự án, số xã nghèo được đầu tư.

+ Vốn xây dựng cơ bản, trong đó phần vốn dành cho xoá đói giảm nghèo (theo mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định cho từng chương trình).

+ Kinh phí sự nghiệp chia theo các hoạt động hoặc dự án của chương trình. Trong đó phần kinh phí dành cho xoá đói giảm nghèo (theo mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định cho từng chương trình).

- Các Bộ quản lý chương trình không giao kế hoạch cho hệ thống các cơ quan ngành, lĩnh vực ở địa phương và không can thiệp vào việc bố trí kế hoạch của địa phương cho các dự án mà chỉ hướng dẫn về nghiệp vụ, biện pháp và cơ chế, chính sách để thực hiện kế hoạch.

b) Các chỉ tiêu do Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố giao

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố giao các chỉ tiêu chi tiết tới từng dự án của chương trình và giao thẳng đến các xã nghèo và có thông báo cho Chủ tịch Uỷ

ban nhân dân quận, huyện biết. Nếu chương trình không có dự án và được thực hiện trên tất cả các xã, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện để huyện giao cho các xã thực hiện.

- Các chỉ tiêu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cho các chủ dự án:

+ Mục tiêu của dự án.

+ Khối lượng sản xuất hoặc nhiệm vụ phải thực hiện của dự án.

+ Vốn đầu tư của dự án chia ra:

. Vốn xây dựng cơ bản, trong đó phần vốn tác động trực tiếp đến xóa đói giảm nghèo.

. Kinh phí sự nghiệp chia theo nội dung hoạt động. Trong đó phần dành cho xóa đói giảm nghèo.

+ Đối với các xã nghèo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao: Mức giảm tỷ lệ số hộ đói nghèo của xã và vốn hỗ trợ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng.

+ Đối với các chương trình thực hiện trên tất cả các xã thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cho Ủy ban nhân dân quận, huyện: Mục tiêu và kinh phí của từng chương trình để Ủy ban nhân dân quận, huyện giao cho xã, phường thực hiện cũng theo hai chỉ tiêu: mục tiêu và kinh phí của từng chương trình.

c) Đăng ký lại kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố với cơ quan quản lý chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính (Báo cáo lại kế hoạch sau khi đã phân bổ và giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị cơ sở).

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao xong kế hoạch, tổng hợp báo cáo kết quả phân bổ dự

toán đã giao ở địa phương về Bộ quản lý chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính làm cơ sở cho việc theo dõi, quản lý, thanh quyết toán chương trình.

d) Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch

Việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch được thực hiện theo nguyên tắc cấp nào giao kế hoạch thì cấp đó có quyền điều chỉnh kế hoạch.

III. LỒNG GHÉP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TẬP TRUNG CHO MỤC TIÊU XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Lồng ghép nguồn lực của các chương trình, dự án tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo ở cấp Trung ương

Việc lồng ghép nguồn lực của các chương trình, dự án tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo được tiến hành ngay ở khâu phân bổ vốn và giao chỉ tiêu kế hoạch.

Mục tiêu lồng ghép ở cấp Trung ương là đưa ra hướng lồng ghép và nguồn lực để thực hiện, không đi vào lồng ghép các dự án cụ thể và được tiến hành như sau:

- Sau khi đã được Quốc hội thông qua mức vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho từng chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ có liên quan trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo của từng chương trình đã nêu (ở Phụ lục 1 và 2) dự kiến mức vốn của từng chương trình dành cho xoá đói giảm nghèo trong tổng số vốn của chương trình đã được Quốc hội thông qua. Đồng thời thông báo chính thức cho Bộ

quản lý chương trình biết tổng mức vốn của chương trình do Bộ quản lý trong đó có phần vốn dành cho xóa đói giảm nghèo theo mục tiêu, nhiệm vụ và cách tính đã được xác định (ở Phụ lục 2).

- Bộ quản lý chương trình sau khi nhận được thông báo chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tổng vốn của chương trình và trong đó có phần dành cho xóa đói giảm nghèo, tiến hành phân bổ cho Bộ, địa phương và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp vào kế hoạch chung của Bộ, địa phương trình Thủ tướng Chính phủ giao (theo các chỉ tiêu đã được cụ thể hoá ở Mục II) để các Bộ, ngành, địa phương thực hiện.

2. Tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố

- Mục tiêu của việc lồng ghép các chương trình trên địa bàn:

+ Tập trung được nguồn lực cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo,

+ Tránh được các hoạt động trùng lặp, giảm các đầu mối tiếp xúc cho dân,

+ Kết hợp với nguồn lực huy động tại chỗ nhằm làm tăng thêm sức mạnh và hiệu quả hoạt động của các chương trình.

- Việc lồng ghép các chương trình, dự án hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố được tiến hành ngay khi phân bổ để giao chỉ tiêu kế hoạch và chỉ tiến hành ở cấp tỉnh, thành phố. Quận, huyện chỉ là cấp thực hiện các dự án đã được lồng ghép ở cấp tỉnh, không lồng ghép tiếp.

- Cách tiến hành:

Sau khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao và uỷ quyền cho Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo các chương trình, mục tiêu quốc gia trên địa bàn, làm đầu mối và phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở chuyên ngành nghiên cứu triển khai việc lồng ghép các chương trình, dự án hoạt động trên địa bàn trước khi giao kế hoạch. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá thông báo cho các Sở chuyên ngành biết toàn bộ các mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn vốn của các chương trình trên địa bàn, trong đó có nguồn vốn của các chương trình dành cho xóa đói giảm nghèo để các Sở chuyên ngành biết và tham gia đề xuất các phương án lồng ghép theo các nội dung:

a) Lồng ghép các dự án mang tính chất xây dựng cơ bản trên địa bàn.

Đây là những dự án nhỏ về xây dựng công trình cơ sở hạ tầng xã hội và sản xuất của các chương trình như 773, định canh, định cư, y tế, giáo dục, dân số - kế hoạch hoá gia đình, nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, trung tâm cụm xã và chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở các xã nghèo, phát triển hệ thống lưới điện sinh hoạt ở nông thôn, phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Các dự án này nếu để từng chương trình tự tiến hành thì sẽ dễ dẫn đến tình trạng phân tán hoặc chồng chéo trên địa bàn nên phải tiến hành lồng ghép trước khi giao kế

hoạch để thực hiện.

- Việc lồng ghép các dự án mang tính chất xây dựng cơ bản được thực hiện theo 2 mô hình sau:

+ Mô hình lồng ghép các dự án đáp ứng mục tiêu sử dụng chung cho nhiều chương trình trên địa bàn.

Bước I: Chọn dự án chính để lồng ghép với các dự án khác.

Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở chuyên ngành chọn ra một số "dự án chính" ở các địa điểm cụ thể để từ đó lồng ghép các dự án khác vào "dự án chính". Như nhiều chương trình có vốn đầu tư xây dựng trạm y tế thì chọn ra một dự án xây dựng trạm y tế của một chương trình nào đó gọi là "dự án chính" để lồng ghép với các dự án khác cũng có vốn xây dựng trạm y tế. "Dự án chính" để lồng ghép phải có địa điểm và chủ dự án cụ thể và phải có tổng dự toán.

Bước II: Xác định vốn của các dự án tham gia lồng ghép với dự án chính. Trên cơ sở đã chọn được "dự án chính" và địa điểm cụ thể, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Sở chuyên ngành xác định mức vốn của các dự án khác tham gia lồng ghép vào "dự án chính" và tổng mức vốn của dự án sau khi đã được lồng ghép để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thông qua và giao cho chủ "dự án chính" thực hiện.

Bước III: Triển khai thực hiện. Sau khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao, chủ "dự án chính" có trách nhiệm thực hiện chỉ tiêu vốn đã được lồng ghép và phải hạch toán được vốn của các dự án đã tham gia lồng ghép cho việc thực hiện

các hạng mục của công trình.

Các Sở chuyên ngành có vốn tham gia lồng ghép vào "dự án chính" có trách nhiệm kiểm tra việc triển khai thực hiện dự án đã lồng ghép và phối hợp với chủ "dự án chính" trong việc thanh quyết toán công trình theo đúng các quy định hiện hành.

+ Mô hình lồng ghép các dự án để hình thành các trung tâm cụm xã.

Cách tiến hành:

Bước I: Xác định các trung tâm cụm xã cần phải đầu tư để lồng ghép các dự án. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Sở chuyên ngành chọn ra một hoặc một số trung tâm cụm xã có nhu cầu cấp thiết phải đầu tư và căn cứ vào thực trạng tình hình về các công trình cơ sở hạ tầng hiện có để xác định nhu cầu về đầu tư xây dựng.

Bước II: Dự kiến các dự án để lồng ghép xây dựng trung tâm cụm xã. Trên cơ sở đã xác định được các trung tâm cụm xã cần phải đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến các dự án cụ thể đưa vào xây dựng ở các trung tâm cụm xã đã được lựa chọn để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua và giao cho các chủ dự án thực hiện.

Bước III: Triển khai thực hiện. Sở chuyên ngành có trách nhiệm chỉ đạo chủ dự án thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đã được lồng ghép đưa vào xây dựng ở trung tâm cụm xã.

- Việc quản lý các dự án lồng ghép để hình thành trung tâm cụm xã được thực hiện như sau:

+ Huyện là chủ đầu tư.

+ Thành lập Ban quản lý dự án do 1 đồng chí Phó Chủ

tịch Ủy ban nhân dân huyện làm Trưởng ban, các thành viên gồm đại diện các Sở có công trình tham gia lồng ghép và Chủ tịch của các xã thuộc cụm.

- Về điều hành: Sau khi đã lồng ghép rồi thì công trình của ngành nào vẫn do ngành đó điều hành bao gồm cả tổ chức thực hiện xây dựng công trình và thanh quyết toán. Những công trình không có ngành nào điều hành, hoặc công trình có vốn phần lớn thuộc ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) thì huyện điều hành.

b) Mô hình lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, giáo dục, vận động và sử dụng cán bộ chuyên trách, cộng tác viên của các chương trình trên địa bàn.

Đây là những hoạt động mà phần lớn các chương trình đều có và nếu để từng chương trình tiến hành riêng lẻ thì sẽ dẫn đến các hoạt động được lặp đi lặp lại gây lãng phí về sử dụng cán bộ, mất nhiều thời gian hội họp của dân. Mặt khác do mức trợ cấp cho cán bộ chuyên trách và cộng tác viên của các chương trình khác nhau nên dễ nảy sinh thắc mắc trong đội ngũ cán bộ và không phát huy được đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên của các chương trình. Để khắc phục tình trạng này cần phải tiến hành lồng ghép và qua thực tế ở nhiều địa phương đã thực hiện được việc lồng ghép các hoạt động này.

- Cách tiến hành:

Bước 1: Trước hết tỉnh, thành phố phải phân loại và nắm được có bao nhiêu hoạt động về tuyên truyền giáo dục, vận động của các chương trình thực hiện trên địa bàn và có bao nhiêu cán bộ chuyên trách, cộng tác viên cũng như định suất trợ cấp cụ thể cho từng loại cán bộ của từng

chương trình khác nhau.

Đối với các hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục phải mở rộng đến toàn dân và phải thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để thực hiện, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao cho Đài Phát thanh - truyền hình tỉnh và các báo lớn của tỉnh thực hiện. Nội dung tuyên truyền của từng chương trình và kinh phí cụ thể để thực hiện do Sở chuyên ngành đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thông qua dự án và giao để thực hiện.

Bước II: Lồng ghép các hoạt động của cán bộ chuyên trách và cộng tác viên. Đối với các hoạt động của cán bộ chuyên trách và cộng tác viên của từng chương trình ở xã, thôn bản, thì tùy theo tình hình thực tế ở địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở chuyên ngành chọn cán bộ ở một hoặc hai chương trình nào đó để giao nhiệm vụ thực hiện toàn bộ các nội dung phải tuyên truyền, giáo dục và vận động của các chương trình khác trên địa bàn xã (trừ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư do ngành nông nghiệp và thủy sản đảm nhiệm). Các cán bộ của chương trình được chọn phải có trình độ hiểu biết chung về nhiệm vụ tuyên truyền của các chương trình khác và phải đảm nhiệm được nội dung công việc do các chương trình khác giao, như cán bộ của ngành y tế có thể đảm đương được nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục, vận động của chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống HIV/AIDS.

Mức trợ cấp cho các cán bộ này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định và được lấy từ kinh

phí hoạt động thông tin, tuyên truyền, giáo dục của các chương trình tham gia lồng ghép. Nhưng không lấy tất cả các phần kinh phí của các chương trình để trả cho cán bộ này, mà chỉ trả theo mức thích hợp tương ứng với thời gian và công sức của các cộng tác viên, các cán bộ chuyên trách dành ra để thực hiện nhiệm vụ của mình. Phần tiết kiệm được sẽ chi cho các hoạt động khác của chương trình đang cần được khuyến khích mở rộng nhưng còn thiếu kinh phí.

IV. KẾ HOẠCH HOÁ CÔNG TÁC KIỂM TRA VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THAM GIA THỰC HIỆN XOÁ ĐỐI GIẢM NGHÈO

1. Mục đích của kiểm tra

- Nhằm rút ra những mặt được và chưa được, kịp thời uốn nắn những lệch lạc trong quá trình triển khai thực hiện chương trình đặc biệt là lồng ghép các chương trình cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

- Giúp cho chương trình thực hiện đúng mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

- Bảo đảm việc sử dụng nguồn vốn của chương trình đúng đối tượng, đúng mục đích.

- Bảo đảm tính dân chủ công khai trong việc thực hiện chương trình.

- Rút ra được các mô hình tốt về cách làm.

2. Cơ quan kiểm tra và cấp kiểm tra

- Ở Trung ương: Bộ quản lý chương trình chủ trì phối hợp với các Bộ chức năng: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài

chính và các cơ quan pháp luật để tổ chức đi kiểm tra các địa phương.

- Ở địa phương: Sở chuyên ngành chủ trì phối hợp với các Sở chức năng tổ chức đi kiểm tra các dự án, các huyện và các xã.

3. Thời gian và đối tượng kiểm tra

a) Thời gian kiểm tra:

- Hàng năm, Bộ quản lý chương trình sẽ tổ chức đi kiểm tra địa phương.

- Hàng quý và 6 tháng, Sở chuyên ngành tổ chức đi kiểm tra các huyện và xã, báo cáo kết quả kiểm tra về Bộ quản lý chương trình.

b) Đối tượng kiểm tra:

- Các dự án của chương trình, bao gồm tất cả dự án của các Bộ, ngành Trung ương trên địa bàn, kể cả các dự án do Trung ương trực tiếp quản lý (nếu có).

- Các xã nghèo, hộ nghèo.

4. Nội dung kiểm tra

- Việc thực hiện mục tiêu của chương trình trên địa bàn, chú ý tới các mục tiêu gắn với xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Việc sử dụng vốn của Trung ương và các nguồn vốn khác của chương trình trên địa bàn. Chú ý việc thực hiện tỷ lệ vốn của chương trình dành trực tiếp cho xóa đói giảm nghèo có đến dân hay chưa và ở mức độ nào.

- Việc thực hiện các cơ chế chính sách đã được quy định cho chương trình phải thực hiện.

- Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp và huy động sức

dân tham gia thực hiện chương trình.

- Đánh giá kết quả thực hiện chương trình rút ra bài học.

V. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TRONG VIỆC KẾ HOẠCH HOÁ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THAM GIA THỰC HIỆN XOÁ ĐỐI GIẢM NGHÈO

1. Phân công trách nhiệm tổ chức thực hiện ở cấp Trung ương

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Là đầu mối giúp Chính phủ trong việc thực hiện kế hoạch hoá và việc lồng ghép các chương trình, dự án tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo và điều hành thực hiện kế hoạch.

- Chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính trong việc bố trí vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho từng chương trình và lồng ghép các chương trình, dự án ở cấp Trung ương; tham gia với Bộ Tài chính trong việc dự kiến cân đối chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho từng chương trình và trong đó có phần dành cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

- Sau khi đã được Quốc hội thông qua mức phân bổ vốn từ ngân sách nhà nước cho từng chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính thông báo cho các Bộ quản lý chương trình để phân bổ cho các Bộ, địa phương.

- Tham gia với Bộ quản lý chương trình trong việc xây dựng cơ chế chính sách để thực hiện các chương trình.

- Tham gia với Bộ quản lý chương trình và các Bộ chức năng khác trong việc kiểm tra tình hình thực hiện chương trình.

- Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình hàng quý, hàng năm với Thủ tướng Chính phủ.

b) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Chủ trì và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc cân đối chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho từng chương trình; tham gia với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc cân đối vốn đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước cho từng chương trình.

- Cấp phát vốn cho các chương trình theo các quy định hiện hành và theo tiến độ thực hiện của từng chương trình.

- Hướng dẫn các Bộ quản lý chương trình và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố về cơ chế quản lý tài chính và việc thanh quyết toán của các chương trình.

- Phối hợp với Bộ quản lý chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc kiểm tra thực hiện chương trình ở các Bộ, ngành và địa phương.

- Chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ quản lý chương trình xử lý những vấn đề ách tắc về tài chính trong quá trình thực hiện các hoạt động, các dự án của chương trình.

c) Bộ quản lý chương trình có trách nhiệm:

- Thực hiện các nhiệm vụ về kế hoạch hoá chương trình do Bộ quản lý theo các nội dung (đã được quy định ở Mục I, II, III, IV).

- Xác định trong kế hoạch hàng năm về nguồn lực của

chương trình tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo theo các mục tiêu, nhiệm vụ đã được quy định cho từng chương trình (ở Phụ lục 1 và 2).

- Nắm tình hình thực hiện mục tiêu của chương trình trên phạm vi chung của cả nước, từng tỉnh, thành phố cũng như tới từng dự án.

- Nắm toàn bộ danh mục các dự án và tình hình thực hiện của từng dự án trên địa bàn cụ thể.

- Quản lý thống nhất nguồn lực của chương trình đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, nhưng không nắm vốn để cấp trực tiếp kinh phí cho từng dự án, từng hoạt động cụ thể ở địa phương và Trung ương (trừ các dự án do Bộ trực tiếp thực hiện).

- Tổ chức điều hành thống nhất các hoạt động của chương trình và hướng dẫn các tỉnh, thành phố về các biện pháp để tổ chức triển khai thực hiện tốt mục tiêu của chương trình, không giao kế hoạch cho cơ quan ngành dọc ở địa phương.

- Nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách của chương trình và ban hành hướng dẫn các địa phương thực hiện.

- Tổ chức kiểm tra theo định kỳ 6 tháng, 9 tháng và hàng năm về tình hình thực hiện các chương trình của các tỉnh, thành phố theo nội dung đã được quy định (ở Mục IV).

- Phát hiện kịp thời và đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính giải quyết những vấn đề ách tắc trong quá trình thực hiện chương trình của các Bộ, địa phương và cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ giải quyết những vấn

để phát sinh vượt thẩm quyền của Bộ.

- Báo cáo tình hình thực hiện chương trình hàng quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm theo nội dung và mẫu biểu quy định thống nhất gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Riêng đối với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, ngoài các nhiệm vụ được quy định chung (nói ở điểm 1, Mục V) trên đây còn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp nguồn lực của các chương trình, dự án khác tham gia vào xoá đói giảm nghèo để kết hợp với nguồn lực đầu tư riêng của chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo thành nguồn lực chung cho công tác xoá đói giảm nghèo hàng năm.

2. Phân công trách nhiệm thực hiện ở cấp địa phương

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

- Thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo các chương trình, mục tiêu quốc gia trên địa bàn, làm đầu mối tổ chức xây dựng kế hoạch các chương trình hoạt động trên địa bàn theo các nội dung đã được quy định (ở điểm 1, Mục I).

- Tổ chức giao kế hoạch:

- + Sau khi nhận chỉ tiêu kế hoạch của Chính phủ giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách

nhệm báo cáo trước Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố biết để tham gia giám sát việc phân bổ và điều hành thực hiện.

+ Giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá và các Sở chuyên ngành xây dựng các phương án phân bổ chỉ tiêu giao cho các chủ dự án các xã nghèo và Ủy ban nhân dân quận, huyện (nếu là chương trình không có dự án) theo các nội dung đã được quy định (tại Mục II) trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét quyết định và giao thực hiện.

- Tổ chức việc lồng ghép các chương trình hoạt động trên địa bàn cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở chuyên ngành theo các nội dung đã được quy định (ở điểm 2, Mục III) trước khi giao kế hoạch.

- Điều hành việc tổ chức thực hiện các chương trình hoạt động trên địa bàn thông qua các Sở chuyên ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

- Ngoài nguồn lực của Trung ương đã giao cần tổ chức huy động nguồn lực tại chỗ của địa phương theo các quy định hiện hành cho xóa đói giảm nghèo và bảo đảm thanh quyết toán rõ ràng, thông báo công khai để mọi người dân cùng biết.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chương trình tới tận dự án theo các nội dung đã được quy định (ở Mục IV).

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch hàng quý và cả năm của các chương trình trên địa bàn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quản lý về Bộ quản lý chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động -

Thương và Xã hội theo nội dung và mẫu biểu quy định thống nhất.

b) Nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Là cơ quan thường trực Ban chỉ đạo các chương trình, mục tiêu quốc gia trên địa bàn, làm đầu mối giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về:

- Xây dựng kế hoạch các chương trình tham gia thực hiện xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Phối hợp với các Sở chuyên ngành tiến hành lồng ghép các chương trình trên địa bàn trước khi phân bổ chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị thực hiện.

- Phối hợp với các Sở chuyên ngành đề xuất phương án phân bổ chỉ tiêu kế hoạch cho các chủ dự án, các xã nghèo và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định và giao thực hiện.

- Giúp Ủy ban nhân dân điều hành và tổng hợp chung về tình hình thực hiện các chương trình, mục tiêu tham gia thực hiện xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

c) Sở Tài chính - Vật giá có trách nhiệm:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Sở chuyên ngành trong việc phân bổ vốn của các chương trình cho các chủ dự án, các xã nghèo và các quận, huyện (nếu là chương trình không có dự án) và trong việc lồng ghép các chương trình trên địa bàn.

- Chỉ đạo việc cấp phát vốn cho các chương trình theo đúng nội dung và tiến độ thực hiện chương trình.

- Hướng dẫn các chủ dự án, các ngành thực hiện các nghiệp vụ tài chính, cơ chế chính sách tài chính mới ban

hành có liên quan đến việc thực hiện của từng chương trình trên địa bàn.

- Thanh quyết toán tài chính các chương trình trên địa bàn và gửi về Bộ quản lý chương trình, Bộ Tài chính.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định về mặt tài chính của các chương trình trên địa bàn.

d) Các Sở chuyên ngành có trách nhiệm:

- Chủ trì và phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng kế hoạch của chương trình do Sở quản lý.

- Tham gia với Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc phân bổ chỉ tiêu và lồng ghép các chương trình trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (có quan ngành dọc quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo trên địa bàn) trong quá trình triển khai thực hiện việc lồng ghép các chương trình, dự án tham gia thực hiện xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

- Tổ chức việc thực hiện các chương trình theo các dự án và các hoạt động của chương trình.

- Tham gia với Sở Tài chính - Vật giá trong việc quyết toán kinh phí các dự án thuộc chương trình do Sở quản lý.

- Tổ chức kiểm tra các dự án của chương trình.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm:

- Đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về các chỉ tiêu kế hoạch của các chương trình hoạt động trên địa bàn quận, huyện và các chỉ tiêu kế hoạch của các xã nghèo trong quận, huyện.

- Sau khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao (bao gồm các chỉ

tiêu kế hoạch giao cho huyện và thông báo các chỉ tiêu do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao trực tiếp cho các dự án và các xã nghèo trên địa bàn quận, huyện) Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện báo cáo trước Hội đồng nhân dân quận, huyện biết để tham gia giám sát việc phân bổ và tổ chức thực hiện.

- Giao chỉ tiêu kế hoạch cho các xã (đối với các chương trình thực hiện trên phạm vi tất cả các xã và không có dự án cụ thể).

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện các chương trình trên địa bàn tới từng dự án cụ thể và từng xã nghèo.

- Huy động các nguồn lực trong huyện theo các quy định hiện hành cho việc thực hiện xóa đói giảm nghèo ngoài nguồn lực do Trung ương và tỉnh giao.

- Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình trên địa bàn hàng quý và cả năm cho Sở chuyên ngành, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính - Vật giá.

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm:

- Khi nhận được chỉ tiêu kế hoạch của huyện giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã báo cáo trước Hội đồng nhân dân xã về các chỉ tiêu, nhiệm vụ cũng như nguồn lực của các chương trình hoạt động trên địa bàn xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã cùng phối hợp với Mặt trận Tổ quốc xã tổ chức họp tới từng đại diện các thôn bản để thông báo cho toàn dân biết các mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí của các chương trình được thực hiện trên địa bàn xã và cùng toàn dân bàn các biện pháp để thực hiện.

- Việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng xã hội như: trường học, trạm y tế, nước sạch, trạm điện, đường

giao thông, chợ hoặc các công trình phục vụ sản xuất như thủy lợi nhỏ v.v. do xã bàn bạc thống nhất và quyết định lựa chọn công trình. Ngoài nguồn vốn do Trung ương và tỉnh, huyện hỗ trợ, Ủy ban nhân dân xã bàn bạc dân chủ với nhân dân trong xã để thống nhất các biện pháp huy động nguồn lực tại chỗ cho các công trình, bao gồm sự đóng góp bằng ngày công lao động, vốn và vật tư khác. Khi công trình hoàn thành thì việc thanh quyết toán phải được báo cáo rõ ràng theo các quy định hiện hành và thông báo công khai để toàn dân trong xã được biết.

VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư liên Bộ này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư liên Bộ này.

Trong quá trình thực hiện, nếu thấy có khó khăn vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành và địa phương phản ánh về liên Bộ để nghiên cứu giải quyết.

BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
NGUYỄN SINH HÙNG

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
NGUYỄN THỊ HẰNG

BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TRẦN XUÂN GIÁ

Phụ lục 1

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN THAM GIA THỰC HIỆN XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NƯỚC

1. Dự án trồng 5 triệu ha rừng.

Mục tiêu và nguồn lực của chương trình này hầu hết dành cho người nghèo và xã nghèo được hưởng lợi, thông qua tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần vào việc ổn định dân cư cho đồng bào các dân tộc ở miền núi, vùng sâu, vùng xa.

2. Chương trình 773.

Có các mục tiêu tác động đến xoá đói giảm nghèo là: Khai hoang tạo tư liệu sản xuất là đất đai cho người nghèo và xây dựng các cơ sở phúc lợi xã hội ở các xã nghèo.

3. Chương trình Giáo dục - Đào tạo.

Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo: Xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; hỗ trợ giáo dục miền núi và dân tộc (cung cấp sách giáo khoa cho học sinh); nâng cấp cơ sở vật chất các trường học phổ thông.

4. Chương trình y tế.

Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo: Chữa các bệnh về sốt rét, bướu cổ, phong, lao, sốt xuất huyết cho nhân dân nói chung, trong đó phần lớn cho người nghèo; nâng cấp trang thiết bị các cơ sở y tế; xoá các xã trắng về y tế.

5. Chương trình phòng, chống HIV/AIDS.

Có mục tiêu: Điều trị bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS nói chung, trong đó có người nghèo, đặc biệt là trẻ em mồ côi do cha mẹ bị chết vì bệnh AIDS.

6. Chương trình Dân số - Kế hoạch hoá gia đình.

Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo: Cung cấp các phương tiện, dịch vụ tránh thai cho nhân dân nói chung, trong đó có người nghèo; xây dựng các trạm y tế xã.

7. Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

Có mục tiêu là đảm bảo cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nói chung và trong đó có người nghèo và xây dựng các công trình cung cấp nước sạch ở các xã nghèo.

8. Chương trình Quốc gia về Việc làm.

Có các mục tiêu tham gia trực tiếp vào xoá đói giảm nghèo:

- Tham gia giải quyết việc làm cho những hộ nghèo không có việc làm;

- Đào tạo nghề miễn phí cho con em các hộ nghèo tại các trung tâm dịch vụ việc làm thuộc khu vực Nhà nước quản lý.

9. Chương trình Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em.

Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo:

- Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt;

- Phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em.

10. Chương trình Văn hoá.

Có mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo: Phát triển văn hoá thông tin cơ sở ở miền núi, vùng sâu, vùng xa: Bố trí cán bộ hoạt động văn hoá, trang bị sách báo và các phương tiện thông tin cho các xã nghèo.

11. Chương trình phủ sóng phát thanh.

Có mục tiêu là cung cấp radio cho các xã vùng cao biên giới, hải đảo và các hộ nghèo thuộc diện đối tượng chính sách.

12. Chương trình phủ sóng truyền hình.

Có các mục tiêu liên quan trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo:

- Cung cấp tivi cho các xã vùng cao biên giới, hải đảo và các hộ nghèo thuộc diện đối tượng chính sách.

- Cung cấp các máy TVRO cho các tụ điểm dân cư ở các xã nghèo vùng cao, biên giới, hải đảo.

13. Chương trình phòng chống ma tuý.

Có các mục tiêu liên quan trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo: Chuyển dịch cơ cấu cây trồng ở các xã nghèo xoá bỏ cây thuốc phiện và cai nghiện cho người nghèo.

14. Một số nhiệm vụ, chính sách tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo.

- Phát triển hệ thống lưới điện sinh hoạt ở nông thôn. Có mục tiêu là tham gia xây dựng đường điện và trạm điện về các xã nghèo.

- Phát triển hệ thống giao thông nông thôn. Có mục tiêu là tham gia xây dựng đường giao thông nông thôn đến các xã nghèo.

- Chính sách cho dân vay để tôn nền và làm nhà trên

cộc thuộc các tỉnh vùng ngập lũ ở đồng bằng sông Cửu Long.

- Chính sách trợ giá, trợ cước cho miền núi, vùng cao cho đồng bào dân tộc nói chung trong đó có người nghèo.

- Chính sách cứu tế, cứu đói thiên tai lũ lụt.

- Quỹ xoá đói giảm nghèo của các địa phương.

B. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ (KỂ CẢ VỐN VAY VÀ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI)

1. Dự án hỗ trợ y tế quốc gia.

Có mục tiêu tham gia trực tiếp xoá đói giảm nghèo: Xây dựng các trạm y tế xã, trong đó có các xã nghèo.

2. Dự án dân số sức khoẻ gia đình.

Có mục tiêu tham gia trực tiếp xoá đói giảm nghèo: Xây dựng các trạm y tế xã, trong đó có các xã nghèo.

3. Dự án IFAD.

Có mục tiêu tham gia trực tiếp xoá đói giảm nghèo: Xây dựng cơ sở hạ tầng và vốn vay cho người nghèo.

4. Dự án trồng rừng vùng Đông Bắc.

5. Dự án trồng rừng các tỉnh miền Trung.

6. Dự án khu vực lâm nghiệp cho Thanh Hoá, Quảng Trị, Phú Yên, Gia Lai.

7. Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn.

Các dự án trên đều có tác động trực tiếp đến các hộ nghèo và xã nghèo vùng sâu, vùng xa, thông qua tạo việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc nghèo.

8. Các dự án tín dụng trực tiếp cho người nghèo do Cộng hoà Liên bang Đức tài trợ như:

Dự án tín dụng xoá đói giảm nghèo 3 tỉnh khu 4 cũ; Dự án tín dụng xoá đói giảm nghèo 7 tỉnh miền núi phía Bắc; Dự án chuyển đổi nợ của Cộng hoà Liên bang Đức cho xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Hà Giang.

Các mục tiêu, nhiệm vụ tham gia trực tiếp vào xoá đói giảm nghèo của các chương trình, dự án trên đây hàng năm được lồng ghép vào chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, thông qua việc bố trí kế hoạch và cân đối nguồn lực của từng chương trình (sẽ được cụ thể hoá ở các phần tiếp theo).

Phụ lục 2

**BIỂU TÍNH HUY ĐỘNG, NGUỒN LỰC CỦA
CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ
ÁN THAM GIA THỰC HIỆN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO**

Tên chương trình, dự án	Kinh phí chung của từng mục tiêu (%)	Phần kinh phí dành cho xóa đói giảm nghèo (%)
A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NƯỚC		
1. Dự án trồng 5 triệu ha rừng: Mục tiêu và nguồn lực của dự án này hầu hết cho người nghèo và xã nghèo được hưởng lợi, thông qua tăng việc làm, tăng thu nhập, góp phần vào việc ổn định dân cư trong đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa.	100	70
2. Chương trình 773: - Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xóa đói giảm nghèo là: + Khai hoang tạo tư liệu sản xuất là đất đai cho người nghèo, + Xây dựng các cơ sở phúc lợi xã hội ở các xã nghèo.	100 100	70 70
3. Chương trình Giáo dục Đào tạo: - Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xóa đói giảm nghèo:		

+ Xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học,	100	80
+ Hỗ trợ giáo dục miền núi (cung cấp sách giáo khoa cho học sinh),	100	100
+ Nâng cấp cơ sở vật chất các trường học phổ thông.	100	30
4. Chương trình Y tế (phòng chống một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm):		
- Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo:		
+ Chữa các bệnh về sốt rét, bướu cổ, phong, lao, sốt xuất huyết,... cho người nghèo,	100	50
+ Nâng cấp trang thiết bị các cơ sở y tế,	100	30
+ Xoá các xã trắng về y tế.	100	100
5. Chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình:		
- Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo:		
+ Cung cấp các phương tiện, dịch vụ tránh thai cho người nghèo,	100	20
+ Xây dựng các trạm y tế xã.	100	30
6. Chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn:		
- Có mục tiêu là đảm bảo cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nói chung và trong đó có	100	30

người nghèo và các xã nghèo và xây dựng các công trình cung cấp nước sạch ở các xã nghèo.		
7. Chương trình Quốc gia về Việc làm:		
- Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo:		
+ Tham gia giải quyết việc làm cho những hộ nghèo không có việc làm,	100	30
+ Đào tạo nghề miễn phí cho con em các hộ nghèo tại các trung tâm dịch vụ việc làm thuộc khu vực Nhà nước quản lý.	100	10
8. Chương trình Bảo vệ và chăm sóc trẻ em:		
- Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo:		
+ Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn,	100	80
+ Phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em.	100	80
9. Chương trình Văn hoá:		
- Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xoá đói giảm nghèo:		
+ Phát triển văn hoá thông tin cơ sở vùng sâu, vùng xa.	100	70

10. Chương trình Phủ sóng phát thanh:		
- Có mục tiêu là cung cấp Radio cho các xã vùng cao biên giới, hải đảo và các hộ nghèo thuộc diện đối tượng chính sách.	100	20
11. Chương trình Phủ sóng truyền hình:		
- Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xóa đói giảm nghèo:		
+ Có mục tiêu là cung cấp Tivi cho các xã vùng cao, biên giới, hải đảo và các hộ nghèo thuộc diện đối tượng chính sách.	100	20
+ Cung cấp các máy TVRO cho các tụ điểm dân cư ở các xã nghèo vùng cao, biên giới, hải đảo.	100	30
12. Chương trình Phòng chống HIV/AIDS:		
- Hỗ trợ cho trẻ em nghèo cô đơn do bố mẹ bị chết vì AIDS, các đối tượng nghèo bị HIV/AIDS.	100	20
13. Chương trình Phòng chống ma túy:		
- Có các mục tiêu tác động trực tiếp đến xóa đói giảm nghèo:		
+ Chuyển dịch cơ cấu cây trồng ở các xã nghèo xóa bỏ cây thuốc phiện,	100	80

+ Cai nghiện cho người nghèo.	100	20
14. Nhiệm vụ phát triển hệ thống điện nông thôn:		
- Có mục tiêu là tham gia xây dựng các trạm điện ở các xã nghèo.	100	30
15. Nhiệm vụ phát triển giao thông nông thôn:		
- Có mục tiêu là tham gia xây dựng đường giao thông nông thôn đến các xã nghèo.	100	30
16. Chính sách cho dân vay tiền làm nhà trên cọc để chống lũ ở đồng bằng sông Cửu Long.	100	20
17. Chính sách trợ giá, trợ cước cho miền núi, vùng cao cho đồng bào dân tộc nói chung trong đó có người nghèo.	100	30
18. Chính sách cứu tế, cứu đói.	100	40
19. Quỹ xóa đói giảm nghèo của các địa phương.	100	100
B. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ (KỂ CẢ VỐN VAY VÀ VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI)		
1. Dự án hỗ trợ y tế quốc gia.		
- Có mục tiêu tham gia trực tiếp xóa đói giảm nghèo:		
Xây dựng các trạm y tế xã trong đó có các xã nghèo.	100	10

2. Dự án dân số - sức khoẻ gia đình.		
- Có mục tiêu tham gia trực tiếp xoá đói giảm nghèo: Xây dựng các trạm y tế xã trong đó có các xã nghèo.	100	11
3. Dự án IFAD.	50	50
- Có mục tiêu tham gia trực tiếp xoá đói giảm nghèo:		
+ Xây dựng cơ sở hạ tầng,		
+ Vốn vay cho người nghèo.		
4. Dự án trồng rừng vùng Đông Bắc.	100	40
5. Dự án trồng rừng các tỉnh miền Trung.	100	40
6. Dự án khu vực lâm nghiệp cho Thanh Hoá, Quảng Trị, Phú Yên, Gia Lai.	100	40
7. Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn.	100	30
Các dự án này đều có tác động trực tiếp đến các hộ nghèo và xã nghèo vùng sâu, vùng xa, thông qua tạo việc làm tăng thu nhập cho đồng bào các dân tộc nghèo.		
8. Các dự án tín dụng trực tiếp cho người nghèo do Cộng hoà Liên bang Đức tài trợ như:	100	100
- Dự án tín dụng xoá đói giảm nghèo 3 tỉnh khu 4 cũ,		

- Dự án tín dụng xoá đói giảm nghèo 7 tỉnh miền núi phía Bắc, - Dự án chuyển đổi nợ của Cộng hoà Liên bang Đức cho xoá đói giảm nghèo ở tỉnh Hà Giang.		
---	--	--

24. THÔNG TƯ SỐ 33/1999/TT-BTC
NGÀY 29-3-1999 CỦA BỘ TÀI CHÍNH
Hướng dẫn quản lý, cấp phát kinh phí
sự nghiệp Chương trình quốc gia
xoá đói giảm nghèo

Căn cứ Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14-01-1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia và Quyết định số 531/TTg ngày 08-8-1996 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo trong giai đoạn 1998-2000;

Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 19-12-1996, Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ về phân cấp, quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước; Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18-7-1998 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, sử dụng ngân sách thuộc Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hàng năm, ngân sách Trung ương bố trí một khoản kinh phí cần thiết để thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo. Kinh phí Chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo do Ban chủ nhiệm chương trình phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ, trình Chính phủ duyệt để thông báo trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương.

2. Ngoài kinh phí được bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp, chương trình xoá đói giảm nghèo còn được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản (có văn bản hướng dẫn riêng). Hàng năm, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương cần huy động các nguồn lực sẵn có của Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và địa phương, nguồn tự có của nhân dân để thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

3. Các chương trình mục tiêu quốc gia khác nếu có các nội dung chi liên quan đến mục tiêu xoá đói giảm nghèo phải được lồng ghép với kinh phí Chương trình xoá đói giảm nghèo để thực hiện có hiệu quả đúng mục đích không trùng lặp.

4. Các dự án được bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp do Bộ Tài chính cấp trực tiếp cho Bộ, ngành, cơ quan tham gia chương trình và cấp uỷ quyền qua Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện nhiệm vụ xoá đói giảm nghèo tại địa phương.

5. Kinh phí Chương trình xoá đói giảm nghèo được quản lý chặt chẽ, chi đúng mục đích, đúng đối tượng; báo cáo và quyết toán theo quy định hiện hành.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Các dự án được bố trí vốn từ nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách trung ương bao gồm

- Dự án định canh, định cư, di dân, kinh tế mới.
- Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn.
- Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.
- Dự án nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo.
- Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề.
- Dự án hỗ trợ về giáo dục.
- Dự án hỗ trợ về y tế.

2. Cơ chế quản lý tài chính các dự án

2.1. Dự án định canh, định cư, kinh tế mới:

- Nguồn vốn sự nghiệp định canh, định cư do ngân sách nhà nước cấp nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thuộc diện định canh, định cư ngoài vùng dự án để tăng gia sản xuất và ổn định đời sống.

Cơ chế quản lý kinh phí định canh, định cư theo Công văn số 3262-TC/HCSN ngày 19 tháng 9 năm 1996 của Bộ Tài chính.

- Nguồn vốn sự nghiệp di dân, kinh tế mới: nhằm giúp các hộ gia đình tự nguyện di xây dựng các vùng kinh tế mới, vùng kinh tế được cấp có thẩm quyền cho phép, vùng dự án theo hình thức lồng ghép hoặc tự liên hệ và được địa phương

nơi đến chấp nhận, vùng giải phóng mặt bằng, di dân đến vùng biên giới theo kế hoạch di dân được Nhà nước giao hàng năm ổn định đời sống và phát triển sản xuất, tăng cường an ninh quốc phòng.

Cơ chế quản lý kinh phí di dân, kinh tế mới theo Thông tư số 15/LĐTBXH ngày 01-7-1995 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn: Là dự án nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số khó khăn và các dân tộc ở những vùng đặc biệt khó khăn ổn định đời sống, phát triển sản xuất tăng thêm thu nhập để từng bước xóa đói giảm nghèo.

a) Đối tượng được hưởng hỗ trợ của dự án là:

- Các hộ gia đình thuộc dân tộc thiểu số khó khăn cư trú ở miền núi cao, vùng sâu, xa xôi hẻo lánh, vùng biên giới có thu nhập bình quân đầu người dưới 13 kilôgam gạo/tháng; trình độ sản xuất lạc hậu, trình độ dân trí thấp, hạ tầng cơ sở còn sơ sài.

- Hộ gia đình dân tộc ở vùng đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 41/UB-TT ngày 08-01-1996 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi do điều kiện khí hậu, đất đai, giao thông không thuận lợi hoặc bị hậu quả chiến tranh, đời sống khó khăn thiếu ăn, không có nước sinh hoạt, mùa màng thất thu.

b) Nội dung chi và mức chi:

Kinh phí dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn được chi cho những nội dung sau:

- Chi hỗ trợ một lần đời sống cho các hộ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn bao gồm: lương thực, đồ dùng sinh hoạt (quần áo, chăn màn, xoong, nồi, bát đĩa...), mỗi hộ từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng, mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ do Ban dân tộc hoặc Tổ chức phụ trách công tác dân tộc miền núi cấp tỉnh xét và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định.

- Chi hỗ trợ tăng gia sản xuất dưới hình thức cho vay không tính lãi gồm: Mua cây giống, con giống, vật tư nông nghiệp phát triển kinh tế vườn hộ, dụng cụ sản xuất, chế biến nhỏ, mức hỗ trợ tối đa một triệu đồng/hộ.

- Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cán bộ tình nguyện làm nhiệm vụ hướng dẫn kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, gieo trồng cho dân, mức chi tối đa không quá 500.000 đồng/người/tháng theo hợp đồng và thời gian thực tế làm việc của cán bộ hướng dẫn.

- Chi nghiên cứu, ứng dụng và xây dựng các mô hình chuyển hướng sản xuất.

- Kinh phí quản lý chỉ đạo bao gồm: Chi hội nghị, hội thảo phổ biến quán triệt chủ trương, bàn biện pháp thực hiện, chi sổ sách giấy tờ phục vụ công tác quản lý, chi công tác tuyên truyền, chi công tác kiểm tra, chỉ đạo... Mức chi tối đa không quá 5% kinh phí dự án.

c) Thủ tục xét duyệt hỗ trợ đời sống và cho vay phát triển sản xuất:

- Đối với kinh phí hỗ trợ đời sống: Căn cứ đối tượng và điều kiện quy định tại điểm a mục 2.2 nêu trên, Ủy ban

nhân dân xã phổ biến đến từng thôn, bản để nhân dân bình xét, sau đó lập danh sách gửi Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. Danh sách các hộ được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trợ cấp được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã để thực hiện.

- Đối với kinh phí cho vay sản xuất: Các hộ có nhu cầu vay vốn tăng gia sản xuất phải làm đơn xin trình bày rõ lý do vay vốn có xác nhận của thôn, bản để gửi Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú tập hợp gửi Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định và thông báo danh sách được vay cho Sở Tài chính - Vật giá và Kho bạc nơi có đối tượng vay.

d) Tổ chức cấp kinh phí hỗ trợ, kinh phí cho vay và thu hồi nợ:

- Kinh phí hỗ trợ đời sống được cấp đến đối tượng được hưởng thụ thông qua Ủy ban nhân dân xã, Ủy ban nhân dân huyện. Các cơ quan này có trách nhiệm giao tiền đến từng hộ và chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng, sử dụng kinh phí hỗ trợ không đúng mục đích.

- Đối với kinh phí cho vay phát triển sản xuất: Căn cứ danh sách cho vay được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Sở Tài chính - Vật giá chuyển đủ tiền vay cho Kho bạc huyện có đối tượng vay để Kho bạc huyện tổ chức cấp tiền vay đến từng hộ gia đình và tổ chức thu hồi nợ khi đến

hạn. Kho bạc các huyện phải mở tài khoản riêng để theo dõi cấp và thu hồi tiền cho vay, nếu có số dư ngày 31 tháng 12 hàng năm phải nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với kinh phí chi cho cán bộ tình nguyện, chi xây dựng mô hình và quản lý phí thuộc cơ quan nào thì cơ quan đó lập dự toán với cơ quan tài chính đồng cấp để xem xét giải quyết theo quy định.

Sở Tài chính - Vật giá chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí uỷ quyền hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn với Bộ Tài chính. Uỷ ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài chính thẩm tra quyết toán chi kinh phí hỗ trợ đồng bào dân tộc khó khăn của các Sở Tài chính - Vật giá địa phương.

2.3. Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, lâm, ngư:

Để thực hiện mục tiêu chung của Chương trình Quốc gia xoá đói giảm nghèo, dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn nhằm hỗ trợ cho 100% hộ đói và 50% hộ nghèo có kiến thức về cách làm ăn, áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất và trong kinh doanh từng bước tự cải thiện đời sống trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

a) Đối tượng và phạm vi hưởng thụ dự án:

- Hộ gia đình đói nghèo chưa biết cách làm ăn, không biết áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp.

- Dự án hướng dẫn cách làm ăn được thực hiện trên

phạm vi toàn quốc, nhưng trọng tâm là các xã nghèo và vùng nghèo.

b) Nội dung chi của dự án:

- Chi tuyên truyền về cách làm ăn trên các phương tiện thông tin đại chúng như: đài truyền hình, đài truyền thanh, chuyên mục báo chí, tờ rơi,...

- Chi tập huấn về cách tổ chức sản xuất nhỏ, buôn bán, dịch vụ, chăn nuôi, trồng trọt.

- Chi bồi dưỡng hướng dẫn viên tình nguyện về các xã nghèo hướng dẫn làm ăn.

- Chi thí điểm mô hình chuyển giao kỹ thuật canh tác, nuôi cấy, trồng trọt.

- Chi phí công tác chỉ đạo và quản lý dự án.

c) Mức chi:

- Chi cho hội nghị tổng kết, sơ kết và hội nghị tập huấn theo quy định hiện hành tại Thông tư số 93/1998/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 1998 về quy định chế độ chi tiêu hội nghị của Bộ Tài chính.

- Chi bồi dưỡng hướng dẫn viên tình nguyện về cơ sở hướng dẫn kỹ thuật canh tác, chăn nuôi cho các hộ nghèo không quá 500.000 đồng/người/tháng theo hợp đồng và thời gian thực tế làm việc của hướng dẫn viên.

- Chi các chế độ khác của hướng dẫn viên.

- Chi thí điểm ứng dụng chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí cho công tác chỉ đạo và quản lý dự án tối đa không quá 5%.

d) Cấp kinh phí dự án hỗ trợ hướng dẫn người nghèo cách làm ăn và khuyến nông, lâm, ngư:

- Đối với các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương: Bộ Tài chính cấp trực tiếp qua cơ quan tài chính cấp I của Bộ, ngành và cơ quan Trung ương.

- Đối với các địa phương, kinh phí được cấp uỷ quyền về Sở Tài chính - Vật giá để cấp cho các đơn vị theo nhiệm vụ được Uỷ ban nhân dân tỉnh giao.

2.4. Dự án nâng cao năng lực cán bộ xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo:

a) Đối tượng, phạm vi thực hiện dự án:

- Cán bộ chuyên trách làm công tác xoá đói giảm nghèo ở 4 cấp trung ương, tỉnh, huyện và xã.

- Trưởng bản, Trưởng thôn các xã nghèo.

- Dự án được thực hiện trong phạm vi toàn quốc.

b) Nội dung chi của dự án:

- Chi mở lớp đào tạo cán bộ xoá đói giảm nghèo thuộc 4 cấp (trung ương, tỉnh, huyện và xã) gồm:

- + Chi trả thù lao cho giảng viên, chi trả thù lao chuyên gia nước ngoài (nếu có) theo quy định hiện hành.

- + Chi hỗ trợ tiền ăn, ngủ, đi lại cho học viên trong thời gian đào tạo theo quy định tại Thông tư số 94/1998/TT - BTC ngày 30-6-1998 của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí và Thông tư số 93/1998/TT-BTC ngày 30-6-1998 của Bộ Tài chính về chế độ hội nghị (đại biểu không được hưởng phụ cấp lưu trú những ngày đi học).

- + Chi tổ chức lớp học gồm: trang trí hội trường, thuê

hội trường, nước uống học viên và giảng viên, chi đi lại của giảng viên...

- + Chi in ấn tài liệu, biên soạn bài giảng phục vụ cho lớp học.

- Chi phí Ban chỉ đạo quản lý dự án không quá 5% tổng kinh phí dự án.

2.5. Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề; Dự án hỗ trợ về giáo dục; Dự án hỗ trợ về y tế: sẽ có văn bản hướng dẫn riêng.

3. Lập dự toán kinh phí các dự án xóa đói giảm nghèo

- Hàng năm, căn cứ vào Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; Thông tư hướng dẫn và giao số kiểm tra về dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các chủ dự án (Bộ, ngành quản lý dự án) tiến hành phân bổ số kiểm tra cho các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ duyệt và thông báo nhiệm vụ chi cho Bộ, ngành, cơ quan Trung ương và các địa phương.

- Căn cứ quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18-7-1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc phân cấp, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước, Mục lục ngân sách nhà nước và chế độ chi tiêu hiện hành các đơn vị được phân bổ kinh phí thuộc chương trình xóa đói giảm

nghèo lập dự toán chi tiết theo nội dung chi và theo Mục lục ngân sách nhà nước gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Văn phòng xoá đói giảm nghèo), cơ quan chủ dự án, Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước Trung ương. Đối với các địa phương dự toán theo mục phải gửi cho Sở Tài chính - Vật giá, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Kho bạc nhà nước tỉnh.

Bộ Tài chính, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Trung ương, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm kiểm tra nội dung chi dự toán nếu thấy dự toán không đúng hoặc chưa phù hợp thì yêu cầu đơn vị điều chỉnh lại.

4. Cấp phát kinh phí chương trình xoá đói giảm nghèo

Kinh phí chương trình xoá đói giảm nghèo thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp do Bộ Tài chính cấp trực tiếp cho Bộ, ngành, cơ quan Trung ương tham gia chương trình theo dự toán và tiến độ thực hiện nhiệm vụ và cấp uỷ quyền qua Sở Tài chính - Vật giá địa phương để thực hiện những nhiệm vụ của chương trình thuộc trách nhiệm của địa phương.

- Trên cơ sở kinh phí thông báo, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương phân bổ và thông báo dự toán chi đến đơn vị trực tiếp tham gia chương trình. Ở địa phương Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với cơ quan chủ dự án của tỉnh lập kế hoạch triển khai nhiệm vụ và

dự toán chi tiết chi trình Ủy ban nhân dân quyết định làm căn cứ để Sở Tài chính - Vật giá và Kho bạc làm cơ sở cấp kinh phí và kiểm soát chi theo quy định.

Việc giao dự toán cho các đơn vị dự toán cấp II và đơn vị trực thuộc phải đảm bảo khớp đúng với tổng mức và chi tiết dự toán Nhà nước giao.

- Trên cơ sở dự toán đã được cấp thẩm quyền giao, các đơn vị lập dự toán chi hàng quý có chia theo tháng, theo mục chi gửi cơ quan chủ quản, cơ quan tài chính đồng cấp và Kho bạc nơi đơn vị giao dịch làm căn cứ cấp kinh phí và kiểm soát chi theo quy định.

5. Báo cáo thực hiện và quyết toán kinh phí chương trình

Các đơn vị có sử dụng kinh phí chương trình xóa đói giảm nghèo phải báo cáo tình hình thực hiện và quyết toán kinh phí chương trình theo đúng chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp ban hành theo Quyết định số 999/TC-QĐ-CĐKT ngày 02-11-1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chế độ báo cáo quyết toán quy định tại Thông tư số 103/1998/TT-BTC ngày 18-7-1998 của Bộ Tài chính.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ dự án (Bộ, ngành quản lý dự án) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các đơn vị tham gia dự án thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý tài chính dự án theo Thông tư này và các văn bản có liên quan khác. Định

kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ban chỉ đạo công tác xóa đói giảm nghèo về tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí dự án.

2. Ban chỉ đạo công tác xóa đói giảm nghèo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình thực hiện kinh phí của các dự án xóa đói giảm nghèo và các dự án có liên quan đến xóa đói giảm nghèo trên địa bàn và định kỳ báo cáo Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

3. Các đơn vị tham gia dự án xóa đói giảm nghèo có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng và định kỳ báo cáo tình hình sử dụng kinh phí với cơ quan chủ dự án, đồng gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày ký; các quy định khác trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

5. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để kịp bổ sung, sửa đổi cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

**25. CHỈ THỊ SỐ 24/2001/CT-TTg NGÀY
04-10-2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về việc đẩy mạnh cuộc vận động
"Ngày vì người nghèo"**

Hưởng ứng sáng kiến của Thủ tướng Chính phủ, ngày 17 tháng 10 năm 2000, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tổ chức phát động cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" trên phạm vi toàn quốc và lấy ngày 17 tháng 10 hàng năm là ngày "Cả nước vì người nghèo". Đây là một cuộc vận động lớn, phù hợp với ý nguyện của mọi tầng lớp nhân dân, là sự hưởng ứng của Việt Nam đối với quyết định của Liên hiệp quốc chọn ngày 17 tháng 10 hàng năm là ngày "Thế giới chống đói nghèo".

Sau một năm triển khai thực hiện, cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ, thể hiện quan điểm của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp chống đói nghèo, phát huy truyền thống "Tương thân tương ái" của đông đảo nhân dân trong nước cũng như kiều bào ta ở nước ngoài. Tuy nhiên, kết quả vừa qua chưa tương xứng với quy mô và tiềm năng của cuộc vận động, bộc lộ những hạn chế về nhận thức, tổ chức của cuộc vận động cũng như việc phân bổ và sử dụng quỹ ở một số địa phương hiệu quả chưa cao.

Để cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" trở thành phong trào rộng lớn, thu hút sự tham gia, hưởng ứng hơn nữa của đông đảo các tầng lớp nhân dân trong và ngoài nước. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung làm tốt một số việc sau:

1. Thiết thực kỷ niệm "Ngày thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam" các ngành, các cấp tập trung một tháng cao điểm (từ ngày 17 tháng 10 năm 2001 đến ngày 18 tháng 11 năm 2001) đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục nhận thức về ý nghĩa, mục đích cuộc vận động đến với mọi tầng lớp dân cư, đến từng hộ gia đình, đến từng người dân trong xã hội.

2. Đẩy mạnh cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" với nhiều nội dung phong phú, phù hợp nhằm tăng nhanh nguồn quỹ huy động. Bên cạnh việc huy động quỹ "Ngày vì người nghèo", cần kết hợp với việc mở mang ngành nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo; gắn công tác này với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội đã có ở địa phương như: Chương trình xoá đói giảm nghèo, Chương trình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn... Đối với hộ nghèo, bên cạnh sự hỗ trợ bằng các nguồn vốn cần hướng dẫn cách tổ chức sản xuất và cuộc sống để họ tự vươn lên vượt qua nghèo đói, ổn định đời sống.

3. Nguồn lực vận động được phải tổ chức phân bổ kịp thời, công khai, trực tiếp đến tận tay hộ nghèo, người

nghèo với cơ chế dân chủ, công bằng. Bên cạnh việc hỗ trợ quỹ, cần tổ chức thêm các hình thức hỗ trợ thiết thực cho hộ nghèo như: hỗ trợ trực tiếp theo địa chỉ, tổ chức các hình thức kết nghĩa với dân, giúp dân, tập trung vào việc hỗ trợ giống, vật tư, tư liệu sản xuất, sửa chữa nhà ở...

4. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc huy động, giám sát quá trình quản lý và sử dụng quỹ ở các cấp, không để xảy ra các hiện tượng tiêu cực, làm thất thoát quỹ.

Thủ tướng Chính phủ đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội liên quan, tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị này đồng thời định kỳ báo cáo kết quả về Ban vận động Trung ương.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

**26. QUYẾT ĐỊNH SỐ 143/2001/QĐ-TTg NGÀY
27-9-2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
**Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá
đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001-2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005, bao gồm các nội dung sau:

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và

việc làm giai đoạn 2001-2005 là một chương trình tổng hợp có tính chất liên ngành trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhằm tạo các điều kiện thuận lợi, phù hợp để hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập, tiếp cận các dịch vụ xã hội, xoá đói giảm nghèo; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và nâng cao tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn, chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, bảo đảm việc làm cho người có nhu cầu làm việc, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Xoá đói giảm nghèo:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí mới) xuống dưới 10%, bình quân mỗi năm giảm 1,5-2% (khoảng 28 vạn đến 30 vạn hộ/năm); không để tái đói kinh niên;

- Các xã nghèo có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu (thủy lợi nhỏ, trường học, trạm y tế, đường dân sinh, điện, nước sinh hoạt, chợ).

b) Giải quyết việc làm:

- Mỗi năm tạo việc làm cho 1,4-1,5 triệu lao động;

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống dưới 6% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn lên 80% vào năm 2005.

II. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Lĩnh vực xoá đói giảm nghèo

Bao gồm các chính sách và dự án sau đây:

a) Các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, bao gồm: hỗ trợ về y tế, về giáo dục, chính sách an sinh xã hội, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp, trợ giúp đối tượng nghèo về nhà ở, công cụ lao động và đất sản xuất.

b) Các dự án hỗ trợ trực tiếp xóa đói giảm nghèo gồm:

- Nhóm các dự án xóa đói giảm nghèo chung:

+ Dự án tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh;

+ Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;

+ Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc thù (bãi ngang ven biển, vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng ATK, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long).

- Nhóm các dự án xóa đói giảm nghèo cho các xã nghèo (có 25% hộ nghèo trở lên và chưa đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu) không thuộc Chương trình 135:

+ Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã nghèo (thuỷ lợi nhỏ, trường học, trạm y tế, đường dân sinh, điện, nước sinh hoạt, chợ);

+ Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề các xã nghèo;

+ Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo;

+ Dự án ổn định dân di cư và xây dựng kinh tế mới ở các xã nghèo;

+ Dự án định canh, định cư ở các xã nghèo.

2. Lĩnh vực việc làm

a) Các hoạt động nhằm mục tiêu phát triển việc làm

được tiến hành theo ba hướng sau:

- Phát triển kinh tế - xã hội nhằm ổn định việc làm cho những người đã có việc làm và tạo thêm chỗ làm việc mới bằng việc tập trung chỉ đạo một số chương trình phát triển kinh tế trọng điểm, tạo nhiều việc làm;
- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động và chuyên gia;
- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để tạo việc làm và phát triển thị trường lao động.

b) Các hoạt động hỗ trợ trực tiếp tạo việc làm và phát triển thị trường lao động được triển khai với các dự án sau:

- Dự án tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm;
- Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hoá các Trung tâm dịch vụ việc làm.
- Dự án điều tra, thống kê lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động;
- Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý lao động, việc làm.

III. THỜI GIAN THỰC HIỆN

Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm thực hiện trong 05 năm (2001-2005).

IV. TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Dự kiến nguồn vốn huy động của Chương trình khoảng 22.580 tỷ đồng, bao gồm các nguồn sau:

a) Lĩnh vực xoá đói giảm nghèo:

Dự kiến huy động khoảng 16.245 tỷ đồng (chưa tính nguồn vốn hợp tác quốc tế về xoá đói giảm nghèo), bao gồm các nguồn vốn sau:

- Ngân sách trung ương;
- Ngân sách địa phương;
- Huy động cộng đồng;
- Vốn tín dụng (khoảng 10.000 tỷ đồng);
- Vốn lồng ghép;

b) Lĩnh vực việc làm:

Dự kiến khoảng 6.335 tỷ đồng, bao gồm các nguồn vốn sau:

- Ngân sách trung ương;
- Ngân sách địa phương;
- Vốn thu hồi (khoảng 4.600- 4.700 tỷ đồng);
- Nguồn khác.

Hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính căn cứ vào mục tiêu, nội dung và các quy định hiện hành để bố trí kinh phí bảo đảm cho Chương trình hoạt động đạt mục tiêu và có hiệu quả.

V. VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm vận hành theo cơ chế liên ngành. Phân công trách nhiệm các Bộ, ngành có liên quan như sau:

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ

quan chủ trì quản lý Chương trình, thường trực giúp Chính phủ tổ chức, quản lý, điều hành phối hợp hoạt động với các Bộ, ngành, địa phương và tổng hợp tình hình thực hiện chương trình; nghiên cứu xây dựng chính sách an sinh xã hội, trợ giúp đối tượng nghèo về nhà ở; chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án:

- Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo;
- Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc thù;
- Dự án tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm;
- Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hoá các Trung tâm dịch vụ việc làm;
- Dự án điều tra, thống kê lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động;
- Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý lao động, việc làm.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm chủ trì

- Phối hợp với Bộ Tài chính cân đối và bố trí kế hoạch hàng năm để thực hiện Chương trình, trên cơ sở thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy chế kế hoạch hiện hành;

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn các địa phương lồng ghép các Chương trình khác có liên quan với chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm trên cùng một địa bàn từ khâu kế hoạch đến chỉ đạo thực hiện.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí và bảo đảm ngân sách nhà nước cấp hàng năm cho Chương trình theo quy định của Luật ngân sách nhà nước;

- Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các nguồn vốn huy động cho chương trình;

- Chỉ đạo và tổ chức việc cấp phát đầy đủ, kịp thời đúng dự toán, đúng mục tiêu đã được duyệt;

- Nghiên cứu đề xuất biện pháp miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho hộ nghèo;

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì: Nghiên cứu xây dựng chính sách trợ giúp đối tượng nghèo về công cụ lao động, đất sản xuất, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thủy sản, Ủy ban Quốc gia dân số và Kế hoạch hoá gia đình, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án:

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã nghèo;

- Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo;

- Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;
- Dự án ổn định dân di cư tự do và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo;
- Dự án định canh, định cư ở các xã nghèo.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và địa phương chỉ đạo Ngân hàng phục vụ người nghèo quản lý, tổ chức thực hiện dự án tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh.

6. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và địa phương nghiên cứu xây dựng và thực hiện chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng và thực hiện chính sách trợ giúp người nghèo về giáo dục, thông qua việc lồng ghép và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo.

8. Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án xóa đói giảm nghèo và việc làm ở những vùng có đồng bào dân tộc thiểu số.

9. Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo.

10. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm nghiên cứu xây dựng chính sách trợ giúp người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo và chỉ đạo thực hiện Chương trình xoá đói giảm nghèo và việc làm trong phạm vi quản lý của mình.

11. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức xây dựng và thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm tại địa phương; báo cáo định kỳ với Thủ tướng Chính phủ và cơ quan quản lý Chương trình về tình hình thực hiện Chương trình.

12. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của các đoàn thể tham gia thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm; tham gia giám sát việc thực hiện Chương trình ở các cấp.

Điều 2. Thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm để giúp Thủ tướng Chính phủ triển khai thực hiện Chương trình.

Ban Chủ nhiệm Chương trình có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể để tổ chức, thực hiện Chương trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15

ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

**27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 177/2001/QĐ-TTg NGÀY
09-11-2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình
mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc
làm giai đoạn 2001 - 2005**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005 gồm các thành viên sau đây:

1. Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ nhiệm Chương trình.

2. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,
Phó Chủ nhiệm Thường trực.

3. Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,
ủy viên.

4. Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ủy viên.

5. Thứ trưởng Bộ Tài chính, ủy viên.

6. Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn, ủy viên.

7. Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ủy
viên.

8. Thứ trưởng Bộ Y tế, ủy viên.

9. Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ủy viên.

10. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi, ủy
viên.

11. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân số và Kế hoạch ho
gia đình, ủy viên.

Chủ nhiệm Chương trình mời 01 đại diện Đoàn Ch
tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, H
Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam v
Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia Ba
Chủ nhiệm Chương trình.

Bộ phận giúp việc, phục vụ các hoạt động của Ba
Chủ nhiệm Chương trình do cán bộ của bộ phận giúp vi
thuộc biên chế của Bộ Lao động - Thương binh và Xã h
Trụ sở làm việc của bộ phận giúp việc đặt tại Bộ Lao động
Thương binh và Xã hội số 2 Đinh Lễ, Hà Nội.

Điều 2. Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu qu
gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 20
có nhiệm vụ:

1. Tổ chức, chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình.
2. Phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể để tổ chức, thực hiện Chương trình.

Điều 3. Ban Chủ nhiệm Chương trình có trách nhiệm xây dựng Quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cho các thành viên.

Điều 4. Chậm nhất đến ngày 20 tháng 11 năm 2001 các cơ quan có thành phần trong Điều 1 Quyết định này thông báo cho Ban Chủ nhiệm Chương trình danh sách đại diện của cơ quan mình tham gia Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

28. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 912/2001/TTLT-UBND-TMN-BTC-BKHĐT
NGÀY 16-11-2001 CỦA ỦY BAN DÂN TỘC VÀ
MIỀN NÚI, BỘ TÀI CHÍNH,
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Hướng dẫn thực hiện chính sách Hỗ trợ
hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn

- Căn cứ Điều 2, Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29-11-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Dự án Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (quy định tại Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ) thành chính sách Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn;

- Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 764/CP-NN ngày 22-8-2001 của Chính phủ về việc ban hành Thông tư Liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn;

Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện chính sách Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Chính sách Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn nhằm ổn định đời sống, phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số.

- Việc lựa chọn hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn phải được tiến hành hàng năm, công khai dân chủ do dân bình xét theo thứ tự ưu tiên được xác định tùy thuộc vào mức độ khó khăn của các hộ gia đình.

- Nguồn kinh phí thực hiện chính sách Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn do ngân sách địa phương đảm bảo có hỗ trợ của ngân sách Trung ương. Năm 2001, năm 2002 do ngân sách địa phương đang trong thời kỳ ổn định nên ngân sách Trung ương trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện. Từ năm 2003, kinh phí thực hiện chính sách được tính vào ngân sách địa phương.

- Việc lập dự toán, quản lý cấp phát và quyết toán khoản kinh phí này theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng

Hộ gia đình các dân tộc thiểu số được hưởng chính sách quy định tại Thông tư này là những hộ có đủ ba tiêu chí quy định tại Quyết định số 166/2001/QĐ-UBNDTMN ngày 05-9-2001 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân

tộc và Miền núi về việc ban hành quy định tiêu chí hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, cụ thể:

Tiêu chí 1: Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn là các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu, vùng xa có mức thu nhập bình quân đầu người từ 80.000 đồng/người/tháng trở xuống (dưới chuẩn đói nghèo quy định tại Văn bản số 1143/2000/BLDTBXH ngày 01-11-2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội).

Tiêu chí 2: Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn có tập quán sản xuất còn mang nặng tính tự nhiên hái lượm, chủ yếu phát rẫy làm nương, chăn nuôi theo tập quán cũ, lạc hậu, công cụ sản xuất thô sơ, thiếu thốn, thiếu đất hoặc chưa có đất sản xuất (tính theo mức bình quân diện tích đất canh tác cho mỗi hộ của địa phương).

Tiêu chí 3: Tổng giá trị tài sản bình quân đầu người dưới một triệu đồng (không tính giá trị sử dụng của đất, giá trị các lán trại trên nương rẫy). Hộ có hoàn cảnh neo đơn, thiếu lao động hoặc có người ốm đau kéo dài, không có các điều kiện tiếp cận các thông tin để phục vụ sản xuất và đời sống.

2. Phạm vi áp dụng

Chính sách Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn được áp dụng đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135) và các thôn, bản, buôn, làng, phum, sóc được công nhận là khu vực III, nằm trong xã khu vực I, II.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Nội dung và mức hỗ trợ

- Chi hỗ trợ đời sống cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn bao gồm: lương thực để ăn, quần áo, chăn màn, dụng cụ sinh hoạt gia đình. Mức hỗ trợ 1 lần cho mỗi hộ gia đình không quá 500.000 đồng. Trong thời gian thực hiện chính sách này mức hỗ trợ lương thực cho một hộ gia đình không quá 3 lần; quần áo, chăn màn không quá 2 lần; dụng cụ gia đình 1 lần.

- Chi hỗ trợ phát triển sản xuất bao gồm: mua công cụ phục vụ sản xuất, giống cây con. Mức hỗ trợ cho mỗi hộ gia đình không quá 1.000.000 đồng/năm.

Mức chi cụ thể hỗ trợ đời sống và hỗ trợ phát triển sản xuất cho từng loại hộ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Mức hỗ trợ không chia bình quân.

Ngoài các nội dung hỗ trợ quy định cụ thể tại Thông tư này, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn còn được thụ hưởng các chế độ, chính sách hiện hành khác đang thực hiện tại địa phương như: chính sách đầu tư, tín dụng, chính sách giao đất, giao rừng, khai hoang lấy đất sản xuất nông nghiệp, khuyến nông, khuyến lâm; chính sách đào tạo, miễn giảm học phí, viện phí...

2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc hướng dẫn nội dung Thông tư, thực hiện bình xét hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, kiểm tra việc thực hiện chính sách và sử

dụng nguồn kinh phí Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân xã căn cứ vào đối tượng quy định được thụ hưởng chính sách, phổ biến đến từng thôn, bản, phum, sóc để nhân dân tự bình xét, sau đó tập hợp danh sách các hộ gửi Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách các hộ được hỗ trợ trong năm và gửi cho Ủy ban nhân dân huyện xã để thực hiện, Ủy ban nhân dân xã cấp phát trực tiếp đến các hộ gia đình và thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn để giảm số hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; định hàng quý, năm tổ chức họp tình hình thực hiện chính sách Hỗ trợ Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn gửi Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Ban Dân tộc hoặc tổ chức phụ trách công tác dân tộc miền núi của tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính

- Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đánh giá thực hiện chính sách.

- Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách Hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn các địa phương.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các văn bản trước đây trái với hướng dẫn của Thông tư liên tịch này đều bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên bộ để xem xét giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ
KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ

KT. BỘ TRƯỞNG
CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
VÀ MIỀN NÚI

Thứ trưởng PHẠM VĂN TRỌNG	Thứ trưởng NGUYỄN XUÂN THẢO	Phó Chủ nhiệm HOÀNG CÔNG DUNG
------------------------------	--------------------------------	----------------------------------

**29. QUYẾT ĐỊNH SỐ 587/2002/QĐ-BLĐTBXH
NGÀY 22-5-2002 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ LAO
ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Về việc ban hành tiêu chí xã nghèo
giai đoạn 2001 - 2005**

**BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 96/CP ngày 07-12-1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005;

Căn cứ Thông báo số 63/TB-VPCP ngày 05-4-2002 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn tại cuộc họp Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm ngày 11 tháng 3 năm 2002;

Sau khi lấy ý kiến của các Bộ, ngành, đoàn thể,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chí xã nghèo (ngoài Chương trình 135) theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005:

Xã nghèo là xã có:

1. Tỷ lệ hộ nghèo từ 25% trở lên;
2. Chưa đủ từ 3 trong 6 hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu (bao gồm: đường giao thông; trường học; trạm y tế, nước sinh hoạt; điện sinh hoạt; chợ) cụ thể là:
 - + Dưới 30% số hộ sử dụng nước sạch;
 - + Dưới 50% số hộ sử dụng điện sinh hoạt;
 - + Chưa có đường ô tô đến trung tâm xã hoặc ô tô không đi lại được cả năm;
 - + Số phòng học (theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) chỉ đáp ứng được dưới 70% nhu cầu của học sinh hoặc phòng học tạm bằng tranh, tre, nứa, lá;
 - + Chưa có trạm y tế xã hoặc có nhưng là nhà tạm;
 - + Chưa có chợ hoặc chợ tạm thời.

Điều 2. Căn cứ tiêu chí quy định tại Điều 1 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, điều tra xác định xã nghèo trên địa bàn. Tổng hợp danh sách xã nghèo báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tháng 7 năm 2002 để làm căn cứ xây dựng kế hoạch hỗ trợ cho các xã nghèo năm 2002 - 2005.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
NGUYỄN THỊ HẰNG

**30. QUYẾT ĐỊNH SỐ 67/2002/QĐ-TTg NGÀY
28-5-2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban
Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia
xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn
2001 - 2005**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 177/2001/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm;

Theo đề nghị của Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Các thành viên Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm, Thủ trưởng các cơ quan thành viên Ban Chủ nhiệm Chương trình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẠ

**QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHỦ NHIỆM
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO VÀ VIỆC LÀM
GIAI ĐOẠN 2001 - 2005**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2002/QĐ-TTg
ngày 28-5-2002 của Thủ tướng Chính phủ)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm (gọi tắt là Ban Chủ nhiệm) có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ xây dựng và chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005, cụ thể là:

1. Xây dựng kế hoạch, nội dung hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm (gọi tắt là Chương trình), kế hoạch hàng năm, cơ chế, chính sách và các giải pháp thực hiện Chương trình; lập dự toán và dự kiến việc phân bổ kinh phí hàng năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, để tổng hợp vào kế hoạch chung của các Bộ, ngành, địa phương trình Thủ

tướng Chính phủ quyết định và chỉ đạo thực hiện theo quy định tại Quyết định số 42/2002/QĐ-TTg ngày 19 tháng 3 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Phối hợp với các Bộ, ngành chỉ đạo các địa phương thực hiện việc lồng ghép hoạt động của các chương trình, dự án và chính sách có liên quan đến xóa đói, giảm nghèo và việc làm.

3. Định kỳ: 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tiến độ và kết quả thực hiện Chương trình.

4. Chủ trì tổ chức sơ kết hàng năm và tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình.

Chương II

PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

Điều 2. Chủ nhiệm Chương trình chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về tiến độ thực hiện và kết quả của Chương trình, phân công các thành viên trong Ban Chủ nhiệm chỉ đạo thực hiện các nội dung, dự án của Chương trình.

Điều 3. Phó Chủ nhiệm Thường trực - Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, được Chủ nhiệm Chương trình uỷ quyền trực tiếp chỉ đạo bộ phận giúp việc; điều hành, giải quyết công việc thường xuyên của Chương trình và thay mặt Chủ nhiệm Chương trình khi Chủ nhiệm vắng mặt.

Điều 4. Các thành viên Ban Chủ nhiệm Chương trình chịu trách nhiệm giúp Chủ nhiệm chỉ đạo các công việc và dự án sau:

1. Thành viên là đại diện Bộ Kế hoạch và Đầu tư: tổng hợp các nguồn kinh phí hàng năm và 5 năm của các Chương trình mục tiêu quốc gia; tính toán cân đối vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án của Chương trình; cùng thành viên đại diện Bộ Tài chính tính toán cân đối nguồn kinh phí của Chương trình, hướng dẫn các địa phương thực hiện lồng ghép các Chương trình, dự án và các chính sách khác có liên quan đến xóa đói, giảm nghèo và việc làm.

2. Thành viên là đại diện Bộ Tài chính: dự kiến bố trí kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước hàng năm để đầu tư cho Chương trình, hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với các nguồn vốn của Chương trình; theo dõi tiến độ và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

3. Thành viên là đại diện Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành tổng hợp kế hoạch hàng năm của Chương trình; trình Chủ nhiệm và Ban Chủ nhiệm thông qua; phối hợp tổ chức điều hành thực hiện Chương trình; trực tiếp chỉ đạo thực hiện:

- Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo.

- Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc thù.

- Dự án tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm.

- Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hoá các trung

tâm dịch vụ việc làm.

- Dự án điều tra, thống kê lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động.

- Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý lao động, việc làm.

4. Thành viên là đại diện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp chỉ đạo thực hiện:

- Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã nghèo.

- Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo.

- Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Dự án ổn định dân di cư và xây dựng kinh tế mới ở các xã nghèo.

- Dự án định canh, định cư ở các xã nghèo.

5. Thành viên là đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo Ngân hàng phục vụ người nghèo tổ chức thực hiện dự án tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh.

6. Thành viên là đại diện Bộ Y tế chỉ đạo nghiên cứu và tổ chức thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo.

7. Thành viên là đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo nghiên cứu và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo về giáo dục.

8. Thành viên là đại diện Ủy ban Dân tộc và Miền núi tham gia chỉ đạo tổ chức thực hiện các dự án xóa đói, giảm nghèo và việc làm ở vùng có đông bào dân tộc thiểu số.

9. Thành viên là đại diện Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình tham gia chỉ đạo tổ chức thực hiện dự án ổn định dân di cư và xây dựng kinh tế mới ở các xã nghèo.

10. Thành viên là đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động và tổ chức các phong trào "Vì người nghèo", tập trung thực hiện tốt cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" trên phạm vi cả nước.

11. Thành viên là đại diện Hội Nông dân Việt Nam chỉ đạo tổ chức và nhân rộng có hiệu quả các mô hình nông dân làm kinh tế giỏi, xoá đói, giảm nghèo; tham gia với các Bộ, ngành tổ chức thực hiện một số dự án thuộc Chương trình được giao.

12. Thành viên là đại diện Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam chỉ đạo tổ chức và nhân rộng mô hình phụ nữ tiết kiệm - tín dụng, xoá đói, giảm nghèo; tham gia với các Bộ, ngành tổ chức thực hiện một số dự án thuộc Chương trình được giao.

13. Thành viên là đại diện Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt các phong trào thanh niên tình nguyện xoá đói, giảm nghèo; nhân rộng các mô hình thanh niên giúp nhau lập nghiệp; tham gia với các Bộ, ngành tổ chức thực hiện một số dự án thuộc Chương trình được giao.

Chương III

NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG

Điều 5. Các thành viên trong Ban Chủ nhiệm thảo luận tập thể và quyết định những vấn đề quan trọng của

Chương trình, cụ thể:

- Nội dung, kế hoạch thực hiện hàng năm và dự kiến phân bổ nguồn ngân sách nhà nước của Chương trình cho các Bộ, ngành và địa phương.

- Cơ chế phối hợp, lồng ghép, kiểm tra, giám sát, đánh giá các hoạt động của Chương trình.

- Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình và công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 6. Chủ nhiệm Chương trình triệu tập và chủ tọa các phiên họp bất thường để xử lý các công việc cấp bách, cần thiết liên quan đến nhiệm vụ của Chương trình, Chủ nhiệm Chương trình có thể uỷ nhiệm cho Phó Chủ nhiệm Thường trực chủ tọa phiên họp. Các phiên họp phải được thông báo bằng văn bản cho các thành viên về nội dung, thời gian và địa điểm trước 5 ngày.

Các thành viên có trách nhiệm bố trí thời gian tham dự đầy đủ các phiên họp của Ban Chủ nhiệm. Trường hợp các thành viên không dự họp được phải uỷ quyền bằng văn bản cho cán bộ cấp Vụ dự họp thay.

Các quyết định của Ban Chủ nhiệm được thông qua theo hình thức biểu quyết với ít nhất 2/3 số thành viên Ban Chủ nhiệm tham gia cuộc họp tán thành.

Điều 7. Bộ phận giúp việc Ban Chủ nhiệm có các nhiệm vụ sau:

- Soạn thảo nội dung, kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình.

- Tổng hợp, xây dựng kế hoạch hàng năm của Chương trình trên cơ sở kế hoạch của các Bộ, ngành, địa phương.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức các phiên họp của Ban

Chủ nhiệm: chuẩn bị báo cáo tình hình thực hiện Chương trình quý trước và kế hoạch triển khai quý sau, trình Ban Chủ nhiệm tại phiên họp thường kỳ hàng quý.

- Giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình điều phối các hoạt động của Chương trình; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Chương trình theo chỉ đạo của Ban Chủ nhiệm.

- Giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình xây dựng kế hoạch kiểm tra việc thực hiện Chương trình của các thành viên Ban Chủ nhiệm và tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra với Ban Chủ nhiệm.

- Tổng hợp, báo cáo Ban Chủ nhiệm về các hoạt động của Chương trình; tổ chức sơ kết; tổng kết việc thực hiện Chương trình và công tác thi đua khen thưởng.

- Giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí được cấp cho các hoạt động của Ban Chủ nhiệm theo chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

- Giúp Ban Chủ nhiệm Chương trình phối hợp với các đơn vị, cơ quan liên quan triển khai các hoạt động bảo đảm thực hiện mục tiêu của Chương trình.

Điều 8. Các thành viên Ban Chủ nhiệm, ngoài việc tham gia chỉ đạo góp ý kiến xây dựng Chương trình, kế hoạch thực hiện hàng năm, còn có trách nhiệm:

1. Đánh giá kết quả hoạt động các dự án được phân công phụ trách và chương trình hành động của Bộ, ngành, địa phương về việc thực hiện mục tiêu xoá đói, giảm nghèo và việc làm.

2. Định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của tháng cuối quý) báo cáo Ban Chủ nhiệm về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động, dự án thuộc Bộ, ngành và địa phương quản lý.

3. Trực tiếp chỉ đạo kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình tại địa phương được phân công mỗi năm ít nhất một lần và uỷ quyền cho cán bộ kiểm tra, đánh giá tại địa phương được phân công tối thiểu mỗi quý 1 lần. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc các đợt kiểm tra, các thành viên Ban Chủ nhiệm phải có báo cáo bằng văn bản gửi về Ban Chủ nhiệm Chương trình.

Điều 9.

1. Định kỳ hàng quý, Ban Chủ nhiệm tổ chức họp giao ban để kiểm điểm, đánh giá các hoạt động, công việc đã thực hiện trong quý và kế hoạch chỉ đạo triển khai quý tới.

2. Hàng năm, Ban Chủ nhiệm tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động chung của Chương trình và từng dự án của Chương trình. Thời gian, địa bàn kiểm tra do Chủ nhiệm Chương trình quyết định và thông báo cho các thành viên thực hiện. Các thành viên Ban Chủ nhiệm có trách nhiệm chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra và báo cáo với Chủ nhiệm Chương trình bằng văn bản.

3. Kế hoạch Chương trình và các báo cáo do các thành viên Ban Chủ nhiệm thực hiện được gửi về bộ phận giúp việc Ban Chủ nhiệm Chương trình số 2 Đinh Lễ, Hà Nội.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Quy chế này được áp dụng cho Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005, các Bộ, ngành và địa phương có dự án thuộc Chương trình.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Ban Chủ nhiệm tổng hợp các ý kiến, đề xuất nội dung bổ sung, sửa đổi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phó Thủ tướng

NGUYỄN CÔNG TẠ

**31. QUYẾT ĐỊNH SỐ 825/QĐ-TTg NGÀY
20-9-2002 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
**Về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến
lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói, giảm
nghèo, Chương trình tăng trưởng và giảm nghèo
và Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ý kiến của các Bộ, cơ quan liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo (sau đây gọi tắt là chiến lược CPRGS - Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy); Chương trình tăng trưởng và giảm nghèo và Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (sau đây gọi tắt là các Chương trình PRGF và PRSC - Poverty Reduction and Growth Facility & Poverty

Reduction Support Credit) để giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc thực hiện chiến lược và các Chương trình này.

Điều 2. Thành viên của Ban Chỉ đạo gồm:

1. Trưởng Ban - Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng.
2. Phó Trưởng Ban thường trực phụ trách các Chương trình PRGF và PRSC - 1 Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. Phó Trưởng ban phụ trách Chiến lược CPRGS - 1 Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
4. Các uỷ viên - là 1 Thứ trưởng của các Bộ: Tài chính, Thương mại, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ; và 1 lãnh đạo của các cơ quan: Văn phòng Chính phủ, Uỷ ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp. Mời 1 lãnh đạo Ban Kinh tế Trung ương Đảng và Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia Ban Chỉ đạo.

Điều 3. Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ:

1. Nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, chính sách và nội dung thực hiện chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC phù hợp với đường lối, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ; giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, địa phương liên quan thảo luận với Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và các nhà tài trợ khác về các nội dung phát sinh và biện pháp giải quyết trong tiến trình thực hiện

chiến lược và các Chương trình này.

2. Xây dựng và thực hiện chương trình công tác để đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nội dung cam kết theo đúng lịch trình của Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC; đưa các nội dung liên quan của Chiến lược CPRGS và của các Chương trình PRGF và PRSC vào chương trình công tác của Chính phủ như là các công việc thường xuyên của Chính phủ; xác định và triển khai cơ chế phối hợp xử lý những vấn đề liên ngành.

3. Tổ chức điều phối giữa các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức liên quan khác trong việc hỗ trợ thực hiện các mục tiêu và giải pháp trong Chiến lược CPRGS; kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chiến lược CPRGS.

4. Tổng hợp tình hình và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC và có các kiến nghị, đề xuất cần thiết.

Điều 4. Giúp việc cho Ban Chỉ đạo có hai Tổ công tác liên ngành: Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS.

1. Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC: do Vụ trưởng vụ Quan hệ quốc tế của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam làm Tổ trưởng; thành viên là cán bộ cấp Vụ và chuyên viên của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thương mại, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ngoại giao, Tư pháp; và của các cơ quan: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ban Kinh tế Trung ương Đảng

(thành viên mới), Văn phòng Chính phủ, Tổng cục Thống kê và Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp.

2. Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS: do một cán bộ cấp Vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Tổ trưởng; thành viên là cán bộ cấp Vụ và chuyên viên của các Bộ, cơ quan liên quan do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan liên quan quyết định trên cơ sở đề nghị của Phó Trưởng Ban phụ trách Chiến lược CPRGS.

3. Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS có chức năng như các ban quản lý chương trình/dự án, có chương trình, kế hoạch công tác, có kinh phí hoạt động và được phép tiếp nhận các hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Điều 5. Phân công công tác và nhiệm vụ của các thành viên Ban Chỉ đạo và hai Tổ công tác liên ngành:

1. Trưởng Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ

a) Tổ chức, điều hành hoạt động của Ban Chỉ đạo để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền để giải quyết các kiến nghị trong lĩnh vực thuộc phạm vi Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC; quyết định việc phân công trách nhiệm cụ thể và yêu cầu các Bộ, cơ quan hữu quan triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược và các Chương trình này.

Trưởng Ban Chỉ đạo có Nhóm giúp việc gồm các cán bộ có liên quan của Văn phòng Chính phủ, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, do 1 Phó Chủ nhiệm Văn phòng

Chính phủ làm Nhóm trưởng, Giao Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ra quyết định thành lập, quy định nhiệm vụ và chế độ làm việc của Nhóm giúp việc.

2. Phó Trưởng Ban thường trực có nhiệm vụ (chỉ liên quan đến các Chương trình PRGF và PRSC):

a) Giúp Trưởng Ban Chỉ đạo trong việc điều hành việc triển khai nội dung công việc của Ban Chỉ đạo; đề xuất, chuẩn bị nội dung, Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo, kiến nghị lên Trưởng Ban Chỉ đạo việc triệu tập họp Ban Chỉ đạo và tổ chức các cuộc họp này.

b) Đôn đốc các thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình, kế hoạch công tác đã phân công; tổ chức phối hợp công tác giữa các thành viên của Ban Chỉ đạo.

c) Chỉ đạo hoạt động của Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và ký các văn bản liên quan để báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo và quan hệ với các Bộ, cơ quan, địa phương.

d) Thay mặt Trưởng ban Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp và làm việc với các Bộ, cơ quan, địa phương để giải quyết các vấn đề liên quan đến các Chương trình PRGF và PRSC và chủ trì các đợt làm việc với IMF và WB để kiểm điểm các Chương trình này theo sự uỷ quyền của trưởng Ban Chỉ đạo.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban Chỉ đạo giao.

3. Phó Trưởng Ban phụ trách Chiến lược CPRGS có nhiệm vụ (chỉ liên quan đến Chiến lược CPRGS):

a) Giúp Trưởng Ban Chỉ đạo chỉ đạo các Bộ, cơ quan,

địa phương thực hiện hoặc phối hợp thực hiện Chiến lược CPRGS.

b) Chỉ đạo hoạt động của Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS và ký các văn bản liên quan để báo cáo Phó Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo và quan hệ với các Bộ, cơ quan, địa phương.

c) Thay mặt Trưởng Ban Chỉ đạo chủ trì các cuộc họp và làm việc với các Bộ, cơ quan, địa phương để giải quyết các vấn đề liên quan đến Chiến lược CPRGS và chủ trì các cuộc làm việc với các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế và các tổ chức có liên quan khác về Chiến lược CPRGS.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác do trưởng Ban Chỉ đạo giao.

4. Các Ủy viên Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, có nhiệm vụ

a) Chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban Chỉ đạo về việc tổ chức triển khai thực hiện các nội dung và cam kết của Chiến lược CPRGS và của các Chương trình PRGF và PRSC thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan mình và báo cáo kết quả cho Trưởng Ban Chỉ đạo; trình bày các ý kiến đề xuất của Bộ, cơ quan mình về các vấn đề trong quá trình triển khai Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC và các vấn đề hợp tác với IMF và WB, các nhà tài trợ khác để Ban Chỉ đạo xem xét, quyết định.

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp và các công việc chung của Ban Chỉ đạo. Trường hợp không thể tham dự họp, Ủy viên phải báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo hoặc người

chủ trì cuộc họp biết và phải gửi ý kiến của mình tới Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo có trách nhiệm truyền đạt lại kết quả cuộc họp cho Ủy viên vắng mặt biết.

c) Phối hợp với các Bộ, cơ quan khác và các địa phương trong việc thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC.

d) Chỉ định một cán bộ cấp vụ và một chuyên viên tham gia Tổ công tác liên ngành các Chương trình PRGF và PRSC và cử người tham gia Tổ công tác liên ngành Chiến lược CPRGS (có thể tham gia cả hai Tổ).

5. Tổ công tác liên ngành

a) Tổ trưởng của từng Tổ công tác liên ngành có nhiệm vụ điều phối công việc thường xuyên của Tổ công tác liên ngành do mình làm Tổ trưởng; có quyền triệu tập các thành viên của Tổ công tác liên ngành do mình làm Tổ trưởng tham dự các cuộc họp khi cần thiết và báo cáo kết quả lên Phó Trưởng Ban thường trực và Phó Trưởng Ban phụ trách Chiến lược CPRGS; đề xuất việc triệu tập họp Ban Chỉ đạo trong trường hợp cần thiết.

b) Thành viên của hai Tổ công tác liên ngành có nhiệm vụ: thực hiện vai trò đầu mối và điều phối viên cho các Vụ, Cục hữu quan trong từng Bộ, cơ quan để thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC; tham gia đầy đủ các cuộc họp của Tổ công tác liên ngành; tham gia vào công tác chung của Tổ công tác liên ngành và báo cáo với lãnh đạo Bộ, cơ quan mình những vấn đề vướng mắc cần có ý kiến quyết định.

c) Các Tổ công tác liên ngành họp định kỳ hoặc bất

thường theo triệu tập của Tổ trưởng căn cứ vào chương trình công tác của Ban Chỉ đạo và thời gian biểu công tác của các phái đoàn IMF và WB kiểm điểm việc thực hiện các Chương trình PRGF và PRSC, hoặc khi có những vấn đề cần thảo luận với Văn phòng đại diện của IMF, WB tại Hà Nội và với các nhà tài trợ khác.

d) Chuẩn bị các tài liệu, nội dung và tiến hành làm việc ở cấp kỹ thuật (hoặc cấp chính sách nếu được mời hoặc được uỷ nhiệm của Bộ, cơ quan) với các phái đoàn công tác của IMF và WB, hoặc với các nhà tài trợ khác theo tinh thần chỉ đạo của Ban Chỉ đạo.

đ) Kiến nghị lên Ban Chỉ đạo quyết định việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ cho công tác như tổ chức hội thảo, nghiên cứu, mời cộng tác viên tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan.

e) Thực hiện các công việc khác do Ban Chỉ đạo giao.

Điều 6. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo.

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo được hỗ trợ bởi một phần lãi tiền gửi các khoản giải ngân theo các Chương trình PRGF và PRSC giữ trên tài khoản ngân hàng trong khi chờ ý kiến chỉ đạo của Chính phủ về phương án sử dụng. Khoản tiền này sẽ được trích mỗi năm một lần và không vượt quá 200 triệu đồng cho mỗi năm thực hiện các Chương trình, và 100 triệu đồng mỗi năm cho việc thực hiện Chiến lược CPRGS.

Cơ chế sử dụng cụ thể và quyết toán khoản kinh phí trên sẽ được Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan trình Trưởng Ban Chỉ đạo quyết định, căn cứ theo chế độ tài chính hiện hành và tùy theo khả năng nguồn

tiền lãi thu được trên thực tế. Trong trường hợp nguồn tiền lãi không đủ, Bộ Tài chính chủ trì cùng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất việc sử dụng nguồn ngân sách nhà nước để bù.

Điều 7. Ban Chỉ đạo liên ngành tự giải thể sau khi hoàn thành xong việc thực hiện Chiến lược CPRGS và các Chương trình PRGF và PRSC.

Điều 8. Quyết định này thay thế Quyết định số 131/2001/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành Chương trình tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo và Chương trình tín dụng giảm nghèo, và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

VI- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ CHÍNH SÁCH CỨU TRỢ XÃ HỘI VÀ BẢO TRỢ XÃ HỘI

32. NGHỊ ĐỊNH SỐ 07/2000/NĐ-CP NGÀY 9-3-2000 CỦA CHÍNH PHỦ Về chính sách cứu trợ xã hội

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 1996;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống bão lụt ngày 08 tháng 3 năm 1993;

Căn cứ Pháp lệnh về người tàn tật ngày 30 tháng 7 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nghị định này quy định một số chính sách và chế độ cứu trợ xã hội nhằm hỗ trợ, giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng, người gặp rủi ro do thiên tai và những lý do bất khả kháng khác mà bản thân họ và người thân của họ không thể tự khắc phục được (sau đây gọi chung là người thuộc diện cứu trợ xã hội).

Điều 2. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tự nguyện giúp đỡ người thuộc diện cứu trợ xã hội.

Điều 3. Việc cứu trợ xã hội chủ yếu được thực hiện tại gia đình và tại cộng đồng - nơi người thuộc diện cứu trợ xã hội cư trú. Việc hỗ trợ nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội chỉ áp dụng cho người cô đơn không nơi nương tựa hoặc đặc biệt khó khăn.

Điều 4. Tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và nguồn tài chính để nuôi dưỡng trẻ mồ côi, người tàn tật, người già cô đơn lâu dài với mức tối thiểu trở lên theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch của Nhà nước, không yêu cầu Nhà nước hỗ trợ kinh phí, được phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chính phủ ban hành Quy chế thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào hoàn cảnh thực tế của người thuộc diện cứu trợ xã hội và khả năng nguồn lực của địa phương để quy định mức trợ cấp xã hội, nhưng không thấp hơn mức trợ cấp quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

Chương II

CHẾ ĐỘ CỨU TRỢ XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN

Điều 6. Người thuộc diện cứu trợ xã hội thường xuyên tại xã, phường quản lý gồm:

1. Trẻ em mồ côi là trẻ em dưới 16 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị bỏ rơi, bị mất nguồn nuôi dưỡng và không còn người thân thích để nương tựa; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 88 của Bộ luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;
2. Người già cô đơn không nơi nương tựa là người từ đủ 60 tuổi trở lên sống độc thân. Người già còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, không có nguồn thu nhập. Trường hợp là phụ nữ cô đơn không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập, từ đủ 55 tuổi trở lên, hiện đang được hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội vẫn tiếp tục được hưởng;

3. Người tàn tật nặng không có nguồn thu nhập và không có nơi nương tựa; người tàn tật nặng tuy có người thân thích, nhưng họ già yếu hoặc gia đình nghèo không đủ khả năng kinh tế để chăm sóc;

4. Người tâm thần mãn tính là người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện đối nghèo.

Điều 7. Người thuộc diện cứu trợ xã hội quy định tại Điều 6 của Nghị định này thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống thì được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 8. Những người có hoàn cảnh như người thuộc diện cứu trợ xã hội nhưng còn nơi nương tựa, có nguồn nuôi dưỡng mà gia đình làm đơn tự nguyện đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, được cấp có thẩm quyền đồng ý thì gia đình phải chịu mọi chi phí theo quy định.

Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí cho đối tượng nói tại Điều này.

Điều 9.

1. Trẻ em từ 13 tuổi trở lên thuộc các cơ sở bảo trợ xã hội không còn học văn hoá thì được giới thiệu đến các trung tâm dạy nghề để học nghề theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trẻ em đã trưởng thành, người tàn tật đã phục hồi chức năng, người bệnh tâm thần đã ổn định, đang ở cơ sở bảo trợ xã hội thì được đưa trở về địa phương. Ủy ban

nhân dân xã, phường, gia đình có trách nhiệm tiếp nhận và tạo điều kiện cho họ có việc làm và hoà nhập với cộng đồng.

Điều 10.

1. Mức trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên tối thiểu do xã, phường quản lý bằng 45.000 đồng/người/tháng.

2. Mức trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng tối thiểu tại cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước bằng 100.000 đồng/người/tháng; riêng đối với trẻ em dưới 18 tháng tuổi phải ăn thêm sữa, mức trợ cấp bằng 150.000 đồng/người/tháng.

Điều 11. Ngoài trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này, các đối tượng ở cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Nhà nước quản lý được hưởng thêm các khoản trợ cấp sau:

1. Trợ cấp để mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt đời sống thường ngày;

2. Trợ cấp mua thuốc chữa bệnh thông thường;

3. Trợ cấp mua sách giáo khoa và đồ dùng học tập đối với trẻ em đi học phổ thông, bổ túc văn hoá;

4. Trợ cấp hàng tháng vệ sinh cá nhân đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ;

5. Trợ cấp mai táng phí.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định mức trợ cấp phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Điều 12. Cơ sở bảo trợ xã hội được tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật (nếu có) do các tổ chức, cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện; bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và thành quả đạt được.

theo chế độ tài chính hiện hành.

Điều 13. Nguồn kinh phí nuôi dưỡng, kinh phí hoạt động bộ máy và kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản của các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc cấp nào quản lý do ngân sách cấp đó bảo đảm theo quy định hiện hành của Luật ngân sách nhà nước.

Chương III

CHẾ ĐỘ CỨU TRỢ XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Điều 14. Đối tượng được cứu trợ xã hội đột xuất (một lần) là những người hoặc hộ gia đình khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra, bao gồm:

1. Hộ gia đình có người bị chết, mất tích;
2. Hộ gia đình có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng;
3. Hộ gia đình mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh bị thiếu đói;
4. Người bị thương nặng;
5. Người thiếu đói do giáp hạt;
6. Người gặp phải rủi ro ngoài vùng cư trú mà bị thương nặng hoặc chết, gia đình không biết để chăm sóc hoặc mai táng;
7. Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

Điều 15. Mức trợ cấp cứu trợ xã hội đột xuất đối với từng nhóm đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6

Điều 14 của Nghị định này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định tùy mức độ thiệt hại và khả năng huy động nguồn lực.

Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú được trợ cấp 5.000 đồng/người/ngày, nhưng không quá 15 ngày.

Điều 16. Nguồn kinh phí để thực hiện cứu trợ đột xuất bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước cân đối hàng năm; ngân sách tỉnh, huyện, xã tự cân đối;

2. Do các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước ủng hộ;

3. Trợ giúp của nước ngoài, tổ chức quốc tế hỗ trợ trực tiếp cho địa phương hoặc thông qua Chính phủ, các đoàn thể xã hội.

Trường hợp các nguồn kinh phí trên không đủ để thực hiện cứu trợ đột xuất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giúp Chính phủ quản lý nhà nước về công tác cứu trợ xã hội; chủ trì và phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 18.

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm đảm bảo kinh phí cứu trợ xã hội theo quy định hiện hành và phù hợp với Luật ngân sách nhà nước.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn việc phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh cho người thuộc diện cứu trợ xã hội và giám định tình trạng bệnh tật của người tâm thần, người tàn tật.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn việc tổ chức học văn hoá; miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khác cho học sinh là người thuộc diện cứu trợ xã hội theo chế độ hiện hành.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xác định mức độ hậu quả thiên tai, mất mùa và đói giáp hạt để có biện pháp và hướng dẫn tổ chức thực hiện việc cứu trợ xã hội đột xuất.

Điều 19. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Quản lý người thuộc diện cứu trợ xã hội và cơ sở bảo trợ xã hội thuộc địa phương;

2. Tổ chức thực hiện chế độ cứu trợ xã hội đối với từng nhóm người thuộc diện cứu trợ xã hội được quy định tại Nghị định này;

3. Chỉ đạo việc xây dựng, quản lý các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc địa phương;

4. Chỉ đạo cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, các ngành chức năng hướng dẫn các tổ chức và cá nhân hỗ trợ người thuộc diện cứu trợ xã hội;

5. Hàng năm, lập dự toán kinh phí cứu trợ xã hội thường xuyên, cứu trợ xã hội đột xuất theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành; hướng dẫn Uỷ ban nhân dân cấp dưới, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các ngành chức năng xây dựng và tổng hợp kế hoạch kinh phí cứu trợ xã hội thường xuyên, cứu trợ xã hội đột xuất.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 20. Người có nhiều công lao, thành tích đóng góp cho hoạt động từ thiện đối với người thuộc diện cứu trợ xã hội thì được xét khen thưởng theo chế độ khen thưởng của Nhà nước.

Điều 21. Người vi phạm những quy định của Nghị định này, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, trường hợp gây thiệt hại về vật chất thì bồi thường theo quy định của pháp luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 23. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

KT. THỦ TƯỚNG

Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**33. THÔNG TƯ SỐ 18/2000/TT-BLĐTBXH
NGÀY 28-7-2000 CỦA BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của
Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 của
Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội**

*Căn cứ Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000
của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều
của Nghị định này như sau:*

A. ĐỐI TƯỢNG

**I. ĐỐI TƯỢNG THUỘC DIỆN CỨU TRỢ
XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN**

Đối tượng thuộc diện cứu trợ thường xuyên tại xã
phường quản lý theo quy định tại Điều 6 Nghị định số
07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 của Chính phủ gồm:

1. Đối với trẻ em mồ côi

a) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị bỏ

rơi, bị mất nguồn nuôi dưỡng và không còn người thân thích ruột thịt (ông, bà nội ngoại; bố mẹ nuôi hợp pháp, anh chị) để nương tựa.

b) Trẻ em dưới 16 tuổi chỉ mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại (mẹ hoặc cha) mất tích theo quy định tại Điều 88 của Bộ luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng (như tàn tật nặng, đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại), không có nguồn nuôi dưỡng và không có người thân thích để nương tựa.

Trường hợp trẻ em mồ côi nêu tại điểm a, b nói trên tuy còn người thân thích nhưng người thân thích không đủ khả năng để nuôi dưỡng (người thân thích dưới 16 tuổi hoặc trên 60 tuổi hoặc bị tàn tật nặng, đang trong thời gian thi hành án phạt tù tại trại, gia đình thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn mực do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố áp dụng cho từng thời kỳ) cũng được xem xét hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội.

2. Đối với người già cô đơn không nơi nương tựa

a) Người từ đủ 60 tuổi trở lên sống độc thân không có con (con đẻ hoặc con nuôi hợp pháp); không có cháu ruột và người thân thích cư mang để nương tựa, không có nguồn thu nhập.

b) Người từ đủ 60 tuổi trở lên tuy còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con đẻ, con nuôi hợp pháp, cháu ruột thịt và người thân thích nương tựa; không có nguồn thu nhập.

Trường hợp người già nêu tại điểm a, b nói trên tuy có

con, cháu và người thân thích để nương tựa nhưng con cháu và người thân thích không đủ khả năng để nuôi dưỡng (như gia đình thuộc diện nghèo, bản thân con, cháu và người thân thích dưới 16 tuổi hoặc trên 60 tuổi, đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại hoặc bị tàn tật nặng) cũng được xem xét hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội.

Riêng trường hợp người già là phụ nữ cô đơn không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập từ đủ 55 tuổi trở lên, hiện đang hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội vẫn tiếp tục được hưởng.

3. Đối tượng là người tàn tật nặng; người tâm thần mãn tính quy định tại khoản 3, 4 Điều 6 Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 được thực hiện theo Thông tư số 13/2000/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 5 năm 2000 của Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 55/1999/NĐ-CP ngày 10-7-1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh về người tàn tật.

II. ĐỐI TƯỢNG THUỘC DIỆN CỨU TRỢ XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Đối tượng thuộc diện cứu trợ xã hội đột xuất quy định tại Điều 14 Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ là những người hoặc hộ gia đình khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng được xác định như sau:

1. Hộ gia đình

a) Gia đình có: người bị chết, mất tích do hậu quả thiên tai hoặc tham gia cứu hộ, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân.

b) Gia đình có: nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng không có chỗ ở. Trường hợp gia đình sống trên tàu, thuyền, mà tàu, thuyền bị vỡ, bị chìm hư hỏng nặng không còn chỗ ở cũng được xem xét cứu trợ.

c) Gia đình mất phương tiện sản xuất chính làm cho gia đình lâm vào cảnh thiếu đói.

2. Về người

a) Người bị thương nặng do hậu quả của thiên tai hoặc tham gia cứu hộ, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân.

b) Người thiếu đói do giáp hạt, gia đình thuộc diện nghèo.

c) Người gặp phải rủi ro ngoài vùng cư trú bị thương nặng phải vào bệnh viện điều trị hoặc chết, gia đình không biết để chăm sóc hoặc mai táng.

d) Người lang thang xin ăn do Sở Công an phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan chức năng cấp tỉnh đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội trong thời gian tập trung chờ đưa về gia đình.

B. CHẾ ĐỘ CỨU TRỢ XÃ HỘI

I. CỨU TRỢ XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN

1. Mức trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên

Trẻ em mồ côi bị mất nguồn nuôi dưỡng, người già cô

đơn không nơi nương tựa, không có nguồn thu nhập quy định tại Điều 10 của Nghị định nêu trên được xác định là mức tối thiểu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể điều chỉnh cho phù hợp tình hình thực tế của địa phương, nhưng không được thấp hơn mức quy định như sau:

- Trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên cho đối tượng sống tại gia đình do xã, phường quản lý bằng 45.000 đồng/người/tháng.

- Trợ cấp nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Nhà nước quản lý bằng 100.000đồng/người/tháng; riêng đối với trẻ em dưới 18 tháng tuổi phải ăn thêm sữa, mức trợ cấp bằng 150.000đồng/người/tháng.

2. Khoản trợ cấp ngoài trợ cấp thường xuyên cho đối tượng sống tại cơ sở bảo trợ xã hội

Các khoản trợ cấp cho các đối tượng sống tại cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước quản lý quy định tại Điều 11 Nghị định nêu trên được xác định như sau:

- a) Trợ cấp để mua sắm tư trang, vật dụng phục vụ cho sinh hoạt, đời sống hàng ngày gồm các đồ dùng như: Quần áo, khăn mặt, bàn chải đánh răng, kem đánh răng, xà phòng giặt, dép nhựa, chăn, chiếu, màn.

- b) Trợ cấp mua thuốc chữa bệnh thông thường theo các khoản mục quy định như cán bộ, công nhân viên chức được sử dụng tại y tế cơ quan.

- c) Trợ cấp mua sách giáo khoa và đồ dùng học tập đối với trẻ em đi học phổ thông, bổ túc văn hoá. Mức trợ cấp được căn cứ vào cấp học, lớp học.

- d) Trợ cấp hàng tháng vệ sinh cá nhân đối với đối

tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

e) Trợ cấp mai táng.

Các khoản trợ cấp nêu trên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

II. CỨU TRỢ XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Mục II Phần A được hưởng chế độ cứu trợ xã hội đột xuất một lần cho việc mai táng người bị chết hoặc trợ cấp một lần cho gia đình để lo hương khói, phúng viếng cho người mất tích.

Trường hợp chính quyền địa phương hay đơn vị đứng ra mai táng cũng được thanh toán bằng mức trợ cấp cho gia đình.

2. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Mục II Phần A được hưởng chế độ cứu trợ xã hội đột xuất 1 lần cho việc dựng lại và sửa chữa nhà ở.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 và điểm b khoản 2 Mục II Phần A được hỗ trợ cứu đói, thời gian từ 1 đến 3 tháng.

4. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Mục II Phần A được hỗ trợ một phần chi phí điều trị.

5. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Mục II Phần A được hỗ trợ một phần chi phí điều trị. Trường hợp bị chết, chính quyền địa phương hay đơn vị đứng ra mai táng thì cũng được thanh toán bằng mức trợ cấp cho gia đình quy định tại khoản 1 Mục II Phần B nêu trên.

6. Đối tượng là người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung phân loại được trợ cấp 5.000 đồng/ngày

trong thời gian không quá 15 ngày.

Mức trợ cấp cứu trợ xã hội đột xuất đối với từng nhóm đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Mục II Phần A Thông tư này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tùy theo mức độ thiệt hại, thiếu đói và khả năng huy động nguồn lực.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối tượng là trẻ em mồ côi, người già cô đơn không nơi nương tựa muốn được hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên thì bản thân hoặc người thân thích phải làm đơn trình bày rõ hoàn cảnh và đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Người thuộc diện cứu trợ xã hội thường xuyên quy định tại Điều 6 của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 của Chính phủ thuộc đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống muốn được vào cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước thì bản thân hoặc người thân thích phải làm đơn đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm

+ Lập danh sách những đối tượng được quy định tại Mục I Phần A của Thông tư này; thông qua Hội đồng xét duyệt cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, đối với đối tượng xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn thì đề nghị đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội.

+ Khi thiếu đói, thiên tai xảy ra phải tiến hành lập danh sách đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Mục II Phần

A Thông tư này, thông qua Hội đồng xét duyệt cấp xã đề nghị hưởng cứu trợ xã hội đột xuất.

+ Riêng đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú theo quy định tại điểm c khoản 2 Mục II Phần A Thông tư này thì giải quyết như sau:

- Đối với người bị thương: cơ sở y tế trực tiếp điều trị người bị thương, lập danh sách gửi cơ quan lao động - thương binh và xã hội nơi cơ sở y tế đóng để trình cấp có thẩm quyền quyết định mức cứu trợ đột xuất.

- Đối với người chết: chính quyền, tổ chức hay cá nhân đứng ra mai táng người chết, lập danh sách gửi cơ quan lao động - thương binh và xã hội cấp huyện nơi chôn cất để trình cấp có thẩm quyền quyết định mức trợ cấp mai táng phí.

+ Thành lập Hội đồng xét duyệt gồm: Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng gồm đại diện: Mặt trận Tổ quốc, một số ban, ngành và cán bộ làm công tác lao động - thương binh và xã hội là uỷ viên thường trực. Hội đồng xét duyệt phải có kết luận bằng biên bản và danh sách kèm theo.

Sau khi được Hội đồng xét duyệt thông qua, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có công văn đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét quyết định. Kèm theo công văn phải có biên bản của Hội đồng xét duyệt, danh sách trích ngang những người đề nghị hưởng trợ cấp cứu trợ thường xuyên, hồ sơ của đối tượng xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn đề nghị đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội, danh sách hộ gia đình, đơn vị đề nghị cứu trợ xã hội đột xuất.

+ Lập sổ quản lý và thực hiện chi trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng được cứu trợ xã hội thường xuyên.

+ Thực hiện việc tiếp nhận đối tượng cứu trợ xã hội thường xuyên từ cơ sở bảo trợ xã hội trở lại địa phương. Tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng xã hội ổn định cuộc sống và hoà nhập cộng đồng.

+ Lập sổ tiếp nhận, phân phối tiền hàng cứu trợ đột xuất.

+ Tổ chức thực hiện cứu trợ xã hội đột xuất trực tiếp, kịp thời đến các đối tượng tại địa phương.

3. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Tổ chức Lao động Xã hội cấp huyện có trách nhiệm

+ Tổng hợp danh sách các đối tượng cứu trợ xã hội thường xuyên và đột xuất do Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội; căn cứ khả năng nguồn kinh phí trợ cấp của huyện và hướng dẫn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp cứu trợ xã hội tại cộng đồng và trợ cấp cứu trợ xã hội đột xuất.

+ Đối với những đối tượng xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn do cấp xã đề nghị đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội thì phải hoàn thiện hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân huyện quyết định (nếu cơ sở bảo hiểm xã hội do huyện quản lý) hoặc gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định (nếu cơ sở bảo hiểm xã hội thuộc tỉnh quản lý).

+ Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

huyện ra quyết định thôi hưởng trợ cấp đối với các đối tượng xã hội không còn đủ điều kiện.

+ Hướng dẫn cấp xã tổ chức thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng xã hội và tổ chức thực hiện cứu trợ xã hội đột xuất.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh có trách nhiệm

+ Hàng năm, căn cứ vào số lượng các đối tượng, mức trợ cấp cho từng loại đối tượng lập kế hoạch kinh phí trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên và cứu trợ xã hội đột xuất gửi Sở Tài chính Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Tổng hợp danh sách đối tượng thuộc diện cứu trợ xã hội đột xuất do Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị. Căn cứ vào nguồn kinh phí trợ cấp của tỉnh, nguồn kinh phí trợ cấp của Trung ương và các nguồn trợ giúp khác, lập phương án cứu trợ xã hội đột xuất gửi Sở Tài chính Vật giá, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Hướng dẫn cấp dưới tổ chức thực hiện trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên và đột xuất.

+ Ra quyết định tiếp nhận đối tượng thuộc diện cứu trợ xã hội thường xuyên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội thuộc ngành quản lý và quyết định trợ cấp xã hội đột xuất cho các đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Mục II Phần A thuộc Thông tư này.

5. Cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm

+ Tiếp nhận đối tượng xã hội theo quyết định của cấp

có thẩm quyền, tổ chức nuôi dưỡng, đảm bảo đời sống vật chất, văn hoá và tinh thần cho người thuộc diện cứu trợ xã hội do cơ sở quản lý.

+ Vận động các cơ quan, tổ chức, cá nhân trợ giúp đối tượng xã hội đặc biệt khó khăn, quản lý sử dụng nguồn huy động theo đúng quy định hiện hành để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đối tượng xã hội.

+ Thực hiện các biện pháp để nuôi dưỡng, bảo đảm cho đối tượng xã hội có sức khoẻ và nâng cao khả năng tái hoà nhập cộng đồng, phối hợp với địa phương tổ chức đưa đối tượng trở về khi có đủ điều kiện.

+ Quyết định đưa các đối tượng đủ điều kiện hoà nhập cộng đồng về địa phương.

6. Khi thiên tai xảy ra trên diện rộng, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Ban chỉ đạo tiếp nhận và phân phối tiền, hàng cứu trợ do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm trưởng ban, lãnh đạo ngành Lao động - Thương binh và Xã hội là Phó ban thường trực, lãnh đạo ngành Tài chính - Vật giá, lãnh đạo các Ban, ngành có liên quan và Mặt trận Tổ quốc, Hội Chữ thập đỏ làm thành viên. Ban có trách nhiệm tiếp nhận và phân phối tiền, hàng cứu trợ; chỉ đạo thành lập các đội xung kích để thực hiện cứu trợ khẩn cấp, kịp thời cho nhân dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng bị cô lập.

D. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.
- Các quy định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu xem xét giải quyết.

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
NGUYỄN THỊ HẰNG

**34. NGHỊ ĐỊNH SỐ 25/2001/NĐ-CP
NGÀY 31-5-2001 CỦA CHÍNH PHỦ**

**Ban hành Quy chế thành lập và hoạt động của
cơ sở bảo trợ xã hội**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Điều 4 của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2000 của Chính phủ quy định về chính sách cứu trợ xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ trưởng các Bộ: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Tài chính, Công an, Y tế, Giáo dục và Đào tạo,

Chủ nhiệm Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và theo quy định của pháp luật có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHAI

**QUY CHẾ THÀNH LẬP VÀ
HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI**
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2001/NĐ-CP ngày
31-5-2001 của Chính phủ)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Các cơ sở xã hội hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi chung là tổ chức) và cá nhân thành lập với mục đích nhân đạo, không vì lợi nhuận, tiếp nhận đối tượng là những người thuộc diện đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống ở gia đình, được gọi chung là cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Cơ sở bảo trợ xã hội có từ 10 (mười) người trở lên thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

3. Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2000 về chính sách cứu trợ xã hội và tại Quy chế này đều có quyền thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 2. Đối tượng được tiếp nhận vào nuôi dưỡng tại

cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm:

1. Người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không tự lo được cuộc sống, và là một trong những trường hợp sau:

a) Trẻ em mồ côi bị mất nguồn nuôi dưỡng, không còn người thân thích để nương tựa;

b) Người già cô đơn, không có nguồn thu nhập, không nơi nương tựa;

c) Người tàn tật không có nguồn thu nhập, không nơi nương tựa.

2. Người tâm thần mãn tính có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội.

3. Những người không có điều kiện sống ở gia đình, tự nguyện đóng góp kinh phí, hoặc người thân, người nhận bảo trợ đóng góp kinh phí để sống trong cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Các đối tượng khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Cơ sở bảo trợ xã hội là đơn vị hoạt động sự nghiệp xã hội, có tư cách pháp nhân và có nhiệm vụ như sau:

1. Tiếp nhận, tổ chức quản lý, nuôi dưỡng, giáo dục các đối tượng ghi tại Điều 2 của Quyết định này.

2. Tổ chức hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất; trợ giúp các đối tượng nuôi dưỡng trong các hoạt động: tự quản, văn hoá, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng đối tượng.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị để dạy văn hoá, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng xã hội phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, nhân cách,

hoà nhập và tái hoà nhập cộng đồng.

Điều 4. Kinh phí đảm bảo hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm:

1. Nguồn tự có của chủ cơ sở bảo trợ xã hội;
2. Nguồn trợ giúp từ các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân trong nước và nước ngoài;
3. Nguồn đóng góp của gia đình, người thân hoặc người nhận bảo trợ đối tượng xã hội;
4. Nguồn thu từ tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ;
5. Nguồn huy động khác.

Điều 5.

1. Việc tiếp nhận đối tượng xã hội vào cơ sở bảo trợ xã hội phải đảm bảo đúng người, đúng nguyên tắc và thẩm quyền quy định tại Quy chế này.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng cơ sở bảo trợ xã hội để hoạt động bất hợp pháp và vụ lợi.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 6. Hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội của cá nhân theo mẫu thống nhất do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định bao gồm:

1. Đơn vị thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.
2. Đề án về việc thành lập cơ sở bảo trợ xã hội: tên gọi, tôn chỉ mục đích, thời hạn và địa bàn hoạt động; số lượng đối tượng xã hội dự kiến tiếp nhận, đội ngũ nhân viên quản lý, nhân viên phục vụ; nguồn tài chính đảm bảo các

hoạt động của cơ sở đảm bảo như quy định tại Điều 4 Quy chế này; tên gọi và địa chỉ trụ sở của tổ chức, cá nhân tài trợ (nếu có).

3. Các giấy tờ hợp pháp về quyền sở hữu hoặc sử dụng đất đai và nhà cửa, các phương tiện khác phục vụ cho các hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Dự thảo Quy chế (nội quy chi tiết) hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

5. Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu (Giám đốc) cơ sở bảo trợ xã hội, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi cư trú.

6. Ý kiến đồng ý bằng văn bản về việc thành lập cơ sở bảo trợ xã hội của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở bảo trợ xã hội đặt trụ sở hoạt động.

Điều 7. Hồ sơ xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội của các tổ chức, đoàn thể bao gồm:

1. Có đủ văn bản như quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 6 Quy chế này.

2. Cơ sở bảo trợ của tổ chức, đoàn thể, tôn giáo thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì phải có văn bản thẩm định và đề nghị của tổ chức, đoàn thể, tôn giáo cấp tỉnh.

Điều 8. Việc thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện như sau:

1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện (quận) thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội hoạt động trên địa bàn huyện và do Phòng quản lý.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội hoạt động trên địa bàn

tỉnh và do Sở quản lý.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định hồ sơ do các Bộ, ngành lập để trình xin phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội thuộc sự quản lý của các Bộ, ngành.

4. Cơ quan nhận và thẩm định hồ sơ xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội phải thực hiện các quy định sau:

a) Cấp giấy biên nhận cho bên nộp hồ sơ.

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định phải hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập hoặc thoả thuận để cơ quan chủ quản thành lập cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 8.

c) Trường hợp cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo trợ xã hội thì cấp có thẩm quyền thành lập phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do không đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 9. Thẩm quyền cho phép thành lập, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội quy định như sau:

1. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định đối với cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Bộ.

2. Sau khi có sự thoả thuận với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ra quyết định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Bộ, ngành quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội hoạt động trên phạm vi cấp tỉnh, thành phố thuộc tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh ra quyết định đối với các cơ sở bảo trợ xã hội của tổ chức, đoàn thể, cá nhân với nguồn kinh phí ngoài ngân sách, hoạt động trên phạm vi cấp huyện.

Điều 10. Quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội quy định tại khoản 4 Điều 6 Quy chế này phải đảm bảo các nội dung sau:

1. Mối quan hệ trong chỉ đạo, điều hành cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Trách nhiệm của cán bộ, nhân viên thuộc cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Trách nhiệm, quyền lợi của đối tượng nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Nguyên tắc quản lý tài sản, tài chính của cơ sở bảo trợ xã hội.

5. Những quy định có tính chất hành chính và những vấn đề liên quan khác, phù hợp với đặc điểm của loại hình cơ sở bảo trợ xã hội.

Điều 11. Trường hợp cơ sở bảo trợ xã hội cần thay đổi tên gọi, trụ sở, Giám đốc hoặc thay đổi Quy chế hoạt động của cơ sở thì phải đề nghị bằng văn bản với cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở và cấp ra quyết định thành lập. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cấp ra quyết định thành lập phải trả lời bằng văn bản về đề nghị của cơ sở; quá thời hạn nêu trên, nếu không nhận được văn bản trả lời, thì cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện theo các thay đổi đã đề nghị.

Điều 12. Một người không được cùng lúc thành lập nhiều cơ sở hay làm giám đốc của 2 cơ sở bảo trợ xã hội trở

lên, trừ trường hợp các cơ sở này đều do một tổ chức hoặc một người tài trợ.

Điều 13. Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội:

1. Hồ sơ xin giải thể cơ sở bảo trợ xã hội gồm có:

a) Đơn xin giải thể cơ sở bảo trợ xã hội, nội dung đơn cần nêu rõ lý do xin giải thể trước thời hạn;

b) Bản kê khai tài sản, tài chính và phương án xử lý;

c) Danh sách đối tượng xã hội đang quản lý và phương án giải quyết khi cơ sở giải thể.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ xin giải thể, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản về đề nghị của cơ sở. Khi chưa nhận được quyết định giải thể, cơ sở bảo trợ xã hội không được tự động giải thể.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể cơ sở bảo trợ xã hội do cơ sở đó vi phạm pháp luật hoặc hoạt động kém hiệu quả thì cơ sở bảo trợ xã hội phải thực hiện phương án giải thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền trong thời hạn 90 ngày.

4. Khi hết thời hạn hoạt động, Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội có thể đề nghị với cơ quan có thẩm quyền xin gia hạn thời gian hoạt động theo thủ tục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Chương III

HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Mục 1. QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG NUÔI DƯỠNG

Điều 14. Tiếp nhận đối tượng nuôi dưỡng:

1. Cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước và các tổ chức

quy định tại Điều 1 tiếp nhận đối tượng khi có quyết định của cơ quan quản lý trực tiếp. Trường hợp khẩn cấp, đe dọa tính mạng của đối tượng quy định tại Điều 2 của Quy chế này, cơ sở bảo trợ xã hội có thể tiếp nhận khi chưa có quyết định và trong thời hạn 7 ngày phải báo cáo với cơ quan quản lý trực tiếp ra quyết định tiếp nhận.

2. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội do cá nhân thành lập quyết định tiếp nhận đối tượng theo đúng đề án thành lập đã được phê duyệt.

Điều 15. Cơ quan quản lý trực tiếp của cơ sở bảo trợ xã hội ra quyết định tiếp nhận đối tượng nuôi dưỡng phù hợp với quy mô của cơ sở bảo trợ xã hội, nếu đối tượng có đủ các điều kiện sau:

1. Đơn xin vào cơ sở bảo trợ xã hội của đối tượng hoặc thân nhân đối tượng, có xác nhận và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đăng ký nhân khẩu thường trú.

2. Hồ sơ bệnh án, kết luận giám định của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với người tàn tật, người tâm thần mãn tính.

Hồ sơ tiếp nhận làm theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định. Trường hợp khẩn cấp phải có biên bản xác nhận.

Điều 16. Cơ sở bảo trợ xã hội phải tiến hành lập hồ sơ cá nhân của từng đối tượng, bao gồm:

1. Đơn xin vào cơ sở bảo trợ xã hội, sơ yếu lý lịch, hồ sơ bệnh án (nếu có), quyết định tiếp nhận đối tượng.

2. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi phải ghi tuổi (ước

đoán), đặc điểm nhận dạng lúc thu nhận kèm theo ảnh và các giấy tờ khác (nếu có). Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi có quyết định tiếp nhận trẻ em bị bỏ rơi, cơ sở phải làm thủ tục khai sinh để đảm bảo các quyền lợi hợp pháp của trẻ theo các quy định hiện hành.

Điều 17. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm thực hiện quản lý, nuôi dưỡng đối tượng xã hội theo Điều 3 của Quy chế này.

Điều 18. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội quyết định đưa đối tượng ra khỏi cơ sở bảo trợ xã hội khi đối tượng có đủ một trong các điều kiện sau:

1. Trẻ em đã đến tuổi trưởng thành hoặc có người nhận làm con nuôi, nhận đỡ đầu nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

2. Người tàn tật đã phục hồi, người tâm thần đã ổn định bệnh tật (theo văn bản giám định).

3. Gia đình hoặc người bảo lãnh hợp pháp nhận nuôi.

Điều 19. Đối tượng được nhận nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm chấp hành Quy chế của cơ sở bảo trợ xã hội và các quyết định điều hành của Giám đốc.

Điều 20. Trường hợp đối tượng bị chết, cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm tổ chức mai táng theo quy định hiện hành.

Mục 2. QUẢN LÝ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

Điều 21. Tổ chức và cán bộ của cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện theo đúng Đề án đã được trình trong hồ sơ

xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội và thay đổi theo quy định tại Điều 11 của Quy chế này.

Điều 22.

1. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội tuyển, ký hợp đồng lao động với nhân viên và ký kết hợp đồng với các cộng tác viên (nếu có) theo các quy định của Bộ luật lao động và pháp luật hiện hành.

2. Tiền lương và bảo hiểm xã hội của cán bộ, nhân viên thuộc cơ sở bảo trợ xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 3. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 23. Cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện quản lý tài chính, tài sản theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm báo cáo kết quả hoạt động tài chính định kỳ và hàng năm theo quy định của pháp luật với cơ quan tài chính cùng cấp và cơ quan quản lý trực tiếp.

Điều 25. Việc chi tiêu từ các nguồn kinh phí trợ giúp hoặc do lao động, sản xuất của cơ sở bảo trợ xã hội tạo ra phải thực hiện công khai, dân chủ, theo đúng Quy chế hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 4. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 26. Cơ sở bảo trợ xã hội có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và những kiến nghị với cơ quan quản lý trực tiếp để tổng hợp báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về các mặt hoạt động.

Điều 27. Hàng năm, trước ngày 31 tháng 12, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thống kê, tập hợp tình hình hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh, thành phố báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Điều 28. Quản lý nhà nước đối với cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm các nội dung sau:

1. Ban hành, sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Thành lập, giải thể, đình chỉ hoạt động cơ sở bảo trợ xã hội.

Lập kế hoạch, chương trình, dự án về hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội; tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện các chính sách đối với cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật của cơ sở bảo trợ xã hội; xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về vi phạm chính sách, chế độ liên quan đến hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

4. Hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn cho cơ sở bảo trợ xã hội, cung cấp thông tin về chính sách, chế độ của Nhà nước đối với cơ sở bảo trợ xã hội.

5. Tổ chức và hướng dẫn việc hợp tác quốc tế về bảo trợ xã hội, đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng.

Điều 29.

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước cơ sở bảo trợ xã hội trong phạm vi cả nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội.

3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước đối với cơ sở bảo trợ xã hội trong phạm vi địa phương quản lý.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 30. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động nuôi dưỡng, quản lý đối tượng xã hội được khen thưởng theo các quy định hiện hành.

Điều 31. Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự. Trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Quy chế này được áp dụng thống nhất với tất cả các cơ sở bảo trợ xã hội trên phạm vi cả nước.

Điều 33. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện Quy chế này. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy chế này đối với cơ sở bảo trợ xã hội trực thuộc.

Điều 34. Các cơ sở bảo trợ xã hội đã thành lập trước ngày ban hành Quy chế này có hiệu lực, phải sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của cơ sở phù hợp với nội dung của Quy chế này.

TM. CHÍNH PHỦ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI

**35. THÔNG TƯ SỐ 10/2002/TT-BLĐTBXH
NGÀY 12-6-2002 CỦA BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế
Thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã
hội ban hành kèm theo Nghị định số
25/2001/NĐ-CP ngày 31-5-2001 của Chính phủ**

Căn cứ Quy chế Thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 25/2001/NĐ-CP ngày 31-5-2001 của Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Quy chế này như sau:

I. HỒ SƠ, THỦ TỤC THÀNH LẬP VÀ GIẢI THỂ

1. Hồ sơ thành lập cơ sở bảo trợ xã hội

Hồ sơ thành lập bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Quy chế, cụ thể:

a) Đề án thành lập cơ sở bảo trợ xã hội của cá nhân và tổ chức, đoàn thể theo Mẫu số 1* ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Các giấy tờ xác nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà, đất, phương tiện phục vụ cho các hoạt động của các cơ sở

bảo trợ xã hội chỉ nộp bản sao có công chứng Nhà nước theo quy định.

c) Đơn xin thành lập cơ sở bảo trợ xã hội theo Mẫu số 2* ban hành kèm theo Thông tư này.

Hồ sơ làm thành 3 (ba) bản, hai bản nộp cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 8 của Quy chế để thẩm định; một bản lưu tại cơ sở bảo trợ xã hội.

2. Thời hạn ra văn bản cho phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội

Cấp có thẩm quyền ra văn bản cho phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm định.

3. Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội

a) Người có thẩm quyền cho phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 9 của Quy chế có thẩm quyền giải thể hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội.

b) Việc giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Quy chế. Phương án giải thể phải quy định rõ các nội dung giải quyết về tài sản, tài chính, đối tượng nuôi dưỡng và cán bộ nhân viên.

4. Thủ tục gia hạn thời gian hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội

a) Trước khi hết thời hạn hoạt động 60 ngày, giám đốc

cơ sở bảo trợ xã hội có văn bản đề nghị gia hạn gửi cơ quan có thẩm quyền.

b) Thời gian gia hạn hoạt động tối thiểu là một năm.

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề nghị gia hạn, cơ quan có thẩm quyền phải trả lời bằng văn bản.

II. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC TIẾP NHẬN VÀO CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Đối tượng được tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội là người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 2 của Quy chế, cụ thể là:

1. Trẻ em mồ côi: Trẻ dưới 16 tuổi, mồ côi cả cha và mẹ, trẻ bị bỏ rơi, không có nguồn nuôi dưỡng, không có người thân thích để nương tựa (không có nguồn chu cấp từ gia đình để lại, hoặc của tổ chức, cá nhân trợ giúp để sinh sống và không còn ông, bà nội ngoại, bố mẹ nuôi hợp pháp).

2. Người già cô đơn không nơi nương tựa: Người từ đủ 60 tuổi trở lên, không có vợ hoặc không có chồng, sống độc thân, không có con nuôi hợp pháp, không có người thân thích để nương tựa, không có nguồn thu nhập.

3. Người tàn tật nặng, người tâm thần mãn tính

a) Người tàn tật nặng không còn khả năng lao động, không có nguồn thu nhập, không có người thân thích để nương tựa.

b) Người tâm thần mãn tính, đã qua điều trị nhiều lần ở chuyên khoa tâm thần bệnh viện từ cấp huyện trở lên nhưng không khỏi, thường xuyên không tự chủ được bản thân, có những hành vi nguy hại đến tính mạng, tài sản của người khác, của tập thể, ảnh hưởng đến trật tự an ninh, an toàn nơi công cộng.

Đối với trẻ em mồ côi, người già cô đơn, người tàn tật nặng, người tâm thần mãn tính còn người thân thích, nhưng người thân thích không đủ khả năng nuôi dưỡng cũng được xem xét tiếp nhận.

4. Các đối tượng khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định

Những đối tượng có nguy cơ gây mất trật tự, an toàn xã hội, để tránh hậu quả xấu xảy ra thì cấp có thẩm quyền ra quyết định đưa vào cơ sở bảo trợ xã hội để quản lý, thời hạn không quá 15 ngày. Đối với người tâm thần không xác định được nơi cư trú, người thân thích thì sau thời hạn 15 ngày phải làm thủ tục tiếp nhận theo quy định hiện hành.

5. Đối tượng tự nguyện

Người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật nặng có nguồn thu nhập, tự nguyện đóng góp kinh phí, hay người thân, người nhận đỡ đầu, người bảo trợ nhận đóng góp kinh phí thì cũng được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội.

Mức đóng góp cụ thể hàng tháng do đối tượng, hoặc

người thân, người bảo trợ và Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội thoả thuận bằng văn bản theo các mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

III. QUY ĐỊNH VỀ TIẾP NHẬN ĐỐI TƯỢNG VÀO CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ ĐƯA TRỞ VỀ GIA ĐÌNH

1. Hồ sơ tiếp nhận đối tượng vào cơ sở bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 15 của Quy chế thực hiện theo mẫu thống nhất do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kèm theo Thông tư số 18/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28-7-2000 hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền cho Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện uỷ quyền cho Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Trưởng Phòng Tổ chức - Lao động và Xã hội, ký quyết định tiếp nhận đối tượng vào cơ sở bảo trợ xã hội theo phân cấp quản lý.

3. Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội quyết định đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng theo quy định tại Điều 18 của Quy chế. Quyết định làm theo mẫu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kèm theo Thông tư số 18/2000/TT-BLĐTBXH ngày 09-3-2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội.

90 ngày trước khi ra quyết định đưa đối tượng trở về gia đình, cộng đồng, Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội phải có thông báo bằng văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp

xã để địa phương chủ động tiếp nhận và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng hoà nhập cộng đồng.

4. Trường hợp đối tượng là người tâm thần đã đưa về gia đình nhưng sau một thời gian bệnh tái phát, không thể sống ở gia đình được thì tiếp nhận lại theo quy định tiếp nhận lần đầu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Các cơ sở bảo trợ xã hội thành lập trước ngày Quy chế có hiệu lực phải làm bổ sung hồ sơ theo quy định của Quy chế và của Thông tư này.

3. Tất cả các cơ sở bảo trợ xã hội phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm theo quy định tại Điều 26 của Quy chế (Mẫu số 3* ban hành kèm theo Thông tư này).

4. Đối với tổ chức, cá nhân nuôi dưỡng, chăm sóc từ 3 đến 9 đối tượng, căn cứ vào tình hình thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét vận dụng Quy chế và hướng dẫn chỉ đạo thực hiện.

5. Trường hợp đặc biệt đối với trẻ em mồ côi sống ở cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước, khi đã sang tuổi 16 mà vẫn tiếp tục đi học văn hoá, học nghề thì Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, căn cứ vào tình hình thực tế, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét,

* Không in biểu mẫu.

quyết định mức và thời gian tiếp tục hưởng chế độ trợ cấp sinh hoạt phí nuôi dưỡng theo Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội.

6. Các quy định có liên quan trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
NGUYỄN THỊ HẰNG

VII- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ VIỆC LÀM

36. QUYẾT ĐỊNH SỐ 71/2001/QĐ-TTg NGÀY 04-5-2001 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001 - 2005

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2000-QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000 của Quốc hội Khoá X, kỳ họp thứ 8 về nhiệm vụ năm 2001 và Nghị quyết số 243/NQ/UBTVQH10 ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 531/TTg ngày 08 tháng 8 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 38/2000/QĐ-TTg ngày 24

tháng 3 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 531/TTg ngày 08 tháng 8 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 146/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001 - 2005 và phân công cơ quan quản lý, triển khai thực hiện chương trình như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm

a) Mục tiêu:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí hộ nghèo mới) đến năm 2005 còn dưới 10%, bình quân mỗi năm giảm 1,5 - 2% (khoảng 28 - 30 vạn hộ/ năm); không để tái đói kinh niên, các xã nghèo có đủ cơ sở hạ tầng thiết yếu cơ bản;

- Mỗi năm phấn đấu giải quyết việc làm cho khoảng 1,4 - 1,5 triệu lao động; giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị xuống còn khoảng 5 - 6%; nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn lên 80% vào năm 2005.

b) Nội dung: Bao gồm ba nhóm dự án:

- Nhóm các dự án xoá đói giảm nghèo chung:

+ Dự án tín dụng cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh;

+ Dự án hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;

+ Dự án xây dựng mô hình xoá đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt (vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bãi ngang ven biển, vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng ATK, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long);

- Nhóm các dự án xoá đói giảm nghèo cho các xã nghèo nằm ngoài Chương trình 135;

+ Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo;

+ Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo;

+ Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xoá đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo;

+ Dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo (bao gồm: ổn định dân di cư tự do, di dân xây dựng vùng kinh tế mới, phân bố lại dân cư theo quy hoạch; các dự án của Chương trình 773 cũ thuộc ngành nông nghiệp theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1123/CP-NN ngày 06 tháng 12 năm 2000 về việc chuyển dự án thuộc Chương trình 773);

+ Dự án định canh định cư ở các xã nghèo.

(Các xã đặc biệt khó khăn được tiếp tục thực hiện các dự án thuộc Chương trình 135 "Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa" - Chương trình xoá đói giảm nghèo đặc biệt của Chính phủ - do Ủy ban Dân tộc và Miền núi là cơ quan thường trực, theo các Quyết định

số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 và số 138/2000/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ, không thuộc quy định của Quyết định này).

- Nhóm các dự án việc làm:

+ Dự án tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm;

+ Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hoá các Trung tâm dịch vụ việc làm;

+ Dự án điều tra, thống kê thị trường lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động;

+ Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm.

c) Phân công quản lý, thực hiện chương trình:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Quản lý, điều hành và tổng hợp chung toàn bộ tình hình thực hiện chương trình; chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan và các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là các địa phương) quản lý, tổ chức thực hiện các dự án:

+ Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo và cán bộ các xã nghèo;

+ Dự án xây dựng mô hình xóa đói giảm nghèo ở các vùng đặc biệt (vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bãi ngang ven biển, vùng cao, biên giới, hải đảo, vùng ATK, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long);

+ Dự án tổ chức cho vay vốn theo các dự án nhỏ giải

quyết việc làm thông qua Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm;

+ Dự án nâng cao năng lực và hiện đại hoá các Trung tâm dịch vụ việc làm;

+ Dự án điều tra, thống kê lao động và xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động;

+ Dự án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết việc làm;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án:

+ Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo;

+ Dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề ở các xã nghèo;

+ Dự án hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;

+ Dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo (bao gồm: ổn định dân di cư tự do, di dân xây dựng vùng kinh tế mới, phân bố lại dân cư theo quy hoạch; các dự án của Chương trình 773 cũ thuộc ngành nông nghiệp, theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1123/CP-NN ngày 06 tháng 12 năm 2000 về việc chuyển dự án thuộc Chương trình 773);

+ Dự án định canh định cư ở các xã nghèo.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương chỉ đạo Ngân hàng phục vụ người nghèo quản lý, tổ chức thực hiện Dự án tín dụng

cho hộ nghèo vay vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Bộ Y tế: Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương nghiên cứu xây dựng chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo, trình Chính phủ quyết định.

- Ủy ban Dân tộc và Miền núi: Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các dự án xoá đói giảm nghèo và việc làm.

- Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý, tổ chức thực hiện dự án ổn định dân di cư và xây dựng vùng kinh tế mới ở các xã nghèo.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hoá gia đình

a) Mục tiêu:

- Tập trung mọi nỗ lực đạt mục tiêu giảm sinh vững chắc, đặc biệt tập trung vào những vùng có mức sinh cao, vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, nhằm đạt mức sinh thay thế bình quân trong toàn quốc chậm nhất vào năm 2005. Giảm tỷ lệ sinh bình quân hàng năm 0,4‰; đạt tỷ lệ tăng dân số vào năm 2005 khoảng 1,16%.

- Bước đầu triển khai những mô hình và giải pháp thí điểm về nâng cao chất lượng dân số.

b) Nội dung: Bao gồm các dự án:

- Dự án truyền thông - giáo dục thay đổi hành vi;

- Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa;

- Dự án nâng cao chất lượng thông tin, dữ liệu về dân cư;

- Dự án nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số;

- Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững, thông qua hoạt động tín dụng - tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình;

- Dự án nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số;

- Dự án chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình gồm 2 tiểu dự án:

+ Tiểu dự án thực hiện các dịch vụ y tế về chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình;

+ Tiểu dự án thực hiện các dịch vụ về chăm sóc sức khoẻ sinh sản/ kế hoạch hoá gia đình phi lâm sàng và đảm bảo hậu cần kế hoạch hoá gia đình.

c) Phân công quản lý, thực hiện chương trình:

- Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình: Quản lý, điều hành và tổng hợp chung toàn bộ tình hình thực hiện chương trình; chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án:

- + Dự án truyền thông - giáo dục thay đổi hành vi;
- + Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa;
- + Dự án nâng cao chất lượng thông tin dữ liệu về dân cư;
- + Dự án nghiên cứu các vấn đề liên quan đến chất lượng dân số;
- + Dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững, thông qua hoạt động tín dụng tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình;
- + Dự án nâng cao năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số;
- + Tiểu dự án thực hiện các dịch vụ về chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình phi lâm sàng và đảm bảo hậu cần kế hoạch hoá gia đình.

- Bộ Y tế:

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện tiểu dự án thực hiện các dịch vụ y tế về chăm sóc sức khoẻ sinh sản/kế hoạch hoá gia đình.

+ Phối hợp với Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá gia đình, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện Dự án tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản/ kế hoạch hoá gia đình cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

4. Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS

a) Mục tiêu:

Giảm tỷ lệ người mắc bệnh và tỷ lệ người chết bệnh, góp phần nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ và phát triển giống nòi; phấn đấu để mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; giảm tốc độ lây nhiễm HIV trong cộng đồng;

b) Nội dung: Bao gồm các dự án:

- Dự án phòng, chống bệnh sốt rét;
- Dự án phòng, chống bệnh bướu cổ;
- Dự án phòng, chống bệnh phong;
- Dự án phòng, chống bệnh lao;
- Dự án phòng, chống bệnh sốt xuất huyết;
- Dự án tiêm chủng mở rộng;
- Dự án phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em;
- Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng;
- Dự án bảo đảm chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Dự án phòng, chống HIV/AIDS.

c) Phân công quản lý, thực hiện chương trình:

Bộ Y tế: Quản lý, điều hành chương trình; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án của chương trình.

5. Chương trình mục tiêu quốc gia văn hoá

a) Mục tiêu:

- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tiêu biểu của dân tộc;

- Xây dựng và phát triển đời sống văn hoá cơ sở;
- Hiện đại hoá công nghệ sản xuất, lưu trữ và phổ biến phim.

b) Nội dung: Bao gồm ba nhóm dự án:

- Nhóm các dự án bảo tồn và phát huy các di sản văn hoá tiêu biểu của dân tộc:
 - + Dự án chống xuống cấp và tôn tạo các di tích lịch sử, cách mạng và kháng chiến;
 - + Dự án nghiên cứu, điều tra, bảo tồn một số làng, bản, buôn tiêu biểu và lễ hội truyền thống đặc sắc của dân tộc ít người;
 - + Dự án sưu tầm và bảo tồn các giá trị văn hoá phi vật thể tiêu biểu; xây dựng ngân hàng dữ liệu về văn hoá phi vật thể;
- Nhóm các dự án xây dựng đời sống văn hoá cơ sở:
 - + Dự án xây dựng các thiết chế văn hoá thông tin cơ sở; xây dựng các mô hình hoạt động văn hoá thông tin ở làng xã (đặc biệt chú ý tới vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc nhằm thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa các vùng);
 - + Dự án xây dựng làng, bản, ấp, xã, phường văn hoá;
 - + Dự án cung cấp các sản phẩm văn hoá thông tin cho cơ sở;
 - + Dự án tăng cường hoạt động văn hoá - thông tin tuyến biên giới và hải đảo (phối hợp với Bộ Tư lệnh biên phòng);
- Nhóm các dự án hiện đại hoá công nghệ sản xuất, lưu trữ và phổ biến phim;

+ Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho sản xuất và lưu trữ phim;

+ Dự án trang bị kỹ thuật hiện đại cho phổ biến phim;

+ Dự án đào tạo, nâng cao trình độ sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, lưu trữ và phổ biến phim.

c) Phân công quản lý, thực hiện chương trình:

Bộ Văn hoá - Thông tin: Quản lý, điều hành chương trình; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án của chương trình.

6. Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo

a) Mục tiêu:

- Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong cả nước vào năm 2010, trong đó đến năm 2005 hoàn thành ở 30 tỉnh, thành phố;

- Đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa;

- Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40% tổng số lao động trong độ tuổi quy định vào năm 2010, trong đó đạt 30% vào năm 2005; điều chỉnh cơ cấu đào tạo nhân lực về bậc đào tạo, ngành nghề và lãnh thổ phù hợp với nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đẩy mạnh đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường.

b) Nội dung: Bao gồm các dự án:

- Dự án củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

- Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa;

- Dự án đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường;

- Dự án đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm;

- Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn;

- Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học, các Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, xây dựng một số trường đại học, trung học chuyên nghiệp trọng điểm;

- Dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề.

c) Phân công quản lý, thực hiện chương trình:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quản lý, điều hành và tổng hợp chung toàn bộ tình hình thực hiện chương trình; chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương quản lý, tổ chức thực hiện các dự án:

+ Dự án củng cố và phát huy kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

+ Dự án đổi mới chương trình, nội dung sách giáo khoa;

+ Dự án đào tạo cán bộ tin học và đưa tin học vào nhà trường;

+ Dự án đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, tăng cường cơ sở vật chất các trường sư phạm;

+ Dự án hỗ trợ giáo dục miền núi, vùng dân tộc ít người và vùng có nhiều khó khăn;

+ Dự án tăng cường cơ sở vật chất các trường học, các Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; xây dựng một số trường đại học, trung học chuyên nghiệp trọng điểm;

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề.

Điều 2. Xây dựng và trình duyệt các chương trình mục tiêu quốc gia.

1. Các cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng chương trình cho giai đoạn 2001 - 2005 theo các mục tiêu và dự án quy định tại Điều 1 của Quyết định này và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quý II năm 2001.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành liên quan tổ chức thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình mục tiêu quốc gia quy định tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Cơ chế quản lý và điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia.

1. Hàng năm Thủ tướng Chính phủ giao các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tiêu tổng kinh phí của các chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó, gồm có kinh phí xây dựng cơ bản và kinh phí sự nghiệp.

2. Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các chỉ tiêu hướng dẫn về các mục tiêu, nhiệm vụ hàng năm của từng chương trình.

3. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính giao dự toán chi tiết và cấp trực tiếp kinh phí đã được cân đối trong dự toán chi ngân sách trung ương hàng năm cho các Bộ, cơ quan Trung ương để thực hiện nhiệm vụ của chương trình mục tiêu quốc gia do Trung ương quản lý.

Bộ Tài chính cấp bổ sung có mục tiêu cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo kế hoạch phân bổ kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện trên địa bàn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí.

4. Hàng năm, cơ quan quản lý chương trình mục tiêu quốc gia lập kế hoạch mục tiêu và nhu cầu kinh phí để thực hiện chương trình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính. Trên cơ sở tổng mức kinh phí dự kiến bố trí cho các chương trình được cấp có thẩm quyền thông báo, cơ quan quản lý chương trình dự kiến phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để xem xét, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định; cơ quan quản lý chương trình không giao kế hoạch và không thông báo kinh phí của chương trình cho các cơ quan ngành dọc ở tỉnh, thành phố.

Cơ quan quản lý chương trình hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn các định mức chi tiêu thống nhất cho các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để chủ động thực hiện; chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện chương trình.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiệm vụ triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn; chủ động lồng ghép các chương trình, bố trí mức kinh phí và kế hoạch phân bổ kinh phí cho từng chương trình cụ thể, huy động thêm các nguồn vốn khác theo quy định để bổ sung cho việc thực hiện các chương trình; hàng quý, năm báo cáo việc thực hiện các chương trình cho cơ quan quản lý chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; đồng thời phải chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này.

6. Đối với các chương trình mục tiêu trước đây, nay không còn là chương trình mục tiêu quốc gia, từ năm 2001, chuyển giao dự toán vào nhiệm vụ thường xuyên theo lĩnh vực chi tương ứng của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương, thực hiện cấp phát trực tiếp cho các Bộ, cơ quan để thực hiện; đối với các địa phương; tính chung trong tổng số bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương. (Riêng hai nhiệm vụ phủ sóng phát thanh và phủ sóng truyền hình trong năm 2001 được thực hiện cơ chế như đã ghi tại Quyết định số 146/2000/QĐ-TTg ngày 22

tháng 12 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHAN VĂN KHẢI

37. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 13/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT
NGÀY 08-5-1999 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI, BỘ TÀI CHÍNH VÀ BỘ KẾ
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Hướng dẫn cho vay Quỹ Quốc gia hỗ trợ
việc làm và lập Quỹ giải quyết việc làm
địa phương

Căn cứ Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về chủ trương, phương hướng và biện pháp giải quyết việc làm trong các năm tới;

Căn cứ Nghị định số 72/CP ngày 31-10-1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;

Căn cứ Quyết định số 126/1998/QĐ-TTg ngày 11-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000;

Để nâng cao hiệu quả sử dụng Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện như sau:

I. VỀ CHO VAY VỐN TẠO VIỆC LÀM

1. Đối tượng được vay

1.1. Hộ gia đình (kể cả hộ gia đình lực lượng vũ trang ở các làng quân nhân, hộ gia đình công nhân nghỉ việc dài ngày), thành viên của các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng có nhu cầu vay vốn tự tạo việc làm;

1.2. Tổ hợp sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty, cơ sở sản xuất kinh doanh dành riêng cho người tàn tật (gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh) có dự án tạo chỗ việc làm mới, thu hút thêm lao động.

Trong các đối tượng kể trên, ưu tiên cho lao động nữ mất việc làm được vay vốn.

2. Nội dung sử dụng vốn vay

2.1. Mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, đánh bắt thủy, hải sản để mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh;

2.2. Bổ sung vốn mua nguyên vật liệu, cây, con giống; các chi phí chăm sóc cây trồng, vật nuôi đến khi thu hoạch.

3. Điều kiện để được vay vốn

3.1. Hộ gia đình phải có hộ khẩu thường trú tại địa phương nơi thực hiện dự án, có đơn đề nghị vay vốn gửi chủ dự án (đối với dự án có nhiều hộ vay); nếu là pháp nhân phải có dự án vay vốn phù hợp với ngành nghề ghi trong giấy phép kinh doanh;

3.2. Dự án tập thể phải có bảo lãnh bằng tín chấp của

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (đối với dự án cấp xã, phường), của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận (đối với dự án cấp huyện, quận) hoặc của người đứng đầu tổ chức đoàn thể, quần chúng cấp huyện, quận đối với các dự án do đoàn thể, hội quần chúng quản lý;

3.3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có tài sản thế chấp khi vay vốn.

4. Mức vốn cho vay

4.1. Đối với hộ gia đình, mức vay tối đa không quá 10 triệu đồng, ít nhất phải tạo ra một chỗ làm việc mới hoặc tăng thêm thời gian làm việc tương ứng với một lao động;

4.2. Đối với dự án có nhiều hộ vay vốn, mức vay phụ thuộc vào số hộ thực hiện dự án, nhưng mức vay của mỗi hộ tối đa không quá 10 triệu đồng;

4.3. Đối với dự án của cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa không quá 300 triệu đồng và không quá 10 triệu đồng trên một chỗ làm việc mới.

5. Thời hạn cho vay

5.1. Thời hạn 12 tháng:

- Chăn nuôi tiểu gia súc, gia cầm;
- Nuôi thủy, hải sản;
- Trồng cây lương thực, hoa màu.

5.2. Thời hạn 24 tháng:

- Chăn nuôi đại gia súc lấy thịt, con đặc sản;
- Trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây dược liệu, cây cảnh...;
- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

5.3. Thời hạn 36 tháng:

- Mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thuỷ, bộ loại vừa và nhỏ, ngư cụ đánh bắt thuỷ, hải sản,...;
- Chăn nuôi đại gia súc để sinh sản, lấy sữa, lấy lông, lấy sừng;
- Trồng cây ăn quả lâu năm;
- Trồng cây công nghiệp dài ngày.

Nếu dự án có chu kỳ sản xuất dài hơn thời gian được vay và thực hiện đúng dự án được duyệt, có thể được xem xét cho vay tiếp đến khi thu hoạch.

6. Lãi suất cho vay

- Nguyên tắc: Thấp hơn lãi suất ngân hàng thương mại. Mức cụ thể từng thời kỳ do Bộ Tài chính quy định sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Nguồn tiền lãi thu về, được sử dụng chi quản lý phí, bù vốn rủi ro bất khả kháng, nếu còn dư bổ sung Quỹ cho vay.

7. Xây dựng dự án

- Các đối tượng vay vốn phải lập dự án;
- Dự án phải có xác nhận của chính quyền địa phương nơi thực hiện dự án;
- Một đối tượng chỉ được vay theo một kênh nhất định.

8. Thẩm định cho vay

8.1. Ở cấp huyện (bao gồm: quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh):

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với kho bạc nhà nước tổ chức thẩm định và ghi vào phiếu thẩm định dự án; tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét và ghi ý kiến đề nghị cho vay vào biểu tổng hợp;

- Thời gian kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án đến khi thẩm định xong ở cấp huyện tối đa không quá 15 ngày.

8.2. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh):

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với kho bạc nhà nước kiểm tra, xem xét từng hồ sơ dự án và thẩm định lại (khi cần thiết), tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Thời gian thẩm định, quyết định cho vay tối đa không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án.

8.3. Đối với dự án do cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng quản lý:

- Các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh chủ trì phối hợp với kho bạc nhà nước, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiến hành thẩm định dự án và trình tổ chức đoàn thể, hội quần chúng cấp trên. Thời gian nhận, thẩm định dự án tối đa không quá 25 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án;

- Cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng xét quyết định cho vay. Thời gian xét quyết định cho vay tối đa không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án.

8.4. Quyết định cho vay của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng và biểu tổng hợp các dự án được vay phải gửi về Bộ

Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và kho bạc nhà nước Trung ương (ngay sau khi có Quyết định) để tổng hợp, theo dõi, quản lý. Trong Quyết định, ghi rõ nguồn vốn sử dụng cho vay.

9. Chuyển vốn cho vay

- Căn cứ hạn mức và kế hoạch chuyển vốn (đối với địa phương) hoặc Quyết định cho vay (đối với cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng), Bộ Tài chính làm thủ tục cấp vốn cho kho bạc nhà nước Trung ương bằng hình thức lệnh chi tiền để làm nguồn vốn cho vay.

- Kho bạc nhà nước Trung ương căn cứ thông báo chuyển vốn của Bộ Tài chính, chậm nhất không quá 5 ngày, chuyển vốn về kho bạc nhà nước địa phương nơi có dự án được duyệt để tổ chức cho vay theo quy định.

10. Phát tiền vay

10.1. Căn cứ Quyết định duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền, kho bạc nhà nước nơi phát tiền vay có trách nhiệm hướng dẫn các đối tượng vay vốn làm thủ tục thế chấp tài sản hoặc bảo lãnh, cùng đại diện bên vay ký hợp đồng tín dụng theo quy định tại Thể lệ cho vay của Bộ Tài chính.

10.2. Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định cho vay, kho bạc nhà nước phải trực tiếp phát tiền đến người vay. Đối với dự án có nhiều hộ vay, kho bạc nhà nước có thể uỷ thác cho chủ dự án thực hiện phát tiền vay đến hộ. Việc uỷ thác phải đảm bảo quản lý tốt nguồn vốn, thu hồi đầy đủ và đúng hạn cho Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm.

10.3. Đối với các dự án đã duyệt, nhưng không cho vay được, kho bạc nhà nước phải báo cáo ngay với cơ quan ra quyết định cho vay để xem xét, giải quyết.

11. Gia hạn nợ, cho vay lại

11.1. Gia hạn nợ:

- Đối với dự án đến hạn trả nợ, nhưng sản xuất chưa được thu hoạch, chủ dự án có nhu cầu gia hạn, phải làm đơn giải trình rõ nguyên nhân và biện pháp khắc phục gửi đến kho bạc nhà nước nơi cho vay để xem xét, giải quyết.

- Căn cứ đơn xin gia hạn nợ, kho bạc nhà nước tiến hành kiểm tra và giải quyết gia hạn nợ. Thời gian gia hạn nợ tối đa không quá 06 tháng.

11.2. Cho vay lại:

- Dự án có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dài hơn thời hạn được vay, đã sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả, chủ dự án có nhu cầu vay thêm một thời hạn để duy trì sản xuất, ổn định việc làm cho người lao động, thì trước khi đến hạn trả nợ, phải có báo cáo kết quả sử dụng vốn vay và đơn đề nghị vay lại;

- Quy trình thẩm định và thẩm quyền cho vay lại thực hiện như đối với dự án vay lần đầu, nhưng không phải lập lại dự án;

- Dự án được duyệt vay lại chưa phải trả nợ gốc trước khi làm thủ tục vay lại, nhưng phải trả đủ số tiền lãi trong thời hạn đã vay. Để đảm bảo tính liên tục trong quá trình sử dụng vốn, các thủ tục duyệt cho vay lại phải hoàn chỉnh trước ngày đến hạn trả nợ;

- Đối với các đối tượng có nhu cầu vay thêm vốn để mở

rộng sản xuất, kinh doanh, thu hút thêm lao động, thì chủ dự án phải có tài liệu chứng minh và gửi đến các cơ quan có liên quan để giải quyết theo trình tự duyệt vay lần đầu.

12. Thu hồi và sử dụng vốn thu hồi

- Kho bạc nhà nước tiến hành thu hồi nợ đến hạn; chủ dự án có thể trả vốn trước hạn;

- Vốn thu hồi được dùng để cho vay quay vòng các dự án khác do địa phương, các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng quản lý;

- Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng phải có kế hoạch sử dụng vốn và duyệt các dự án phù hợp với số vốn thu hồi hàng tháng, quý; không để vốn tồn đọng ở Kho bạc;

- Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh nguồn vốn cho vay giữa các địa phương, các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng hoặc thu về kho bạc nhà nước Trung ương, liên Bộ sẽ có văn bản.

13. Xử lý các dự án nợ quá hạn

- Vốn nợ quá hạn không phải do các nguyên nhân bất khả kháng và không thuộc đối tượng được giải quyết gia hạn hoặc cho vay lại, chủ dự án phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cả gốc và lãi cho kho bạc nhà nước;

- Sau 03 tháng kể từ ngày chuyển sang nợ quá hạn, nếu đã được đôn đốc trả nợ, nhưng chủ dự án vẫn cố tình dây dưa thì kho bạc nhà nước chuyển hồ sơ cho vay đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị phát mại tài sản

thế chấp theo quy định hiện hành để thu hồi vốn, trường hợp nghiêm trọng, đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự.

II. LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM ĐỊA PHƯƠNG

1. Quỹ giải quyết việc làm địa phương là một bộ phận của Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, được trích từ ngân sách địa phương hàng năm (ngân sách cấp tỉnh) và các nguồn vốn khác dành cho lĩnh vực việc làm. Quỹ được quản lý tập trung qua kho bạc nhà nước.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào khả năng của ngân sách địa phương và nhu cầu giải quyết việc làm tại địa phương, bố trí một phần kinh phí trong dự toán ngân sách địa phương để lập Quỹ giải quyết việc làm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Sử dụng quỹ:

3.1. Cho vay theo dự án tạo việc làm:

- Dành khoảng 80 - 85% nguồn Quỹ để làm vốn cho vay giải quyết việc làm. Việc quản lý, thực hiện cho vay theo hướng dẫn tại mục I của Thông tư này;

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch bổ sung vốn vay giải quyết việc làm trong năm được duyệt; hàng quý, Sở Tài chính - Vật giá chuyển vốn cho kho bạc nhà nước tỉnh bằng hình thức lệnh chi tiền để làm nguồn vốn cho vay.

3.2. Hỗ trợ vốn:

Dành khoảng 15 - 20% nguồn Quỹ để hỗ trợ cơ sở vật chất các trung tâm dịch vụ việc làm, các dự án đào tạo

nghề, khuyến nông - lâm - ngư, quản lý chương trình từ cơ sở đến tỉnh.

III. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập kế hoạch phân bổ dự toán ngân sách cấp mới và kế hoạch sử dụng vốn thu hồi cho từng cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng, địa phương để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Chính phủ xem xét quyết định:

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu xây dựng cơ chế quản lý, sử dụng Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm theo đúng mục tiêu của Chương trình;

- Kiểm tra, đánh giá kết quả sử dụng Quỹ hỗ trợ việc làm, định kỳ 6 tháng, năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ chế, quản lý và điều hành Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; hướng dẫn các địa phương xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý Quỹ giải quyết việc làm của địa phương theo quy định tại Thông tư này;

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán ngân sách cấp mới cho Chương trình, tổng hợp vào kế hoạch ngân sách hàng năm

để Chính phủ xem xét, trình Quốc hội quyết định;

- Đảm bảo ngân sách cấp mới cho Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm theo dự toán ngân sách được duyệt;

- Kiểm tra, giám sát công tác quản lý và sử dụng quỹ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng dự toán ngân sách cấp mới cho Chương trình, tổng hợp, đưa vào dự toán ngân sách chung của Nhà nước hàng năm để Chính phủ xem xét và trình Quốc hội quyết định;

- Tổng hợp kế hoạch phân bổ dự toán ngân sách cấp mới, vốn thu hồi hàng năm cho cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng, và địa phương, trình Chính phủ xét và giao kế hoạch thực hiện;

- Tham gia nghiên cứu, xây dựng cơ chế quản lý và điều hành Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo đúng mục tiêu của Chương trình.

4. Các cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng

- Tổ chức thực hiện, quản lý vốn của Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm đã được Chính phủ giao;

- Phân bổ cho tổ chức đoàn thể, hội quần chúng cấp tỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn vay (bao gồm vốn bổ sung mới, vốn thu hồi) và chỉ tiêu giải quyết việc làm đã được Chính phủ giao;

- Hướng dẫn các cấp đoàn thể ở địa phương xây dựng

dự án vay vốn theo quy định;

- Xét và ra quyết định cho vay các dự án thuộc phạm vi quản lý;

- Chỉ đạo các cấp đoàn thể ở địa phương thực hiện đúng cơ chế, chính sách cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm; kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện; định kỳ quý, 6 tháng, năm báo cáo với liên Bộ.

5. Kho bạc nhà nước Trung ương

- Hướng dẫn các thủ tục cho vay;

- Chỉ đạo kho bạc nhà nước cấp dưới thực hiện các thủ tục cho vay, đảm bảo chặt chẽ, đơn giản, tránh phiền hà cho nhân dân;

- Quản lý, tổng hợp, phân phối tiền lãi theo quy định;

- Định kỳ quý, 6 tháng, 9 tháng và năm báo cáo tình hình và kết quả thực hiện cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm với liên Bộ.

6. Ở các địa phương

6.1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Giao chỉ tiêu về việc làm và vốn vay cho Ủy ban nhân dân các huyện;

- Tổ chức thực hiện, quản lý vốn hỗ trợ việc làm đã được Chính phủ giao;

- Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các nguồn vốn về việc làm tại địa phương và báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, cả năm với liên Bộ.

6.2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế

hoạch và Đầu tư lập kế hoạch phân bổ dự toán ngân sách cấp mới và vốn thu hồi cho từng huyện, tổ chức đoàn thể để Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét quyết định;

- Chủ trì, phối hợp với kho bạc nhà nước tỉnh kiểm tra, thẩm định các dự án vay vốn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, xem xét quyết định; trong đó chịu trách nhiệm chính về mục tiêu; đối tượng vay vốn; chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, giải quyết các dự án bị rủi ro theo quy định; kiểm tra, đánh giá kết quả cho vay Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm;

- Hướng dẫn các đối tượng trên địa bàn xây dựng dự án vay vốn;

- Hướng dẫn các Trung tâm dịch vụ việc làm xây dựng các dự án hỗ trợ trang thiết bị dạy nghề, dịch vụ việc làm; chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính - Vật giá tổ chức thẩm định dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Tổ chức tuyên truyền về mục tiêu, nội dung và các chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm.

6.3. Sở Tài chính - Vật giá:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư lập dự toán ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, thành phố) cấp mới cho chương trình hàng năm để Ủy ban nhân dân tỉnh xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập kế hoạch phân bổ dự toán ngân sách cấp mới, vốn thu hồi cho từng huyện, tổ chức đoàn thể để tổng hợp trình Ủy ban

nhân dân tỉnh xét, giao kế hoạch thực hiện;

- Hướng dẫn, kiểm tra quyết toán sử dụng kinh phí từ lãi của các cơ quan quản lý Chương trình tại địa phương;

- Phối hợp với kho bạc nhà nước trong việc định giá tài sản thế chấp.

6.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá đề xuất mức trích lập Quỹ giải quyết việc làm từ ngân sách địa phương hàng năm, trình Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh xét, quyết định;

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính - Vật giá phân bổ chỉ tiêu kế hoạch giải quyết việc làm và chỉ tiêu kế hoạch vốn vay (từ ngân sách trung ương và địa phương) cho huyện, tổ chức đoàn thể, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét, quyết định;

- Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, đánh giá tình hình và kết quả cho vay từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm.

6.5. Kho bạc nhà nước tỉnh:

- Phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng kiểm tra, thẩm định các dự án vay vốn; tổ chức cấp phát tiền vay và thu hồi nợ khi đến hạn; chịu trách nhiệm chính về điều kiện vay, mức vay và mục đích sử dụng vốn;

- Phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan trong việc xử lý các dự án bị rủi ro bất khả kháng và nợ quá hạn trình cấp có thẩm quyền quyết định;

- Thực hiện phân phối tiền lãi theo quy định; phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá kiểm tra, tổng hợp quyết toán việc sử dụng kinh phí từ lãi của các cơ quan quản lý Chương trình tại địa phương;

- Hàng tháng, quý báo cáo tình hình cho vay, thu nợ với Ban chỉ đạo giải quyết việc làm địa phương và kho bạc nhà nước cấp trên (theo hướng dẫn của kho bạc nhà nước Trung ương).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng căn cứ nội dung hướng dẫn tại Thông tư này, chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện các hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm thuộc phạm vi quản lý; đẩy nhanh tiến độ cho vay vốn, kịp thời xử lý các vướng mắc phát sinh, quản lý Quỹ chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

2. Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ đạo hệ thống nghiệp vụ của ngành thực hiện Thông tư này.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các văn bản trước đây hướng dẫn về chính sách vay vốn đối với các dự án nhỏ giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) hết hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thứ trưởng
NGUYỄN LƯƠNG TRÀO

K T. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thứ trưởng
PHAN QUANG TRUNG

38. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 08/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT
NGÀY 15-3-1999 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BÌNH VÀ XÃ HỘI, BỘ TÀI CHÍNH VÀ BỘ KẾ
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Hướng dẫn giải quyết các dự án vay vốn từ Quỹ
quốc gia hỗ trợ việc làm

(Quỹ quốc gia giải quyết việc làm) bị rủi ro

Thực hiện Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về chủ trương, phương hướng và biện pháp giải quyết việc làm trong các năm tới;

Thi hành Quyết định số 126/1998/QĐ-TTg ngày 11-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000;

Để tăng cường công tác quản lý cho vay, thu hồi và giải quyết các khoản rủi ro trong tổ chức vay Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 4513/VPCP-VX ngày 06-11-1998, liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm

và các dự án vay từ nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Tiệp Khắc (cũ) nếu bị rủi ro do các nguyên nhân khách quan, mất một phần hoặc toàn bộ vốn, người vay vốn hay chủ dự án (sau đây gọi chung là người vay vốn) có khó khăn về tài chính hoặc bị chết, bị mất tích, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ, có thể được xem xét cho giảm, miễn một phần lãi, khoan nợ hoặc xóa nợ.

2. Các dự án được xem xét giảm, miễn lãi, khoan nợ hoặc xóa nợ phải có đầy đủ hồ sơ pháp lý, các căn cứ chứng minh những thiệt hại rủi ro do những nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến khó khăn, không còn khả năng trả nợ.

3. Thẩm quyền giải quyết dự án rủi ro: Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh), Bộ trưởng các Bộ và Thủ trưởng cơ quan trung ương, tổ chức đoàn thể, Hội quần chúng quyết định phê duyệt giảm, miễn lãi, khoan nợ. Đối với các dự án phải xóa nợ do liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, thẩm định và đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Nguồn vốn để giải quyết các dự án bị rủi ro lấy từ quỹ dự phòng rủi ro được hình thành từ một phần lãi suất theo quy định tại khoản c, Điều 1 Quyết định số 950/TC- HCSN ngày 17-10-1996 của Bộ Tài chính.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

- Các dự án sử dụng vốn vay đúng mục đích đã được

duyet, bị thiệt hại do các nguyên nhân khách quan không phụ thuộc vào ý muốn của người vay vốn (gọi là nguyên nhân bất khả kháng) bao gồm: bão, lũ lụt, hoả hoạn, hạn hán, động đất, dịch bệnh xảy ra trong phạm vi 1 xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) trở lên.

- Người vay vốn bị chết, bị mất tích, không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho người vay vốn.

2. Các trường hợp được xem xét giảm, miễn lãi, khoan nợ hoặc xoá nợ

a) Giảm hoặc miễn lãi: Các dự án bị thiệt hại một phần do các nguyên nhân bất khả kháng được xét giảm một phần lãi hoặc miễn toàn bộ lãi tùy thuộc vào mức độ thiệt hại. Phần vốn gốc và phần lãi không được miễn, giảm thì chủ dự án có trách nhiệm hoàn trả cho Nhà nước đúng thời hạn.

b) Khoanh nợ: Các dự án bị thiệt hại một phần hay toàn bộ do các nguyên nhân bất khả kháng được xem xét khoanh nợ. Thời hạn khoanh nợ tùy thuộc vào khả năng của người vay, tối đa không quá 36 tháng. Trong thời gian được khoanh nợ, người vay vốn không phải trả lãi tiền vay, nhưng phải có phương án để trả nợ khi hết thời hạn khoanh nợ;

c) Xoá nợ: Đối với các dự án mà người vay vốn bị chết, bị mất tích, không có người thừa kế hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho người vay vốn thì được xem xét xoá nợ một phần hoặc toàn bộ, căn cứ vào mức độ thiệt hại và tài sản của người chết, mất tích để lại.

3. Hồ sơ pháp lý để xem xét giảm, miễn lãi, khoan nợ hoặc xoá nợ

- Đơn xin giảm, miễn lãi, khoan nợ của người vay vốn hoặc đơn xin xoá nợ của người thừa kế (nêu rõ mức độ thiệt hại, nguyên nhân thiệt hại, khả năng trả nợ, số tiền xin giảm, miễn lãi, khoan nợ và nêu phương án trả nợ, số tiền xin xoá nợ) có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã. Các dự án của người kinh doanh (có giấy đăng ký kinh doanh) ngoài xác nhận của Ủy ban nhân dân xã nơi thực hiện dự án phải có thêm xác nhận của thủ trưởng cơ quan tài chính cấp huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là huyện); trường hợp người vay vốn bị chết, bị mất tích phải có giấy chứng tử hoặc giấy xác nhận mất tích của cơ quan có thẩm quyền kèm theo hồ sơ. Đối với dự án của doanh nghiệp nhà nước phải có xác nhận của Thủ trưởng Cục quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp;

- Biên bản kiểm tra về tài sản thiệt hại do cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội, kho bạc nhà nước huyện lập, có lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã tham gia;

- Bản sao kế ước vay vốn với kho bạc nhà nước;

- Bản sao quyết định duyệt cho vay của cấp có thẩm quyền.

4. Thẩm quyền xét duyệt và trình tự thực hiện ở các cấp

a) Đối với người vay vốn và cơ quan trực tiếp quản lý người vay vốn:

Khi dự án bị thiệt hại do các nguyên nhân quy định

tại điểm 1, Mục II Thông tư này thì người vay vốn (hay người thừa kế) làm đơn nêu rõ nguyên nhân, số vốn thiệt hại và các đề nghị gửi Ủy ban nhân dân xã. Sau khi nhận đơn, Ủy ban nhân dân xã tổ chức xem xét, giải quyết:

- Đối với đơn của người vay vốn phát triển kinh tế hộ gia đình: Tập thể Ủy ban nhân dân xã xem xét, xác nhận đối tượng trên địa bàn quản lý, thời gian có nguyên nhân bất khả kháng xảy ra, mức độ thiệt hại và gửi Ban chỉ đạo giải quyết việc làm huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).

- Đối với đơn của dự án người kinh doanh: Tập thể Ủy ban nhân dân xã xem xét, xác nhận người vay vốn đang thực hiện dự án trên địa bàn xã, thời gian có nguyên nhân bất khả kháng xảy ra, chuyển đơn của người vay vốn về cơ quan tài chính cấp huyện để xin ý kiến xác nhận mức độ thiệt hại của dự án.

Cơ quan tài chính cấp huyện sau khi nhận được đơn của người vay vốn, tổ chức xem xét, đánh giá mức độ thiệt hại của dự án, xác nhận và gửi về Ban chỉ đạo giải quyết việc làm huyện (qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội).

b) Đối với Ban chỉ đạo giải quyết việc làm cấp huyện:

Sau khi nhận được đơn xin giảm, miễn lãi, hoãn nợ, xoá nợ của người vay vốn (hay người thừa kế), Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện chủ trì cùng kho bạc nhà nước huyện kiểm tra, xác minh và lập biên bản từng trường hợp cụ thể. Biên bản phải được lập kịp thời, phản

ánh đúng thực trạng, phân tích rõ số thiệt hại (trong đó có vốn của chủ dự án, vốn vay ngân hàng, vốn vay của Quốc gia hỗ trợ việc làm, các nguồn khác); kiến nghị mức giải quyết, phân loại và tổng hợp; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện xem xét và đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Ban chỉ đạo giải quyết việc làm tỉnh).

* Hồ sơ gửi Ban chỉ đạo giải quyết việc làm tỉnh, gồm:

- Các văn bản quy định tại điểm 3, Mục II Thông tư này.
- Biểu tổng hợp.

- Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Đối với Ban chỉ đạo giải quyết việc làm tỉnh:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cùng với kho bạc nhà nước, Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ từng hồ sơ các dự án bị rủi ro, tiến hành tổng hợp thẩm tra, phân loại, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết, cụ thể:

- Đối với các dự án đề nghị giảm, miễn lãi, khoan nợ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sau đó Ban chỉ đạo giải quyết việc làm tỉnh quyết định và biểu tổng hợp về liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư.

- Đối với các dự án đề nghị xoá nợ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thẩm định và có công văn đề nghị và hướng dẫn pháp lý của từng dự án quy định tại điểm 3, Mục II Thông tư này gửi về liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư để kiểm tra, nếu đủ các điều kiện quy định tại Mục II Thông tư này, tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

tướng Chính phủ xem xét quyết định.

d) Đối với các dự án vay vốn do Thủ trưởng cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng hoặc Bộ trưởng các Bộ quyết định cho vay:

Việc xử lý các dự án bị rủi ro cũng thực hiện theo quy trình như đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho vay, nhưng thành phần tham gia lập biên bản thiệt hại phải có đại diện hội, đoàn thể cấp huyện. Tỉnh hội tổng hợp và xem xét đề nghị Thủ trưởng cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng giải quyết. Các dự án vay vốn bị rủi ro của các Bộ do Ban chỉ đạo giải quyết việc làm của Bộ xem xét, đề nghị Bộ do Ban chỉ đạo giải quyết việc làm của Bộ trưởng giải quyết.

e) Đối với liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư, kho bạc nhà nước Trung ương và kho bạc nhà nước tỉnh:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cùng Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và tổ chức thẩm định từng dự án xoá nợ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh; Thủ trưởng cơ quan Trung ương tổ chức đoàn thể, hội quần chúng, Bộ trưởng các Bộ đề nghị. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của liên Bộ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ra quyết định xoá nợ.

- Kho bạc nhà nước tỉnh căn cứ Quyết định giảm, miễn lãi, khoan nợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan Trung ương tổ chức

đoàn thể, hội quần chúng tiến hành làm thủ tục giảm, miễn lãi, khoan nợ cho chủ dự án và tổng hợp kết quả gửi về kho bạc nhà nước Trung ương.

- Kho bạc nhà nước Trung ương căn cứ Quyết định xoá nợ của Thủ tướng Chính phủ, làm thủ tục cấp vốn cho kho bạc nhà nước tỉnh từ nguồn Quỹ dự phòng rủi ro để bù đắp số vốn được xoá nợ và hướng dẫn kho bạc nhà nước tỉnh, làm thủ tục xoá nợ phần vốn gốc và lãi đối với chủ dự án.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, cơ quan Trung ương của các đoàn thể và các cơ quan đầu mối quản lý vốn hỗ trợ việc làm khác triển khai và chỉ đạo rà soát lại các dự án nợ quá hạn, do các nguyên nhân quy định tại điểm 1, Mục I Thông tư này, bổ sung đầy đủ hồ sơ theo đúng hướng dẫn của Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính xác thực của hồ sơ, gửi về liên Bộ xem xét giải quyết.

2. Các khoản nợ quá hạn và những thiệt hại của dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm mà không thuộc đối tượng quy định tại điểm 1, Mục II Thông tư này thì không được giải quyết giảm, miễn lãi, khoan nợ, xoá nợ. Kho bạc nhà nước tỉnh chủ trì cùng với Sở Lao động Thương binh và Xã hội, phối hợp với cơ quan công an, cơ quan pháp luật để tổ chức thu hồi nợ, những trường hợp cố tình không trả Quỹ vay theo quy định thì đề nghị xử lý theo pháp luật.

3. Kho bạc nhà nước Trung ương hướng dẫn, chỉ đạo kho bạc nhà nước địa phương thực hiện đúng quy định tại Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về liên Bộ để nghiên cứu giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thứ trưởng
PHAN QUANG TRUNG

K T. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
Thứ trưởng
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
Thứ trưởng
NGUYỄN LƯƠNG TRÀO

39. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
SỐ 16/2000/TTLT/BLĐTBXH-BTC-BKHĐT
NGÀY 05-7-2000 CỦA BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI,
BỘ TÀI CHÍNH VÀ BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm trong
Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT/BLĐTBXH-
BTC-BKHĐT ngày 15-3-1999 về hướng dẫn giải
quyết các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ
việc làm (Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm)
bị rủi ro

Thi hành Quyết định số 126/1998/QĐ-TTg ngày 11-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm đến năm 2000, liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT/BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 15-3-1999 về hướng dẫn giải quyết các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm (Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm) bị rủi ro;

Để việc xử lý các dự án bị rủi ro được thuận lợi và đơn giản hoá các thủ tục; liên Bộ Lao động - Thương binh và

Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT/BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 15-3-1999 về hướng dẫn giải quyết các dự án vay vốn từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm (Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm) bị rủi ro như sau:

I. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Sửa điểm 3 Mục I như sau

"3. Thẩm quyền giải quyết các dự án rủi ro: Liên Bộ uỷ quyền cho Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh); Bộ trưởng các Bộ; Thủ trưởng cơ quan trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng quyết định giảm, miễn lãi hoặc khoan nợ. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét quyết định xoá nợ đối với các dự án rủi ro theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư".

2. Sửa điểm 1 Mục II như sau

"1. Đối tượng và phạm vi áp dụng:

- Các dự án sử dụng vốn vay đúng mục đích đã được duyệt, bị thiệt hại do nguyên nhân khách quan không phụ thuộc vào ý muốn của người vay vốn (gọi là nguyên nhân

bất khả kháng) bao gồm: thiên tai (động đất, bão, lũ lụt, hạn hán); hoả hoạn; dịch bệnh;

- Người vay vốn ốm đau thường xuyên; mắc tâm thần; có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt không nơi nương tựa; bị chết, mất tích không có người thừa kế, hoặc người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho người vay vốn;

- Người vay vốn có tài sản thế chấp trong thời gian xử lý phát mại mà bị hư hỏng do nguyên nhân bất khả kháng hoặc giảm giá do giá cả thị trường biến động nên tài sản không còn đủ giá trị trả nợ".

3. Sửa tiết c, điểm 2 Mục II như sau

"c. Xoá nợ: Đối với các dự án mà người vay vốn bị thiệt hại toàn bộ tài sản; thiệt hại phần lớn tài sản và thực sự không còn khả năng trả nợ; người vay vốn bị chết hoặc bị mất tích nhưng không có người thừa kế hoặc người thừa kế không có khả năng trả nợ cho người vay vốn thì có thể được xem xét xoá nợ một phần hoặc toàn bộ vốn vay".

4. Sửa gạch đầu dòng thứ 2, tiết c, điểm 4 Mục II như sau

"- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét thẩm định và có quyết định khoan nợ trong thời gian chờ quyết định xoá nợ, đồng thời có công văn đề nghị xoá nợ (kèm theo biểu tổng hợp mẫu 3c và hồ sơ pháp lý của đối tượng xin xoá nợ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT) gửi về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét giải quyết".

5. Sửa tiết e, điểm 4 Mục II như sau

"e) Đối với liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư và Kho bạc Nhà nước các cấp:

- Văn phòng Chương trình Quốc gia về việc làm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ, tổng hợp các dự án đề nghị xoá nợ. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định xoá nợ theo quy định tại điểm 1 Mục I của Thông tư này.

- Kho bạc Nhà nước Trung ương căn cứ quyết định xoá nợ của cấp có thẩm quyền làm thủ tục chuyển vốn từ quỹ dự phòng rủi ro cho Kho bạc Nhà nước tỉnh để bù đắp số vốn xoá nợ, hướng dẫn Kho bạc Nhà nước các cấp làm thủ tục xoá nợ.

- Kho bạc Nhà nước tỉnh, Kho bạc Nhà nước huyện căn cứ vào các quyết định giảm, miễn lãi; khoan nợ hoặc xoá nợ của cấp có thẩm quyền làm thủ tục giảm, miễn lãi, khoan nợ, xoá nợ cho từng người vay và tổng hợp kết quả gửi Kho bạc Nhà nước Trung ương".

6. Bổ sung điểm 5 vào Mục II như sau

"5. Cho vay mới để khắc phục hậu quả rủi ro:

Các đối tượng đã được khoan nợ hoặc xoá nợ nếu có nhu cầu vay vốn để khôi phục, phát triển sản xuất và tạo việc làm thì tùy theo từng đối tượng có thể được xem xét

giải quyết để cho vay mới trong phạm vi nguồn vốn hiện có tại địa phương. Trình tự, thủ tục vay, mức vay, thời hạn và lãi suất tiền vay đối với đối tượng này thực hiện theo các quy định hiện hành về cho vay từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm".

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc quyền tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án, tổ chức rà soát, xử lý các dự án bị rủi ro theo quy định của Thông tư này; đối với các đối tượng không thuộc diện được khoan nợ, xoá nợ mà cố tình chây ỳ, dây dưa không trả nợ thì cần xử lý theo pháp luật như đối với hành vi chiếm dụng trái phép tài sản của Nhà nước.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký; các đối tượng bị rủi ro trước ngày 01 tháng 4 năm 1999, việc xử lý gặp khó khăn do không thể lập biên bản xác minh rủi ro, nếu người vay có đơn đề nghị, được chính quyền địa phương xác nhận, thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Kho bạc Nhà nước tổng hợp, báo cáo rõ nguyên nhân để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định hoặc có văn bản xác nhận các đối tượng bị rủi ro gửi Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng để làm cơ sở xem xét quyết định. Các trường hợp đặc biệt, Ủy ban

nhân dân tỉnh, các Bộ, cơ quan Trung ương các tổ chức đoàn thể, hội quần chúng có công văn gửi về liên Bộ để xem xét giải quyết từng trường hợp cụ thể.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thứ trưởng
LÊ DUY ĐỒNG

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng
NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Thứ trưởng
PHAN QUANG TRUNG

**40. QUYẾT ĐỊNH SỐ 97/2001/QĐ-BTC
NGÀY 02-10-2001 CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH**

**Về việc ban hành Quy chế Phân phối và sử
dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ
việc làm**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02-3-1993 của Chính phủ về quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước của các Bộ và cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28-10-1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Công văn số 2241/LĐTBXH-VPVL ngày 30-7-2001) và Bộ kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 5302/BKH-LĐVX ngày 07-8-2001);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp và Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2001 và thay thế các Quyết định số 950/TC-HCSN ngày 17-10-1996 và Quyết định số 811/QĐ-TC-HCSN ngày 26-6-1998 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng cơ quan Trung ương các đoàn thể, Bộ, ngành được giao quyền quản lý Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm, Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

QUY CHẾ

Phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ

Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm

(Ban hành kèm theo Quyết định số 97/2001/QĐ-BTC

ngày 02-10-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Việc phân phối và sử dụng số tiền lãi thu được từ cho vay Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm bao gồm Quỹ Hỗ trợ việc làm có nguồn gốc từ ngân sách Trung ương (sau đây gọi là Quỹ Hỗ trợ việc làm trung ương) và Quỹ Giải quyết việc làm có nguồn gốc từ ngân sách địa phương (sau đây gọi là Quỹ Hỗ trợ việc làm địa phương) đã thực thu vào Kho bạc Nhà nước được áp dụng theo các quy định của Quy chế này.

Điều 2. Số tiền lãi thu được sau khi trích lập Quỹ Dự phòng rủi ro được phân phối cho các đơn vị được hưởng theo nguyên tắc tương ứng với số vốn cho vay được giao quản lý và kết quả cho vay, thu nợ của các đơn vị.

Việc phân phối tiền lãi được thực hiện hàng quý. Đối với khoản tiền lãi chuyển về Trung ương, Kho bạc Nhà nước Trung ương mở tài khoản theo dõi và cấp cho các đơn

vị được thụ hưởng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Số tiền lãi phân phối cho các đơn vị được dùng để hỗ trợ công tác hướng dẫn, thẩm định và quản lý dự án của chương trình việc làm. Việc quản lý và sử dụng nguồn tiền lãi được phân phối thực hiện như nguồn kinh phí được cấp phát từ ngân sách nhà nước và phải báo cáo quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định hiện hành.

Chương II

PHÂN PHỐI TIỀN LÃI

Điều 4. Số tiền lãi thực thu vào Kho bạc Nhà nước từ cho vay Quỹ Hỗ trợ việc làm Trung ương được phân phối như sau:

1. Trích 40% để bù đắp chi phí quản lý liên quan đến việc cho vay, thu hồi vốn vay của hệ thống Kho bạc Nhà nước (trong đó 30% bù đắp chi phí quản lý, 10% chi hỗ trợ cho cán bộ trực tiếp làm công tác cho vay, thu nợ).

2. Trích 26% - 30% (tỷ lệ cụ thể của từng địa phương theo phụ lục đính kèm) để hỗ trợ công tác hướng dẫn, thẩm định, tổ chức thực hiện và quản lý dự án tại địa bàn từ cấp cơ sở (xã, phường, chủ dự án) đến Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp tỉnh, thành phố (kể cả các đoàn thể có triển khai dự án trên địa bàn từ nguồn vốn do đoàn thể Trung ương ra quyết định cho vay).

3. Trích 4% chuyển về Kho bạc Nhà nước Trung ương để hỗ trợ kinh phí hoạt động của các cơ quan quản lý chương trình ở Trung ương và cơ quan Trung ương các

đoàn thể, Bộ, ngành được phân bổ nguồn vốn cho vay.

4. Phần còn lại chuyển về Kho bạc Nhà nước Trung ương để lập Quỹ Dự phòng rủi ro.

Điều 5. Số tiền lãi thực thu vào Kho bạc Nhà nước từ cho vay Quỹ Hỗ trợ việc làm địa phương được phân phối như sau:

1. Trích 40% để bù đắp chi phí liên quan đến việc quản lý cho vay, thu hồi vốn vay của hệ thống Kho bạc Nhà nước (trong đó 30% bù đắp chi phí quản lý, 10% chi hỗ trợ cho cán bộ trực tiếp làm công tác cho vay, thu nợ).

2. Trích 30% để hỗ trợ công tác hướng dẫn, thẩm định, tổ chức thực hiện và quản lý dự án tại địa bàn từ cấp cơ sở (xã, phường, chủ dự án) đến Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp tỉnh.

3. Trích 30% lập Quỹ Dự phòng rủi ro để lại địa phương (được quản lý tại Kho bạc Nhà nước tỉnh).

Điều 6. Phân cấp quyết định phân phối tiền lãi cho vay:

1. Ở cấp tỉnh, căn cứ số tiền lãi thực thu được do Kho bạc Nhà nước tỉnh thông báo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phân phối cho các đơn vị được hưởng (bao gồm cả các dự án của các đoàn thể, Bộ, ngành triển khai trên địa bàn do cơ quan Trung ương các đoàn thể, Bộ, ngành ra quyết định cho vay) theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi có ý kiến tham gia của Sở Tài chính - Vật giá. Tùy theo điều kiện của từng tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thể uỷ quyền cho Giám đốc sở Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định phân phối.

2. Ở cấp Trung ương, căn cứ vào số kinh phí thực chuyển về do Kho bạc Nhà nước Trung ương thông báo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra quyết định phân phối cho các đơn vị trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Văn phòng chương trình Quốc gia về việc làm.

Chương III

SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ KINH PHÍ TỪ NGUỒN TIỀN LÃI ĐƯỢC CẤP

Điều 7. Đối với khoản tiền lãi 40% dành bù đắp chi phí liên quan đến việc quản lý cho vay, thu hồi vốn vay của hệ thống Kho bạc nhà nước, Kho bạc Nhà nước Trung ương hướng dẫn việc quản lý, sử dụng theo đúng quy định hiện hành.

Điều 8. Đối với các khoản tiền lãi 26% - 30% dành cho các đơn vị quản lý chương trình ở địa phương và 4% dành cho các đơn vị quản lý chương trình ở Trung ương sử dụng và quyết toán như sau:

1. Nội dung chi

- Chi hỗ trợ về văn phòng phẩm, in ấn tài liệu phục vụ triển khai tập huấn nghiệp vụ hướng dẫn xây dựng dự án, xét duyệt thẩm định dự án, thông tin báo cáo và quản lý các dự án.

- Chi hướng dẫn nghiệp vụ, sơ kết, tổng kết công tác cho vay giải quyết việc làm. Mức chi thực hiện theo chế độ quy định của Nhà nước đối với hội nghị.

- Chi cho công tác tuyên truyền, hướng dẫn trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Chi làm thêm giờ, công tác phí cho cán bộ trực tiếp thẩm định, kiểm tra theo dõi, quản lý dự án. Mức chi theo chế độ Nhà nước quy định.

- Chi lương cho cán bộ hợp đồng trực tiếp làm nhiệm vụ thẩm định, kiểm tra, theo dõi quản lý dự án theo mức lương ghi trong hợp đồng phù hợp với quy định của Nhà nước.

- Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, dụng cụ văn phòng phục vụ công tác cho vay giải quyết việc làm (bàn, ghế, tủ, máy vi tính, máy photô), hỗ trợ mua sắm phương tiện đi lại (xe máy, xuống, ghe) đối với những địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng sông nước đi lại khó khăn để phục vụ công tác kiểm tra, thẩm định cho vay, thu hồi nợ.

- Chi cho công tác khảo sát, điều tra lao động và đánh giá chương trình, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện chính sách, soạn thảo và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình.

- Chi khen thưởng cho đơn vị, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác hướng dẫn, tổ chức cho vay và thu hồi vốn vay của chương trình. Mức chi tối đa đối với đơn vị là 400.000 đồng/năm, cá nhân là 200.000 đồng/năm. Riêng đối với những tỉnh có tỷ lệ nợ quá hạn thấp mức dưới 3%, vốn tồn đọng thấp mức dưới 5% mức chi tối đa đối với đơn vị là 1.000.000 đồng/năm, cá nhân là 500.000 đồng/năm.

Cơ quan có thẩm quyền quyết định khen thưởng đối với

các đơn vị ở địa phương là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đối với các Bộ, ngành, Hội, đoàn thể ở Trung ương do Bộ trưởng, Chủ tịch cơ quan Trung ương Hội, đoàn thể.

- Chi cho hỗ trợ tiền xăng xe, công tác phí đối với cán bộ các cơ quan pháp luật, chính quyền địa phương các cấp, các đoàn thể tham gia đi thu nợ trong trường hợp không đòi được nợ (không được thanh toán 5% trên tổng số tiền thực thu nợ gốc quy định tại điểm 1 Điều 9 của Quy chế này).

2. Lập dự toán

Hàng năm, các đơn vị được phân phối tiền lãi lập dự toán chi tiết đến từng mục chi theo quy định của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành gửi cơ quan Kho bạc nhà nước, tài chính đồng cấp (ở địa phương gửi Kho bạc Nhà nước ở Sở Tài chính - Vật giá tỉnh; ở Trung ương gửi Kho bạc Nhà nước Trung ương và Vụ Hành chính sự nghiệp - Bộ Tài chính) làm cơ sở cấp kinh phí. Đầu quý IV hàng năm, căn cứ số lãi được phân phối trong năm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và yêu cầu nhiệm vụ phát sinh trong năm, các đơn vị lập dự toán điều chỉnh gửi cơ quan Kho bạc nhà nước, tài chính đồng cấp làm cơ sở theo dõi quản lý và quyết toán.

Riêng, đối với các chủ dự án cấp xã được chi theo số phân bổ và các nội dung quy định tại Quy chế này, quyết toán các khoản chi chung vào chi phí nghiệp vụ chuyên môn (mục 119, tiểu mục chi khác).

3. Quyết toán

Hàng năm, các đơn vị quyết toán nguồn lãi được phân phối và kinh phí sử dụng với cơ quan tài chính như sau:

- Đối với kinh phí phân phối theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị quyết toán với Sở Tài chính - Vật giá (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước về số kinh phí cấp), Sở Tài chính - Vật giá tổng hợp báo cáo về Bộ Tài chính.

- Đối với kinh phí phân phối theo quyết định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đơn vị quyết toán với Bộ Tài chính.

- Đối với số kinh phí phân phối cho Kho bạc Nhà nước tỉnh: Kho bạc Nhà nước tỉnh quyết toán với Kho bạc Nhà nước Trung ương. Kho bạc Nhà nước Trung ương tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính.

Việc chi tiêu phải theo đúng dự toán được duyệt, trường hợp điều chỉnh nội dung chi tiêu trong phạm vi số vốn được duyệt, đơn vị phải có công văn gửi cơ quan kho bạc, tài chính đồng cấp để xin điều chỉnh. Mọi trường hợp chi tiêu ngoài dự toán được duyệt đều không được chấp nhận quyết toán. Những đơn vị không báo cáo quyết toán năm, cơ quan kho bạc có quyền đình chỉ chuyển tiền lãi cho đơn vị cho đến khi đơn vị có báo cáo quyết toán mới chuyển tiền lãi đợt tiếp theo.

Điều 9. Khoản tiền lãi chuyển về Kho bạc Nhà nước Trung ương để trích lập Quỹ Dự phòng rủi ro (thu được từ nguồn Quỹ Hỗ trợ việc làm Trung ương) được sử dụng và quyết toán như sau:

1. Nội dung chi

- Bù đắp các khoản vốn vay từ nguồn vốn của Trung ương bị tổn thất do các nguyên nhân bất khả kháng được cấp có thẩm quyền quyết định xoá nợ.

- Trích bồi dưỡng cho cơ quan công an, viện kiểm sát, toà án, cơ quan chính quyền các cấp, các đoàn thể có tham gia thu hồi nợ quá hạn khó đòi.

- Chi trả toà án phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Bổ sung Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sau khi đã thống nhất với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Cấp phát và quyết toán

- Đối với các khoản vốn vay bị rủi ro bất khả kháng được xử lý xoá nợ thực hiện theo quy định của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn xử lý đối với các dự án vay vốn Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm bị rủi ro bất khả kháng.

- Đối với các khoản vốn vay nợ quá hạn khó đòi: Kho bạc Nhà nước đã đôn đốc nhiều lần nhưng chủ dự án cố tình dây dưa không chịu trả, buộc phải chuyển hồ sơ dự án sang cơ quan chính quyền, công an, pháp luật để phối hợp thu nợ, sau khi chủ dự án trả nợ (vốn gốc và lãi, kể cả lãi phạt quá hạn), Kho bạc Nhà nước chỉ trả bồi dưỡng cho các cơ quan tham gia thu nợ số tiền bằng 5% trên tổng số vốn gốc thu được.

- Nguồn chi trả cho các cơ quan phối hợp thu nợ: Kho bạc

Nhà nước địa phương tạm ứng kinh phí để chi trả đồng thời 6 tháng và hàng năm báo cáo với Kho bạc Nhà nước Trung ương (gửi kèm bảng kê chứng từ có liên quan về việc bồi dưỡng cho các cơ quan tham gia thu nợ) để làm cơ sở xem xét cấp kinh phí hoàn trả lại số kinh phí Kho bạc địa phương. Kho bạc Nhà nước Trung ương có nhiệm vụ tổng hợp báo cáo quyết toán với liên Bộ số kinh phí đã chi phí cho việc thu nợ khó đòi.

- Đối với các dự án nợ quá hạn khó đòi phải chuyển hồ sơ cho toà án: Kho bạc Nhà nước địa phương nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định về án phí, lệ phí của toà án. Sau đó căn cứ quyết định của toà án, trường hợp Kho bạc Nhà nước không phải chịu án phí được hoàn trả lại toàn bộ tiền án phí, trường hợp phải chịu một phần án phí, Kho bạc Nhà nước lập báo cáo quyết toán (kèm bảng kê chứng từ nộp án phí) gửi Kho bạc Nhà nước Trung ương để làm cơ sở cấp kinh phí hoàn trả chi phí về án phí cho Kho bạc Nhà nước địa phương.

Điều 10. Khoản tiền lãi để trích lập Quỹ Dự phòng rủi ro (thu được từ cho vay Quỹ Hỗ trợ việc làm địa phương) nêu tại điểm 3 Điều 5 được sử dụng cho các nội dung sau:

- Bù đắp các khoản vốn vay từ nguồn vốn của địa phương bị tổn thất do các nguyên nhân bất khả kháng được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xoá nợ.

- Trích bồi dưỡng cho cơ quan công an, viện kiểm sát, toà án, cơ quan chính quyền các cấp, các đoàn thể có tham gia thu hồi nợ quá hạn khó đòi.

- Chi trả toà án phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Bổ sung Quỹ Hỗ trợ việc làm địa phương.

Việc phân phối và sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên cơ sở đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước và Sở Tài chính - Vật giá địa phương.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGÂN

Phụ lục
QUY ĐỊNH TỶ LỆ TRÍCH LÃI HỖ TRỢ
KINH PHÍ QUẢN LÝ CHO CÁC ĐƠN VỊ
Ở ĐỊA PHƯƠNG

Số thứ tự	Tên địa phương	Tỷ lệ trích lãi
1	Hà Nội	26%
2	Hải Phòng	26%
3	Thành phố Hồ Chí Minh	26%
4	Thành phố Đà Nẵng	26%
5	Hà Tây	26%
6	Hà Nam	26%
7	Nam Định	26%
8	Hải Dương	26%
9	Hưng Yên	26%
10	Thái Bình	26%
11	Long An	28%
12	Tiền Giang	28%
13	Bến Tre	28%
14	Đồng Tháp	28%
15	Vĩnh Long	28%
16	An Giang	28%
17	Kiên Giang	28%
18	Cần Thơ	28%
19	Bạc Liêu	28%
20	Cà Mau	28%
21	Trà Vinh	28%

Số thứ tự	Tên địa phương	Tỷ lệ trích lãi
22	Sóc Trăng	28%
23	Bắc Giang	26%
24	Bắc Ninh	26%
25	Phú Thọ	28%
26	Vĩnh Phúc	28%
27	Ninh Bình	26%
28	Thanh Hoá	30%
29	Nghệ An	30%
30	Hà Tĩnh	30%
31	Quảng Bình	30%
32	Quảng Trị	30%
33	Thừa Thiên - Huế	30%
34	Bình Thuận	30%
35	Bà Rịa - Vũng Tàu	28%
36	Đồng Nai	26%
37	Bình Dương	26%
38	Bình Phước	30%
39	Tây Ninh	28%
40	Quảng Nam	30%
41	Bình Định	30%
42	Khánh Hoà	28%
43	Quảng Ngãi	30%
44	Phú Yên	30%
45	Ninh Thuận	30%
46	Bắc Cạn	30%
47	Thái Nguyên	30%
48	Cao Bằng	30%

Số thứ tự	Tên địa phương	Tỷ lệ trích lãi
49	Lạng Sơn	30%
50	Tuyên Quang	30%
51	Hà Giang	30%
52	Yên Bái	30%
53	Lào Cai	30%
54	Hoà Bình	30%
55	Sơn La	30%
56	Lai Châu	30%
57	Lâm Đồng	30%
58	Gia Lai	30%
59	Đắc Lắc	30%
60	Kon Tum	30%
61	Quảng Ninh	30%

MỤC LỤC

	Trang
Chú dẫn của nhà xuất bản	5
I- Quy định pháp luật về Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	7
1. Nghị định số 177/1999/NĐ-CP ngày 22-12-1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	7
2. Quyết định số 56/2000/QĐ-BTC ngày 19-4-2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế Quản lý tài chính Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện	22
3. Thông tư số 35/1999/TT-BTC ngày 02-4-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính và sử dụng Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam	31
II- Quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý	35
4. Quyết định số 734/TTg ngày 06-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách	35
5. Thông tư liên tịch số 52/TTLT-TP-TCCB-TC-LDTBXH ngày 14-01-1998 của Bộ Tư pháp, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính và Bộ	

Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06-9-1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách

39

6. Thông tư liên tịch số 187/1998/TTLT-TCCP-TC-TP ngày 30-3-1998 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý

47

7. Quyết định số 459/1998/QĐ-BTP ngày 03-6-1998 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Quy chế cộng tác viên của tổ chức trợ giúp pháp lý

52

8. Quyết định số 257/2002/QĐ-BTP ngày 10-7-2002 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thành lập Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam

58

9. Quyết định số 258/2002/QĐ-BTP ngày 10-7-2002 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Quỹ Trợ giúp pháp lý Việt Nam

64

10. Thông tư liên tịch số 21/2002/TTLT-BNV-BTC-BTP ngày 26-12-2002 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý đối với người nghèo và đối tượng chính sách

73

III- Quy định pháp luật về Ngân hàng Chính sách xã hội, chính sách tín dụng	77
11. Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội	77
12. Nghị định số 78/2002/ND-CP ngày 04-10-2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	84
13. Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19-12-2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội	98
14. Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22-01-2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội	114
15. Thông tư số 11/2003/TT-BTC ngày 11-02-2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc bàn giao nhiệm vụ cho vay giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11-4-1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) từ Kho bạc Nhà nước sang Ngân hàng Chính sách xã hội	147
IV- Quy định pháp luật về khám, chữa bệnh và hoạt động nhân đạo	153
16. Thông tư số 85/1997/TT-BTC ngày 22-11-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số	

- 254/TTg ngày 16-5-1997 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 254/TTg ngày 16-5-1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc các cấp chính quyền hỗ trợ và tạo điều kiện nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội Chữ thập đỏ Việt Nam 153
17. Quyết định số 105/1998/QĐ-TTg ngày 09-6-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép Hội Chữ thập đỏ Việt Nam thành lập Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam do chiến tranh ở Việt Nam 160
18. Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo 162
19. Thông tư liên tịch số 14/2002/TTLT-BYT-BTC ngày 16-12-2002 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức khám chữa bệnh và lập, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15-10-2002 của Thủ tướng Chính phủ 166
20. Thông tư số 01/2002/TT-BYT ngày 06-02-2002 của Bộ Y tế hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của các cơ sở khám, chữa bệnh nhân đạo 181
21. Thông tư số 60/2002/TT-BTC ngày 10-7-2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý tài chính đối với các cơ sở y tế khám, chữa bệnh nhân đạo thuộc Hội Chữ thập đỏ Việt Nam 194

V- Quy định pháp luật về Chính sách xoá đói, giảm nghèo	201
22. Quyết định số 42/1999/QĐ-TTg ngày 10-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường có thời hạn cán bộ, công chức về các xã làm công tác xoá đói, giảm nghèo	201
23. Thông tư liên tịch số 01/1999/TTLT-BKH-BTC-BLDTBXH ngày 15-3-1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn kế hoạch hoá việc lồng ghép các chương trình, dự án tham gia thực hiện xoá đói giảm nghèo	205
24. Thông tư số 33/1999/TT-BTC ngày 29-3-1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, cấp phát kinh phí sự nghiệp Chương trình quốc gia xoá đói, giảm nghèo	241
25. Chỉ thị số 24/2001/CT-TTg ngày 04-10-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh cuộc vận động "Ngày vì người nghèo"	254
26. Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27-9-2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005	257
27. Quyết định số 177/2001/QĐ-TTg ngày 09-11-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005	267

28. Thông tư liên tịch số 912/2001/TTLT-UBDTMN-BTC-BKHTD ngày 16-11-2001 của Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn 270
29. Quyết định số 587/2002/QĐ-BLĐTBXH ngày 22-5-2002 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành tiêu chí xã nghèo giai đoạn 2001-2005 276
30. Quyết định số 67/2002/QĐ-TTg ngày 28-5-2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001-2005 279
31. Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 20-9-2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo, Chương trình tăng trưởng và giảm nghèo và Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo 290
- VI- Quy định pháp luật về chính sách cứu trợ xã hội và bảo trợ xã hội 299**
32. Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội 299
33. Thông tư số 18/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28-7-2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

- hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 09-3-2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội 309
34. Nghị định số 25/2001/NĐ-CP ngày 31-5-2001 của Chính phủ ban hành Quy chế thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội 321
35. Thông tư số 10/2002/TT-BLĐTBXH ngày 12-6-2002 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế Thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội ban hành kèm theo Nghị định số 25/2001/NĐ-CP ngày 31-5-2001 của Chính phủ 336
- VII- Quy định pháp luật về hỗ trợ việc làm 343**
36. Quyết định số 71/2001/QĐ-TTg ngày 04-5-2001 của Thủ tướng Chính phủ về các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001-2005 343
37. Thông tư liên tịch số 13/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 08-5-1999 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn cho vay Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm và lập Quỹ giải quyết việc làm địa phương 359
38. Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 15-3-1999 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn giải quyết các dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm (Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm) bị rủi ro 375

39. Thông tư liên tịch số 16/2000/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 05-7-2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Thông tư liên tịch số 08/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 15-3-1999 về hướng dẫn giải quyết các dự án vay vốn của Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm (Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm) bị rủi ro 384
40. Quyết định số 97/2001/QĐ-BTC ngày 02-10-2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế phân phối và sử dụng tiền lãi cho vay từ Quỹ Quốc gia hỗ trợ việc làm 390

Chịu trách nhiệm xuất bản

TRINH THỨC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung

PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung: **TRẦN QUỐC KHẢN**

Biên tập kỹ, mỹ thuật: **DƯƠNG THÁI SƠN**

Trình bày bìa: **DƯƠNG THÁI SƠN**

Chế bản vi tính: **NGUYỄN THỊ HẰNG**

Sửa bản in: **BAN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT**

Đọc sách mẫu: **TRẦN QUỐC KHẢN**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

24 Quang Trung - Hà Nội

ĐT: 9422008

FAX: 84-4-9421881

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn

Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ
BẢO HIỂM XÃ HỘI
- QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ TỔ CHỨC
VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG NHÂN ĐẠO
- CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ
KINH TẾ TRANG TRẠI



Giá: 39.5